TT Thông Tin-Thư Viện
1156352

18

脱口说汉语

出行口语

Tiếng Trung Quốc
khi đi du lịch

主编 李淑娟
越语翻译 朱仲秋
胡志明市师范大学
语文系教师

Chủ biên Lý Thục Quyên
Bản dịch tiếng Việt Chu Trọng Thu
Giảng viên Khoa Ngữ văn
Trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

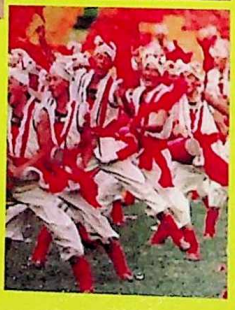

NHÀ XUẤT BẢN
TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT Thông Tin-Thư Viện
495.1
L600T
M-2008-2

脱口说汉语

出行口语

Tiếng Trung Quốc khi đi du lịch

主编 李淑娟

越语翻译 朱仲秋

Chủ biên **Lý Thục Quyên**

Bản dịch tiếng Việt **Chu Trọng Thu**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

华语教学出版社
SINOLINGUA

脱口说汉语-出行口语

主编：李淑娟

汉语版版权©2007属中国华语教学出版社所有。
越南文版版权©2008属越南越人智有限公司所有。
对本书任何部分无论翻印、引进存取系统等保留形式还是电子、录音、录像、影印、网上发布等传送形式，如未经版权所有者的书面同意，一律不许。

Tiếng Trung Quốc khi đi du lịch

Chủ biên: Lý Thục Quyên

Bản quyền tiếng Trung Quốc © 2007 thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ, Trung Quốc.
Bản quyền tiếng Việt © 2008 thuộc Công ty TNHH Nhân Trí Việt, Việt Nam.
Không phần nào trong tác phẩm này được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập, hoặc được truyền tải dưới bất kỳ hình thức nào: điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng, khi chưa có được sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

LỜI NÓI ĐẦU

Sau thời gian dài miệt mài nghiên cứu, tập trung tâm huyết của rất nhiều giảng viên, cuối cùng bộ giáo trình luyện nói tiếng Trung Quốc《脱口说汉语》cũng đã được ra mắt quý độc giả. Ngày nay, trong xu thế tiếng Trung Quốc ngày càng phổ biến, sự ra đời của bộ giáo trình này chắc chắn sẽ làm dấy lên phong trào học tiếng Trung Quốc. Cùng với sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Trung Quốc, ngày càng có nhiều người bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng và sự cần thiết của tiếng Trung Quốc trong các mối quan hệ giao tiếp của con người, điều đó không chỉ thể hiện trên phương diện kinh tế thương mại, mà quan trọng hơn nó còn thể hiện trong học tập, công việc và đời sống hàng ngày của chúng ta. Ngày nay, Trung Quốc đã trở thành tiêu điểm thu hút sự chú ý của thế giới, số lượng người đến Trung Quốc đầu tư kinh doanh, làm việc, học tập, du lịch không ngừng tăng lên. Việc học tốt tiếng Trung Quốc, đặc biệt là khẩu ngữ hẳn cũng trở thành nhu cầu bức thiết của mọi người. Nhưng xét thấy trên thị trường sách hiện nay vẫn chưa có bộ giáo trình luyện nói tiếng Trung Quốc nào mang tính toàn diện, nên chúng tôi đã tính toán, sắp xếp và biên soạn bộ giáo trình này nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Trung Quốc, đặc biệt là khẩu ngữ của quý độc giả.

《脱口说汉语》là bộ giáo trình luyện nói thực dụng đầu tiên của Trung Quốc được biên soạn với mục đích "ứng dụng giao tiếp thực tế", nội dung của bộ giáo trình gồm 10 chủ đề lớn thuộc các lĩnh vực giao tiếp xã hội, đời sống, du lịch, thể dục thể thao, giải trí, mua sắm, những trường hợp khẩn cấp, học tập, nghề nghiệp và công nghệ thông tin. Thông qua việc mô phỏng các kiểu tình huống chân thực xảy ra trong cuộc sống, tái hiện các hình thức biểu đạt khẩu ngữ chuẩn xác, mới mẻ, thực dụng, làm cho người học cảm nhận được sự hấp dẫn của tiếng Trung Quốc từ những cảnh huống sinh động, lý thú hóm hỉnh, từ đó học tập nắm vững được những từ, cụm từ, tiếng lóng, quán ngữ, câu hay dùng nhất, khẩu ngữ nhất. Có thể xem bộ giáo trình luyện nói mang tính thực dụng này là một quyển bách khoa toàn thư nhỏ, chỉ cần nắm vững được toàn bộ nội dung của bộ giáo trình, thì dù gặp bất kỳ tình huống nào, các bạn cũng đều có thể vận dụng vốn kiến thức và khả năng giao tiếp đã học để đối thoại một cách lưu loát.

Đặc điểm của bộ giáo trình này là ngôn ngữ diễn đạt rất chuẩn xác, dễ hiểu, mạch lạc, làm nổi bật được tính chất đàm thoại, thực dụng và hiện đại. Mỗi bài học là những câu nói sinh động, hóm hỉnh và chuẩn xác, rất thường dùng trong đời sống, công việc và học tập. Sau khi xem qua bộ giáo trình này, một người bạn Mỹ rất thông thạo tiếng Trung Quốc của tôi đã nói: "Hay lắm! Tôi cảm thấy những cách diễn đạt trong đây đều rất chuẩn xác, không thể học được ở những nơi khác." Câu nói của anh ấy đã chứng tỏ bộ giáo trình này có sự đột phá nhất định trong việc biên soạn giáo trình học tiếng Trung Quốc và cũng đã đạt được tâm nguyện ban đầu của chúng tôi. Đó chính là mong muốn giới thiệu đến bạn đọc yêu mến

tiếng Trung Quốc những câu nói đặc sắc nhất, thực dụng nhất, giúp họ học xong là dùng được, và là học một cách sinh động, dùng một cách sinh động.

Ngoài ra, chúng tôi còn biên soạn thêm phần "Từ vựng mở rộng", cố gắng đưa thêm từ và mẫu câu có liên quan với các chủ đề bài học, nhằm giúp người học có thể mở rộng vốn từ vựng và phát triển khả năng ngôn ngữ.

Đồng thời, để giúp người học hiểu rõ hơn về tiếng Trung Quốc và nền văn hóa Trung Quốc, chúng tôi còn biên soạn riêng chuyên mục "Ngôn ngữ và văn hóa", giới thiệu đến người học một số cách sử dụng ngôn ngữ và những lỗi nhầm lẫn thường gặp khi sử dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc, bên cạnh đó, chúng tôi còn có vài gợi ý nhỏ về bối cảnh văn hóa của ngôn ngữ, nhằm giúp người học không chỉ biết cách diễn đạt tiếng Trung Quốc mà còn hiểu rõ những kiến thức ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa bên trong ngôn ngữ.

Chúng tôi biết rằng "học phải đi đôi với hành", học mà không hành thì không thể đạt được mục tiêu của việc học, vì vậy sau mỗi bài học chúng tôi đều có bố trí những bài tập nhỏ, trọng tâm tập trung ở phần luyện nghe nói, để giúp người học có thể nắm vững những kiến thức đã học thông qua luyện tập.

Thiết nghĩ mỗi người đều có cách học riêng, tục ngữ có câu "Con đường nào cũng đến La Mã", chúng tôi tin rằng chỉ cần nỗ lực, bất kể bằng phương pháp học tập nào cũng đều có thể học tốt tiếng Trung Quốc. Chúng tôi thật sự hy vọng bộ giáo trình này có thể giúp cho người học nâng cao khả năng giao tiếp thực tế bằng tiếng Trung Quốc.

Chúng tôi thường dùng câu "Đọc sách nhất định có lợi" để khuyến khích mọi người đọc nhiều sách và giờ đây chúng tôi lại mượn câu nói này để mời các bạn tham khảo bộ sách này, các bạn sẽ phát hiện trong đây có rất nhiều từ ngữ và câu nói thú vị mà trước đây bạn chưa bao giờ được học. Còn chờ gì nữa, hãy nhanh tay khám phá đi nào!

Chủ biên
LÝ THỤC QUYÊN

目　　录

Lời nói dầu 3

Bài 1 制订出行计划 **Lập kế hoạch cho chuyến du lịch**

1. 寻找资料 Tìm kiếm tài liệu 28
2. 选择地点 Lựa chọn địa điểm 30
3. 选择路线和方式
   Lựa chọn tuyến đường và phương tiện 33

Bài 2 预订房间 **Đặt phòng**

1. 帮助预订房间 Giúp đặt phòng 39
2. 没有房间 Hết phòng 42
3. 有房间 Có phòng 44

Bài 3 北京欢迎你 **Bắc Kinh chào đón bạn**

1. 在飞机上 Trên máy bay 49
2. 取行李 Lấy hành lý 54
3. 在海关 Tại trạm hải quan 57

Bài 4 接人入住 **Đón khách vào ở**

1. 机场接人 Đón người tại sân bay 62
2. 办理入住手续 Làm thủ tục vào phòng 65
3. 旅馆房间 Phòng ở trong khách sạn 68

Bài 5 订票 Đặt vé

1. 网上订票 Đặt vé trên mạng 74
2. 电话订票 Đặt vé qua điện thoại 79
3. 订票处订票 Đặt vé tại phòng đặt vé 82

Bài 6 市区游 Tham quan thành phố

1. 选择交通工具 Lựa chọn phương tiện giao thông 87
2. 乘车 Đón xe 90
3. 打车 Đón xe 93

Bài 7 周边游 Đi chơi vùng ven

1. 自驾车游 Tự lái xe đi chơi 98
2. 迷路 Bị lạc đường 101
3. 农家乐 Niềm vui nhà nông 104

Bài 8 出行前的准备 Chuẩn bị trước chuyến đi

1. 了解旅游地信息 Tìm hiểu thông tin nơi du lịch 109
2. 收拾行李 Thu xếp hành lý 112

Bài 9 乘火车 Đi xe lửa

1. 托运行李 Gửi hành lý 119
2. 在候车室 Tại phòng đợi xe 123
3. 在火车上 Trên xe lửa 125

Bài 10 打车、包车与租车 Đón xe, bao xe, thuê xe

1. 去宾馆 Đến khách sạn 131
2. 租自行车 Thuê xe đạp 135

Bài 11 参观 Tham quan

1. 秦始皇兵马俑博物馆(一)
Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung thời Tần Thủy Hoàng (1) 141
2. 秦始皇兵马俑博物馆(二)
Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung thời Tần Thủy Hoàng (2) 144
3. 在旅游纪念品商店 Tại cửa hàng bán đồ lưu niệm du lịch 147

Bài 12 小吃 Món ăn vặt

1. 哪里有小吃? Ở đâu có món ăn vặt? 155
2. 问路 Hỏi đường 158
3. 在小吃一条街 Tại phố bán món ăn vặt 159

Bài 13 逛街 Đi dạo phố

1. 选衣服 Chọn quần áo 164
2. 试衣服 Thử quần áo 167
3. 在邮局 Ở bưu điện 169

Bài 14 夜生活 Cuộc sống ban đêm

1. 洗温泉 Tắm suối nước nóng 173
2. 在酒吧 Tại quán bar 175
3. 看表演 Xem biểu diễn 177

Bài 15 看风景 Ngắm cảnh

1. 游漓江 Dạo chơi trên sông Ly Giang 183
2. 旅馆结账 Thanh toán tiền phòng tại khách sạn 187

词汇表 Bảng từ vựng 191

Lời giới thiệu

Phần 1: Phiên âm tiếng Trung Quốc

Phiên âm tiếng Trung Quốc không khó học. Một âm tiết phiên âm bao gồm 3 phần: thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu. Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu đến các bạn một số kiến thức cơ bản về phiên âm tiếng Trung Quốc, cách phát âm, sự khác nhau giữa phiên âm tiếng Trung Quốc với ngữ âm tiếng Việt và cách để ghi nhớ chúng, nhờ đó các bạn sẽ đọc được phiên âm dễ dàng và phát âm chuẩn xác phần phiên âm trong sách, đồng thời giúp các bạn nâng cao khả năng nghe trong quá trình học.

1. Thanh mẫu

Phiên âm tiếng Trung Quốc có 23 thanh mẫu, trong số đó có rất nhiều âm tương tự như các phụ âm trong tiếng Việt. Các bạn hãy xem bảng 1 dưới đây và so sánh với các âm tiết tiếng Việt.

Bảng 1 Thanh mẫu

Thanh mẫu	*Âm đọc*	*Âm tiết tiếng Việt có cách đọc tương tự*
b	p	là âm hai môi, tắc, không bật hơi, tương tự âm "p" trong tiếng Việt
p	p‘	là âm hai môi, tắc, bật hơi
m	m	là âm hai môi, mũi, tương tự âm "m" trong tiếng Việt

f	f	là âm môi răng, tương tự âm "ph" trong tiếng Việt
d	t	là âm đầu lưỡi, lợi, không bật hơi, tương tự như âm "t" trong tiếng Việt
t	t‘	là âm đầu lưỡi, lợi, tắc, bật hơi, gần giống âm "th" trong tiếng Việt nhưng yếu tố tắc và bật hơi rõ hơn
n	n	là âm đầu lưỡi, lợi, mũi, tương tự âm "n" trong tiếng Việt
l	l	là âm biên, lưỡi cong lên cao hơn khi phát âm "n", tương tự âm "l" trong tiếng Việt
g	k	là âm cuống lưỡi, tắc, không bật hơi, giống với cách phát âm "c", "k", "q" trong tiếng Việt
k	k‘	là âm cuống lưỡi, tắc, bật hơi, tương tự với âm "kh" trong tiếng Việt, nhưng yếu tố tắc và bật hơi rõ hơn
h	x	là âm cuống lưỡi, xát, gần giống cách phát âm "h" trong tiếng Việt
j	tɕ	là âm mặt lưỡi, tắc xát, không bật hơi, gần giống với âm "ch" trong tiếng Việt
q	tɕ‘	là âm mặt lưỡi, tắc, bật hơi, vị trí giống như "j" nhưng luồng hơi đi ra mạnh
x	ɕ	là âm mặt lưỡi, xát, mặt lưỡi và ngạc cứng tạo thành một khe hẹp, luồng hơi ma sát với mặt lưỡi và ngạc cứng đi ra ngoài
z	ts	là âm chót lưỡi, răng, tắc xát, không bật hơi. Khi phát âm đầu chót lưỡi áp sát vào răng, sau đó hơi dịch lưỡi đi một chút để cho luồng hơi đi ra ngoài
c	ts‘	là âm chót lưỡi, răng, tắc xát, bật hơi, vị trí phát âm giống như "z", nhưng phải bật hơi mạnh

s	s	là âm chót lưỡi, xát, chót lưỡi tiếp xúc với răng cửa hàm dưới, luồng hơi ma sát với răng cửa hàm trên đi ra ngoài. Phát âm gần giống với "x" trong tiếng Việt
zh	tʂ	là âm cong lưỡi, tắc xát, không bật hơi, phát âm gần giống với "tr" của tiếng Việt trong cách đọc của người miền Trung và miền Nam
ch	tʂ‘	là âm cong lưỡi, tắc xát, bật hơi. Vị trí phát âm giống như "zh", nhưng phải bật hơi mạnh
sh	ʂ	là âm cong lưỡi, xát, không bật hơi. Phát âm gần giống với "s" của tiếng Việt trong cách đọc của người miền Trung và miền Nam
r	ʐ	là âm cong lưỡi, xát. Phát âm gần giống với "r" của tiếng Việt trong cách đọc của người miền Trung
w	w	tương tự âm "qu" của tiếng Việt
y	j	tương tự âm "d" của tiếng Việt

2. Vận mẫu

Phiên âm tiếng Trung Quốc có 35 vận mẫu, trong đó có 6 vận mẫu đơn và 29 vận mẫu ghép. Sáu vận mẫu đơn là ɑ, o, e, i, u và ü. Mỗi vận mẫu đơn này lại tạo thành vài vận mẫu ghép. Cách ghi nhớ các vận mẫu là, trước hết cần phải nhớ 6 vận mẫu đơn, sau đó nhớ đến các vận mẫu ghép trong cùng nhóm đó. Đây là một quy tắc rất dễ nhớ. Xem bảng 2 dưới đây và so sánh với các âm tiết tiếng Việt.

Bảng 2 Vận mẫu

Vận mẫu	*Âm đọc*	*Âm tiết tiếng Việt có cách đọc tương tự*
ɑ	A	tương tự âm "a" của tiếng Việt

ai	ai	tương tự âm "ai" của tiếng Việt
an	an	tương tự âm "an" của tiếng Việt
ang	aŋ	tương tự âm "ang" của tiếng Việt
ao	au	tương tự âm "ao" của tiếng Việt
o	o	tương tự âm "ô" của tiếng Việt
ou	ou	tương tự âm "âu" của tiếng Việt
ong	uŋ	tương tự âm "ung" của tiếng Việt
e	ɤ	tương tự âm "ơ" của tiếng Việt
ei	ei	tương tự âm "ây" của tiếng Việt
en	ən	tương tự âm "ân" của tiếng Việt
eng	əŋ	tương tự âm "âng" của tiếng Việt
er	ər	tương tự âm "ơ" của tiếng Việt, có cuốn lưỡi
i	i	tương tự âm "i" của tiếng Việt, khi ghép sau các thanh mẫu "z, c, s, sh, zh, ch, r", "i" đọc tương tự âm "ư" của tiếng Việt
ia	iA	tương tự âm "i a" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
iao	iau	tương tự âm "i ao" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
ie	ie	tương tự âm "i e" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
in	in	tương tự âm "in" của tiếng Việt
iu	iou	tương tự âm "i âu" hoặc "iu" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
ian	iɛn	tương tự âm "i en" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
iang	iaŋ	tương tự âm "i ang" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
ing	iəŋ	tương tự âm "iêng" của tiếng Việt
iong	yuŋ	tương tự âm "i ung" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh

u	u	tương tự âm "u" của tiếng Việt
ua	uA	tương tự âm "u a" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
ui	uei	tương tự âm "u ây" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
un	uən	tương tự âm "u ân" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
uo	uo	tương tự âm "u o" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
uai	uai	tương tự âm "u ai" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
uan	uan	tương tự âm "u an" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
uang	uaŋ	tương tự âm "u ang" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
ü	y	tương tự âm "uy" của tiếng Việt nhưng giữ tròn môi
üe	ye	tương tự âm "uy ê" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh
ün	yn	tương tự âm "uyn" của tiếng Việt
üan	yɛn	tương tự âm "uy en" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh

3. Thanh điệu

Tiếng Trung Quốc có năm thanh điệu (gọi tắt là thanh), trong đó có bốn thanh chính và một thanh nhẹ.

1. Thanh thứ nhất (1): Là thanh cao, bằng, độ cao được duy trì đều đặn từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc.

2. Thanh thứ hai (2): Là thanh đi từ dưới lên, xuất phát ở mức trung bình và kết thúc ở mức cao nhất.

3. Thanh thứ ba (3): Là một thanh khúc khuỷu, thoạt tiên đi từ

mức thấp vừa xuống mức thấp, sau đó phát triển đi lên cho tới mức cao vừa.

4. Thanh thứ tư (4): Là thanh đi từ trên xuống dưới, xuất phát ở mức cao và kết thúc ở mức thấp.

5. Thanh nhẹ: Là thanh được đọc ngắn và nhẹ.

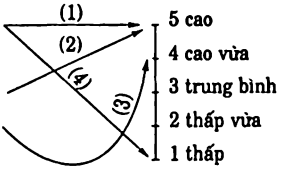

Bây giờ bạn hãy thử tập 4 thanh điệu theo bảng sau đây:

ā	á	ǎ	à
ō	ó	ǒ	ò
ē	é	ě	è
ī	í	ǐ	ì
ū	ú	ǔ	ù
ǖ	ǘ	ǚ	ǜ

mā	má	mǎ	mà
妈	麻	马	骂
mẹ	*cây đay*	*con ngựa*	*chửi mắng*
wō	wó	wǒ	wò
窝		我	卧
cái tổ		*tôi*	*nằm*
gē	gé	gě	gè
哥	革	舸	个
anh trai	*da thuộc*	*thuyền*	*(lượng từ)*
xī	xí	xǐ	xì
西	习	洗	细
phía Tây	*học*	*rửa*	*nhỏ*

hū	hú	hǔ	hù
呼	壶	虎	户
gọi	*ấm, bình*	*con hổ*	*gia đình*
jū	jú	jǔ	jù
居	局	举	句
nơi ở	*ván (cờ)*	*giơ lên*	*câu*

Phần 2: Ngữ pháp tiếng Trung Quốc

Bạn luôn cảm thấy khó khăn khi nhắc đến "ngữ pháp"; trên thực tế, ngữ pháp tiếng Trung Quốc không khó học như các ngôn ngữ khác, ngoại trừ khó khăn ở phần chữ viết là phải nhớ số nét trong mỗi chữ và cách viết như thế nào, còn phần ngữ pháp rất đơn giản. Trong phần này, các bạn sẽ được giới thiệu một số cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Bạn hãy học thật kỹ phần này để có thể tiếp tục tìm hiểu các phần tiếp theo. Sau khi đã nghiên cứu xong phần trước, bạn hãy thử so sánh phần ngữ pháp tiếng Trung Quốc với ngữ pháp tiếng Việt hoặc một vài ngôn ngữ khác, từ đó có cái nhìn toàn diện về ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

Sau khi so sánh, bạn cảm thấy ngữ pháp tiếng Trung Quốc rất dễ học phải không? Dưới đây là một số mẫu câu cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Sau khi đã nắm vững các mẫu câu đơn này, các bạn sẽ tìm hiểu tiếp về các mẫu câu phức. Thật ra, ngữ pháp tiếng Trung Quốc và tiếng Việt có rất nhiều điểm giống nhau. Bạn hãy thử tìm những điểm chung ấy trong quá trình học. Hy vọng quyển giáo trình này sẽ giúp các bạn thích học tiếng Trung Quốc hơn.

汉语语法简介

Bảng tóm tắt ngữ pháp tiếng Trung Quốc

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
动词谓语句 Câu vị ngữ động từ	我学习汉语。 我明天上午去你家。 他们在门口等你。 老师坐飞机来北京。	*Tôi học tiếng Trung Quốc.* *Sáng mai tôi sẽ đến nhà bạn.* *Họ đang đợi bạn ở cổng.* *Thầy giáo đến Bắc Kinh bằng máy bay.*	跟越语句式基本相同，但时间、地点、方式都放在动词前边。 Về cơ bản, cấu trúc cũng như tiếng Việt, nhưng các từ chỉ thời gian, nơi chốn, phương thức đều được đặt trước động từ.
形容词谓语句 Câu vị ngữ tính từ	哥哥很忙。 我妈妈身体很好。	*Anh trai rất bận rộn.* *Sức khỏe của mẹ tôi rất tốt.*	汉语主语跟形容词谓语之间不用动词“是”。 Giữa chủ ngữ và vị ngữ tính từ không dùng động từ “是”.
名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ	今天星期六。 一年十二个月。 明天 20 号。 他 30 岁。 我新来的。	*Hôm nay là thứ bảy.* *Một năm có mười hai tháng.* *Ngày mai là ngày 20.* *Anh ấy ba mươi tuổi.* *Tôi là người mới đến đây.*	主语和谓语之间，可以用“是”也可以不用。但是用了“是”就不是名词谓语句了。 Giữa chủ ngữ và vị ngữ có thể dùng hoặc không dùng động từ “是”, nhưng nếu dùng động từ “是” thì không phải là câu vị ngữ danh từ.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
PHÒNG MƯỢN

续表

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
存现句 Câu tồn hiện	桌子上放着词典和书。 屋子里有人。 车上下来一个小孩儿。 墙上挂着一张画儿。	*Trên bàn có từ điển và sách.* *Trong phòng có người.* *Từ trên xe có một đứa bé bước xuống.* *Trên tường có treo một bức tranh.*	“地方”可以作主语。这里的动词是“存在”的意思。 Từ chỉ nơi chốn có thể làm chủ ngữ. Động từ trong câu chỉ sự tồn tại, hiện hữu.
“把”字句 Câu chữ “把”	我把钥匙丢了。 他把钱花光了。 你把钱给他。 你把行李拿下来吧。 她把这些东西搬出去了。 孩子们把椅子搬到教室外边去了。	*Tôi làm mất chìa khóa rồi.* *Anh ta tiêu hết tiền rồi.* *Cậu đưa tiền cho anh ấy đi.* *Anh mang hành lý xuống nhé.* *Cô ấy dọn những thứ này ra ngoài rồi.* *Bọn trẻ mang ghế ra ngoài phòng học rồi.*	1. 谓语动词一般是及物动词。 2. 宾语多是名词。 3. 宾语是说话双方都知道的。 4. 谓语动词不能单独出现，后边必须跟“了”“宾语”或者“补语”等。 5. 主要用来回答“宾语”怎么样了。 1. Động từ vị ngữ thường là động từ cập vật (có thể mang tân ngữ). 2. Tân ngữ thường là danh từ. 3. Tân ngữ là thành phần mà cả người nói và người nghe đều biết. 4. Động từ vị ngữ không thể đứng một mình, sau nó phải có tân ngữ, bổ ngữ hoặc từ “了” v.v. 5. Chủ yếu dùng để trả lời cho câu hỏi “tân ngữ” như thế nào.

续表

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
被动句 Câu bị động	我被老师批评了一顿。 姐姐被气哭了。 自行车叫弟弟骑坏了。 楼盖好了。 菜买回来了。 作业我写完了。	*Tôi đã bị thầy giáo phê bình một trận.* *Chị gái tức đến phát khóc.* *Xe đạp bị em trai làm hỏng rồi.* *Tòa nhà đã được xây xong.* *Thức ăn đã được mua về rồi.* *Bài tập đã được (tôi) làm xong rồi.*	汉语的被动句可以分为两类：一类是有标志“被”“叫”“让”的，放在动词前边。另一类是无标志的，我们叫意念上的被动句。受事者放在主语位置上，谓语放在它的后边，结构跟主谓谓语句一样，但表示的是被动的意思。 Trong tiếng Trung Quốc có 2 loại câu bị động: một là trong câu có các từ “被”, “叫”, “让” đặt trước động từ, hai là trong câu không có các từ trên nhưng có mang nghĩa bị động. Người hoặc vật chịu tác động làm chủ ngữ, vị ngữ đặt sau nó, cấu trúc này giống như câu có kết cấu vị ngữ chủ vị nhưng mang nghĩa bị động.
“是……的”句 Câu “是……的”	我是昨天坐飞机来北京的。 我是在商店买的这件衣服。 他是出差来的。	*Tôi đến Bắc Kinh bằng máy bay vào hôm qua đấy.* *Tôi mua bộ quần áo này trong cửa hàng đấy.* *Anh ấy đến công tác.*	“是……的”句表示强调，强调“时间”“方式”“地点”“目的”等。 Câu “是……的” để biểu thị sự nhấn mạnh về thời gian, phương thức, địa điểm, mục đích, v.v.

续表

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
无主句 Câu không có chủ ngữ	下雨了。 刮风了。 上课了。	*Mưa rồi.* *Nổi gió rồi.* *Vào học rồi.*	主语不需要出现时，可以不说出主语。 Khi chủ ngữ không cần thiết phải xuất hiện thì có thể lược bỏ.
比较句 Câu so sánh	我跟你一样大。 哥哥比弟弟大两岁。 这双鞋比我的大一点儿。 他的口语比我的好得多。 妹妹比姐姐还(更)漂亮。 我儿子有桌子这么高。	*Tôi bằng tuổi bạn.* *Anh trai lớn hơn em trai hai tuổi.* *Đôi giày này lớn hơn đôi giày của tôi một chút.* *Khẩu ngữ của anh ấy tốt hơn tôi nhiều.* *Em gái còn đẹp hơn chị gái.* *Con trai tôi cao bằng cái bàn.*	A 跟 B一样＋形容词 A 比 B＋形容词＋补充说明 只可以说"A 比 B 更(还)＋形容词" A 有 B＋形容词 A 跟 B一样 ＋ tính từ. A 比 B ＋ tính từ ＋ bổ ngữ. Chỉ được nói A 比 B ＋ 更 (还) ＋ tính từ. A 有 B ＋ tính từ.

续表

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
反问句 Câu hỏi tu từ	这不是你的笔吗?	*Đây chẳng phải là viết của anh sao?*	“不是……吗?”用来对某事进行强调，意思是“这就是你的笔”。汉语的反问句中肯定句强调否定，否定句强调肯定。反问句的种类还有很多。 “不是……吗?” được dùng để nhấn mạnh một việc gì đó, câu ví dụ có nghĩa là “Đây chính là viết của anh”. Nếu câu hỏi tu từ là khẳng định thì nhấn mạnh ý phủ định, nếu là câu phủ định thì nhấn mạnh ý khẳng định. Câu hỏi tu từ có rất nhiều dạng.
名词的数 Số lượng của danh từ	一张桌子　三张桌子 一把椅子　六把椅子 一个学生　一百个学生	*một cái bàn, ba cái bàn* *một cái ghế, sáu cái ghế* *một học sinh, một trăm học sinh*	汉语的名词没有单数、复数的变化。 Danh từ trong tiếng Trung Quốc không có sự biến đổi dạng số ít, số nhiều.

续表

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
方位词 Từ chỉ phương hướng, vị trí	东、南、西、 北、上、下、 前、后、左、 右、里、 外、内、中间、 旁…… 以东、以上、 以内、以外、 之前、之中、 之间、之内、 东边、左边、旁边、 上边、东面、 外面、下面、右面、东头、 里头、上头、前头等	*đông, nam, tây,* *bắc, trên, dưới,* *trước, sau, trái,* *phải, trong,* *ngoài, trong, giữa,* *bên cạnh ...* *phía đông, phía trên,* *bên trong, bên ngoài,* *phía trước, ở giữa,* *chính giữa, bên trong,* *phía đông, bên trái, bên cạnh,* *bên trên, mặt phía đông,* *bên ngoài, phía dưới, bên phải,* *phía đông,* *bên trong, bên trên, phía trước, v.v.*	汉语的方位词分单纯方位词和合成方位词。单纯方位词一般不能单独使用。合成方位词是由以～、之～、～边、～面、～头组合而成。 Từ chỉ phương hướng vị trí trong tiếng Trung Quốc được chia làm 2 loại: từ chỉ phương hướng vị trí đơn và từ chỉ phương hướng vị trí kép. Từ chỉ phương hướng vị trí đơn thường không thể sử dụng độc lập. Từ chỉ phương hướng vị trí kép được tạo thành bởi 以～、之～、～边、～面、～头.
疑问词“谁”“什么”“哪儿”等的位置 Vị trí của các từ nghi vấn “谁”“什么”“哪儿”, v.v.	谁是老师? 你去哪儿? 这是谁的书? 你什么时候回家? 你们怎么回学校?	*Ai là giáo viên?* *Anh đi đâu vậy?* *Đây là quyển sách của ai?* *Khi nào bạn về nhà?* *Các bạn trở lại trường bằng cách nào?*	疑问词在问句中可以做主语、宾语、定语、状语。 Từ nghi vấn có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ trong câu hỏi.

续表

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
数量词 Số lượng từ	我买了三本书。 他买了五辆自行车。 浴室里挂着两面镜子。	*Tôi đã mua ba quyển sách.* *Anh ấy đã mua năm chiếc xe đạp.* *Trong phòng tắm có treo hai chiếc gương.*	汉语的量词非常丰富。数词和名词之间必须要有一个量词。 Trong tiếng Trung Quốc có rất nhiều lượng từ. Giữa số từ và danh từ cần phải có một lượng từ.
动词 Động từ	看——看看、看一下、看一看、看了看 学习——学习学习、学习一下、学习了学习	*Nhìn, xem, học*	汉语的动词可以重叠使用。 Các động từ trong tiếng Trung Quốc có thể lặp lại.
“了” “le”	昨天下午，我参观了历史博物馆。 我把这本小说看完了。 他坐起来下床穿上鞋走了出去。 我不去看电影了。	*Chiều hôm qua, tôi đã tham quan Viện bảo tàng lịch sử.* *Tôi đã xem xong quyển tiểu thuyết này.* *Anh ấy ngồi dậy, bước xuống giường, mang giày đi ra ngoài.* *Tôi không đi xem phim nữa.*	“了”放在动词或者句子后边表示： 1. 在一个具体的时间，这个动作完成了。 2. 这件事情完成了。 3. 在连续的几个动作发生时，“了”放在最后一个动词后边。 4. “了”表示事情发生了变化。 Từ “了” được đặt sau động từ hoặc cuối câu để biểu thị:

续表

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
			1. Hành động này đã được hoàn thành vào một thời gian cụ thể. 2. Sự việc đã được hoàn thành. 3. Trong chuỗi hành động liên tiếp, từ "了" được đặt sau động từ cuối cùng. 4. "了" diễn tả sự việc đã thay đổi.
"着" "zhe"	他在椅子上坐着。 他穿着中式衣服。 床上躺着一个小孩子。	*Anh ấy đang ngồi trên ghế.* *Anh ấy đang mặc bộ quần áo kiểu Trung Quốc.* *Đứa bé đang nằm trên giường.*	"着"放在动词后边表示： 处于持续状态的动作或者样子。 "着" được đặt sau động từ nhằm diễn tả hành động hoặc tình thế đang ở trạng thái kéo dài.
"过" "guo"	我学过汉语。 我去过上海。 他没来过这儿。	*Tôi đã từng học tiếng Trung Quốc.* *Tôi đã từng đến Thượng Hải.* *Anh ấy chưa từng đến đây.*	"过"用在动词后表示： 强调某种动作曾经发生过或者强调某种经历。 "过" được đặt sau động từ để nhấn mạnh một hành động nào đó đã xảy ra, hoặc nhấn mạnh một sự trải nghiệm nào đó.

续表

名　称 Tên gọi	汉　语 Tiếng Trung Quốc	越　语 Tiếng Việt	对比说明 So sánh giải thích
正在…… ……呢 正……呢 在……呢 正在……呢 zhèng zài… …ne zhèng…ne zài…ne zhèng zài…ne	现在他正在吃饭。 我吃饭呢，不去送你了。 他没时间，他正开会呢。 他没出去，他在睡觉呢。 我正在吃饭呢，你别问我了。	*Bây giờ anh ấy đang ăn cơm.* *Tôi đang ăn cơm, không đi tiễn anh được.* *Anh ấy không có thời gian, anh ấy đang họp.* *Anh ấy không đi, anh ấy đang ngủ.* *Tôi đang ăn cơm, anh đừng hỏi tôi nữa.*	"正在……、……呢、正……呢、在……呢、正在……呢"表示某个动作正在进行中。 "正在……、……呢、正……呢、在……呢、正在……呢" diễn tả một hành động nào đó đang diễn ra.

• 句子 Mẫu câu

nǐ xiǎng qù nǎr wán jìn chù hái
你 想 去 哪 儿 玩 ， 近 处 还
shi yuǎn chù
是 远 处？
Bạn muốn đi chơi ở đâu, gần hay xa?

hǎo bù róng yì lái yí tàng hái bù duō
好 不 容 易 来 一 趟 ，还 不 多
zǒu jǐ ge dì fang
走 几 个 地 方？
Đến đây thật chẳng dễ chút nào, sao không đi thêm vài nơi nữa?

kě wǒ bù zhī dào qù nǎr hǎo
可 我 不 知 道 去 哪 儿 好。
Nhưng tôi không biết nên đi ở đâu hơn.

tā men zhǔn bèi zài zhōng guó dāi
他 们 准 备 在 中 国 待
duō jiǔ
多 久？
Họ dự định ở lại Trung Quốc bao lâu?

shí tiān kǒng pà bú gòu
十 天 恐 怕 不 够。
Mười ngày e rằng không đủ.

nǐ xiǎng zěn me yóu shì cān jiā lǚ
你 想 怎 么 游？是 参 加 旅
yóu tuán hái shi zì zhù yóu
游 团 还 是 自 助 游？
Bạn muốn đi du lịch kiểu nào? Đi theo đoàn hay đi tự túc?

nǐ xiǎng zěn me qù shì zuò huǒ chē
你 想 怎 么 去？是 坐 火 车
hái shi fēi jī
还 是 飞 机？
Bạn muốn đi bằng cách nào? Đi xe lửa hay máy bay?

nà wǒ yīng gāi xuǎn zé shén me lù
那 我 应 该 选 择 什 么 路
xiàn ne
线 呢？
Vậy tôi nên chọn tuyến đường nào?

zhè ge jiàn yì bú cuò
这 个 建 议 不 错。
Lời đề nghị này rất hay.

wǒ zhè tàng méi bái lái
我 这 趟 没 白 来。
Chuyến đi này của tôi thật không uổng công.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 寻找资料 Tìm kiếm tài liệu

(Cha mẹ Edward dự định đến tham quan Trung Quốc, nhưng anh ấy không biết sắp xếp chuyến đi như thế nào, vì vậy anh ấy đã tới nhà Hiểu Quân để mượn quyển sách hướng dẫn du lịch.)

xiǎo jūn āi yō xī kè a jīn tiān zěn me yǒu kòng dào wǒ zhè li lái le
晓 军：哎哟，稀客啊。今 天 怎 么 有 空 到 我 这 里 来了？
Hiểu Quân: *Ái chà, khách quý đây. Sao hôm nay lại rảnh rỗi đến nhà tôi thế này?*

ài dé huá bù hǎo yì si wǒ xiǎng xiàng nǐ jiè běn shū
爱德华：不 好 意 思，我 想 向 你 借 本 书。
Edward: *Thật ngại quá, tôi muốn mượn bạn quyển sách.*

xiǎo jūn shén me shū nǐ jǐn guǎn shuō
晓 军：什 么 书？你 尽 管 说 。
Hiểu Quân: *Sách gì thế? Bạn cứ nói đi.*

ài dé huá wǒ jì de nǐ yǒu yì běn lǚ yóu zhǐ nán de shū lái zhe
爱德华：我 记 得 你 有 一 本 旅 游 指 南 的 书 来 着。
Edward: *Tôi nhớ bạn có một quyển sách hướng dẫn du lịch.*

xiǎo jūn ò zhēn bù qiǎo wǒ jiè gěi bié rén le tā hái méi huán ne zěn me
晓 军：哦，真 不 巧 ，我 借 给 别 人 了，他 还 没 还 呢。怎 么，
yào chū qu wán ma
要 出 去 玩 吗？
Hiểu Quân: *Ồ, thật không may, tôi cho người khác mượn rồi, cậu ta vẫn chưa trả lại. Sao thế, bạn muốn đi chơi à?*

ài dé huá wǒ fù mǔ yào lái kàn wǒ shùn biàn lái lǚ yóu wǒ zhèng kǎo lǜ
爱德华：我 父 母 要 来 看 我，顺 便 来 旅 游。我 正 考 虑
dài tā men qù nǎr wán ne
带 他 们 去 哪 儿 玩 呢。
Edward: *Cha mẹ tôi sắp đến thăm tôi, nhân tiện đi du lịch luôn. Tôi đang suy nghĩ nên đưa họ đi chơi ở đâu đây.*

xiǎo jūn nǐ xiǎng qù nǎr wán jìn chù hái shi yuǎn chù
晓 军：你 想 去 哪 儿 玩，近 处 还 是 远 处？
Hiểu Quân: *Bạn muốn đi chơi ở đâu, gần hay xa?*

ài dé huá běi jīng de jǐ ge jǐng diǎn kěn dìng shì shǎo bù liǎo yào qù kàn de
爱 德 华：北 京 的 几 个 景 点 肯 定 是 少 不 了 要 去 看 的，
hái yào qù wài dì kàn kan
还 要 去 外 地 看 看。
Edward: *Những điểm du lịch của Bắc Kinh chắc chắn là không thể thiếu rồi, còn phải tham quan nơi khác nữa.*

xiǎo jūn shì a hǎo bù róng yì lái yí tàng hái bù duō zǒu jǐ ge dì fang
晓 军：是 啊，好 不 容 易 来 一 趟，还 不 多 走 几 个 地 方？
Hiểu Quân: *Đúng vậy, đến đây thật chẳng dễ chút nào, sao không đi thêm vài nơi nữa?*

ài dé huá wǒ yě shì zhè me xiǎng de kě wǒ bù zhī dào qù nǎr hǎo suǒ yǐ cái
爱 德 华：我 也 是 这 么 想 的，可 我 不 知 道 去 哪 儿 好，所 以 才
xiǎng qǐ lai gēn nǐ jiè nà běn shū kàn kan kě shéi zhī dào shū méi le
想 起 来 跟 你 借 那 本 书 看 看。可 谁 知 道 书 没 了。
Edward: *Tôi cũng nghĩ vậy, nhưng tôi không biết đi đâu hơn, vì thế mới nghĩ đến việc mượn quyển sách đó của bạn xem sao, không ngờ sách không còn nữa.*

xiǎo jūn nǐ ya zhēn shì ge shū dāi zi nǐ bú huì kàn bào ya měi tiān de
晓 军：你 呀，真 是 个 书 呆 子。你 不 会 看 报 呀，每 天 的
wǎn bào shang dōu yǒu bù shǎo lǚ yóu de xìn xī hé guǎng gào
晚 报 上 都 有 不 少 旅 游 的 信 息 和 广 告。
Hiểu Quân: *Bạn đúng là con mọt sách. Bạn không xem báo à, trên báo chiều mỗi ngày đều có rất nhiều thông tin và quảng cáo về du lịch.*

ài dé huá duì ya wǒ zěn me méi xiǎng dào ne
爱 德 华：对 呀，我 怎 么 没 想 到 呢？
Edward: *Đúng rồi, sao tôi lại không nghĩ ra nhỉ?*

xiǎo jūn zhèng hǎo wǒ zhè li yǒu bào zhǐ nǐ kàn kan
晓 军：正 好，我 这 里 有 报 纸，你 看 看。
Hiểu Quân: *May quá, ở đây tôi có báo, bạn xem đi.*

词汇 Từ vựng

稀客 xī kè
khách quý

有空 yǒu kòng
có thời gian, rảnh rỗi

借 jiè
mượn, cho mượn

书 shū
sách

旅游指南 lǚ yóu zhǐ nán
sách hướng dẫn du lịch

还 huán
trả lại, hoàn trả

顺便 shùn biàn
nhân tiện, tiện thể

旅游 lǚ yóu
du lịch

考虑 kǎo lǜ
suy nghĩ

景点 jǐng diǎn
điểm tham quan du lịch

趟 tàng
(lượng từ) *lần, lượt, đợt, chuyến*

书呆子 shū dāi zi
mọt sách

晚报 wǎn bào
báo chiều

信息 xìn xī
thông tin, tin tức

广告 guǎng gào
quảng cáo

报纸 bào zhǐ
báo

2. 选择地点 Lựa chọn địa điểm

xiǎo jūn āi tā men zhǔn bèi zài zhōng guó dāi duō jiǔ
晓 军：哎，他 们 准 备 在 中 国 待 多 久？
Hiểu Quân: *Này, họ dự định ở lại Trung Quốc bao lâu?*

ài dé huá shí wǔ tiān zuǒ yòu
爱德华：15 天 左 右。
Edward: *Khoảng 15 ngày.*

xiǎo jūn nǐ xiǎng ràng tā men zài běi jīng wán jǐ tiān
晓 军：你 想 让 他 们 在 北 京 玩 几 天？
Hiểu Quân: *Bạn muốn cho họ chơi ở Bắc Kinh mấy ngày?*

ài dé huá wǒ xiǎng xiang cháng chéng yí hé yuán gù gōng tiān tán
爱德华：我 想 想 …… 长 城 、颐和 园 、故 宫 、天 坛，
hái yǒu nǎr
还 有 哪儿?

Edward: *Để tôi nghĩ xem ... Trường Thành, Di Hòa Viên, Cố Cung, Thiên Đàn, còn nơi nào nữa không?*

xiǎo jūn zhè jǐ ge dì fang qǐ mǎ jiù děi sān tiān
晓 军：这 几个地 方 起码 就得 三 天。

Hiếu Quân: *Chỉ vài nơi này thôi phải mất ít nhất ba ngày rồi.*

ài dé huá wǒ xiǎng gěi tā men ān pái běi jīng wǔ tiān wài dì shí tiān nǐ
爱德华：我 想 给他 们 安排 北 京 五 天，外 地十 天。你
kàn zěn me yàng
看 怎么 样?

Edward: *Tôi muốn sắp xếp cho họ ở Bắc Kinh năm ngày, những nơi khác mười ngày. Bạn thấy thế nào?*

xiǎo jūn chà bu duō zhì shǎo shì zhè yàng nǐ hái děi dài tā men qù wáng fǔ
晓 军：差 不 多。至 少 是这 样，你还 得带 他 们 去 王 府
jǐng guàng guang qù hòu hǎi de hú tong kàn kan zài chī diǎn xiǎo
井 逛 逛，去 后 海的胡 同 看 看，再吃 点 小
chī shén me de
吃 什 么的。

Hiếu Quân: *Tạm ổn đấy, ít ra cũng phải thế chứ, bạn còn phải đưa họ đi dạo ở Vương Phủ Tỉnh, tham quan những con hẻm ở Hậu Hải, rồi nếm thử một vài món ăn vặt.*

ǎi dé huǎ wài dì qù nǎr hǎo ne
爱德华：外 地去 哪儿 好 呢?

Edward: *Những nơi khác thì đi đâu hơn?*

xiǎo jūn xī ān de bīng mǎ yǒng yí dìng děi kàn sū zhōu de yuán lín háng
晓 军：西安的 兵 马 俑 一 定 得看，苏 州 的 园 林、杭
zhōu de xī hú hái yǒu guì lín de lí jiāng yún nán de kūn míng
州 的西湖，还 有 桂林的漓 江 、云 南的昆 明。

Hiếu Quân: *Tượng binh mã bằng đất nung ở Tây An nhất định phải xem. Lâm viên ở Tô Châu, Tây Hồ ở Hàng Châu, và còn Ly Giang ở Quế Lâm, Côn Minh ở Vân Nam nữa.*

ài dé huá wā zhēn de yào zǒu bù shǎo dì fang ne shí tiān kǒng pà bú gòu
爱德华：哇，真的要走不少地方呢。十天恐怕不够。
Edward: *Ồ, quả thật có rất nhiều nơi cần đi, mười ngày e rằng không đủ.*

xiǎo jūn ān pái de jǐn còu yì diǎn méi wèn tí duì le nǐ xiǎng zěn me yóu
晓　军：安排得紧凑一点没问题。对了，你想怎么游？
shì cān jiā lǚ yóu tuán hái shi zì zhù yóu
是参加旅游团还是自助游？
Hiếu Quân: *Sắp xếp chặt chẽ một chút thì không có vấn đề gì, đúng rồi, bạn muốn đi du lịch kiểu nào? Đi theo đoàn hay đi tự túc?*

ài dé huá wǒ xǐ huan zì zhù yóu cān jiā lǚ yóu tuán tài shòu xiàn zhì kě shì
爱德华：我喜欢自助游，参加旅游团太受限制。可是，
zì zhù yóu dìng piào shì ge má fan shìr
自助游订票是个麻烦事儿。
Edward: *Tôi thích đi tự túc, đi theo đoàn du lịch gò bó quá. Nhưng đi tự túc thì việc đặt vé cũng khá phiền phức.*

xiǎo jūn gān cuì nǐ zhǎo yì jiā lǚ xíng shè bāng nǐ dìng piào bú jiù dé le zhù
晓　军：干脆，你找一家旅行社帮你订票不就得了，住
sù hé cān guān jǐng diǎn nǐ zì jǐ jiě jué
宿和参观景点你自己解决。
Hiếu Quân: *Đơn giản thôi, bạn chỉ cần tìm một công ty du lịch đặt vé giúp bạn là được rồi, còn chỗ trọ và điểm tham quan thì bạn tự giải quyết.*

ài dé huá hǎo zhǔ yi wǒ xiàn zài jiù zhǎo lǚ xíng shè
爱德华：好主意。我现在就找旅行社。
Edward: *Ý kiến hay đấy. Bây giờ tôi sẽ tìm công ty du lịch.*

xiǎo jūn duì bào zhǐ shang dōu yǒu lǚ xíng shè de lián xì diàn huà
晓　军：对，报纸上都有旅行社的联系电话。
Hiếu Quân: *Đúng rồi, trên các báo đều có số điện thoại liên lạc của các công ty du lịch.*

词汇 Từ vựng

准备 zhǔn bèi
chuẩn bị

待 dāi
ở lại, lưu lại

玩儿 wánr
chơi

起码 qǐ mǎ
tối thiểu, ít nhất

安排 ān pái
sắp xếp

胡同 hú tong
ngõ, hẻm

小吃 xiǎo chī
món ăn vặt

兵马俑 bīng mǎ yǒng
tượng binh mã bằng đất nung

园林 yuán lín
lâm viên

恐怕 kǒng pà
e rằng, sợ rằng

紧凑 jǐn còu
chặt chẽ

旅游团 lǚ yóu tuán
đoàn du lịch

自助游 zì zhù yóu
đi chơi tự túc

限制 xiàn zhì
hạn chế, gò bó

订票 dìng piào
đặt vé

麻烦 má fan
phiền phức, rắc rối; làm phiền

干脆 gān cuì
đơn giản; dứt khoát, thẳng thắn

旅行社 lǚ xíng shè
công ty du lịch

住宿 zhù sù
nghỉ trọ

参观 cān guān
tham quan

解决 jiě jué
giải quyết

联系 lián xì
liên hệ

3. 选择路线和方式 Lựa chọn tuyến đường và phương tiện

ài dé huá zhèr yǒu yì jiā lǚ xíng shè wǒ xiàn zài jiù gěi tā men dǎ diàn huà
爱德华：这儿有一家旅行社，我现在就给他们打电话。
Edward: *Ở đây có một công ty du lịch, tôi sẽ gọi điện cho họ ngay bây giờ.*

xiǎo jūn xiānbié jí nǐ de lù xiàn fāng shì hái yǒu shí jiān dōu hái méi dìng
晓 军：先 别急。你的路 线 、方 式还 有 时 间 都 还 没 定
ne zěn me dǎ ya
呢，怎 么打呀？

Hiểu Quân: *Đừng vội. Tuyến đường, phương tiện và cả thời gian bạn vẫn chưa định được kia mà, gọi làm sao chứ?*

ài dé huǎ ō duì le wǒ bǎ zhè chár gěi wàng le
爱德 华：噢，对 了。我 把 这 茬 儿给 忘 了。

Edward: *Ừ, đúng rồi. Tôi quên mất những điều này.*

xiǎo jūn nǐ xiǎng zěn me qù shì zuò huǒ chē hái shi fēi jī
晓 军：你 想 怎 么去？是 坐 火 车 还 是飞机？

Hiểu Quân: *Bạn muốn đi bằng cách nào? Đi xe lửa hay máy bay?*

ài dé huǎ wǒ xiǎng qù de shí hou zuò huǒ chē huí lai zuò fēi jī
爱德 华：我 想 去的时 候 坐 火 车，回 来 坐 飞机。

Edward: *Tôi muốn đi bằng xe lửa và về bằng máy bay.*

xiǎo jūn ǹg zhè yàng jì jīng jì yòu shí huì
晓 军：嗯，这 样 既 经 济 又 实 惠。

Hiểu Quân: *Ừ, như vậy vừa tiết kiệm lại vừa được việc.*

ài dé huá nà wǒ yīng gāi xuǎn zé shén me lù xiàn ne nǐ yǒu dì tú ma
爱德 华：那 我 应 该 选 择 什 么路 线 呢？你 有 地图 吗？

Edward: *Vậy tôi nên chọn tuyến đường nào? Bạn có bản đồ không?*

xiǎo jūn yǒu zài zhèr wǒ kàn kan xiān qù xī ān rán hòu qù sū zhōu
晓 军：有，在 这 儿。我 看 看。先 去西安，然 后 去苏 州
hé háng zhōu zài qù guì lín zuì hòu dào kūn míng
和 杭 州，再去桂林，最 后 到 昆 明。

Hiểu Quân: *Có, đây này. Để tôi xem, đi Tây An trước sau đó đi Tô Châu, Hàng Châu rồi Quế Lâm, cuối cùng đến Côn Minh.*

ài dé huá bú cuò wǒ kàn tǐng hǎo
爱德 华：不 错，我 看 挺 好。

Edward: *Được đấy, tôi thấy rất tuyệt.*

xiǎo jūn rú jīn de huǒ chē duō shì xī fā zhāo zhì nǐ kě yǐ wǎn shang shàng
晓 军：如今的火车多是夕发朝至，你可以晚 上 上
huǒ chē dì èr tiān yì zǎo jiù dào le lián lǚ guǎn de qián dōu
火车，第二天一早就到了。连旅馆的钱 都
shěng le
省了。

Hiểu Quân: *Tàu hiện nay thường là tối đi sáng đến, bạn có thể lên tàu vào buổi tối, sáng hôm sau sẽ đến nơi. Còn có thể tiết kiệm được cả tiền thuê khách sạn nữa.*

ài dé huá zhēn de zhè ge jiàn yì bú cuò néng shěng bù shǎo ne
爱德华：真的，这个建议不错，能 省 不少呢。

Edward: *Đúng thế, lời đề nghị này rất hay, có thể tiết kiệm được không ít đấy.*

xiǎo jūn xià yí bù jiù shì bǎ shí jiān dìng xià lai rán hòu gěi lǚ xíng shè dǎ diàn
晓 军：下一步就是把时间 定 下来，然后给旅行社打电
huà dìng piào jiù chéng le
话订票就成了。

Hiểu Quân: *Bước tiếp theo là đinh thời gian, sau đó gọi điện cho công ty du lịch đặt vé là được.*

ài dé huá tài gǎn xiè nǐ le wǒ zhè tàng méi bái lái
爱德华：太感谢你了，我这趟 没白来。

Edward: *Cảm ơn bạn nhiều lắm, chuyến đi này của tôi không uổng công.*

xiǎo jūn xiǎo yì si bié kè qi
晓 军：小意思，别客气。

Hiểu Quân: *Chuyện nhỏ mà, đừng khách sáo.*

词汇 Từ vựng

路线 lù xiàn
tuyến đường

方式 fāng shì
phương thức, cách

茬儿 chár
diều đó

火车 huǒ chē
xe lửa

飞机 fēi jī
máy bay

经济实惠 jīng jì shí huì
tiết kiệm thiết thực

地图 dì tú
bản đồ

夕发朝至 xī fā zhāo zhì
tối đi sáng đến

省 shěng
tiết kiệm

拓展词汇 Từ vựng mở rộng

你打算怎么走?
nǐ dǎ suàn zěn me zǒu Bạn định đi bằng cách nào?

我想坐船去。
wǒ xiǎng zuò chuán qù Tôi muốn đi bằng thuyền.

他想多玩儿几天。
tā xiǎng duō wánr jǐ tiān Anh ấy muốn chơi thêm vài ngày nữa.

坐火车太累了。
zuò huǒ chē tài lèi le Đi xe lửa mệt lắm.

干吗不坐飞机呢?
gàn má bú zuò fēi jī ne Sao không đi máy bay?

飞机比火车快。
fēi jī bǐ huǒ chē kuài Máy bay nhanh hơn xe lửa.

他在盘算怎么走更便宜。
tā zài pán suàn zěn me zǒu gèng pián yi Anh ta đang tính toán đi bằng cách nào thì rẻ hơn.

还没想好呢。
hái méi xiǎng hǎo ne Tôi vẫn chưa quyết định được.

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

xī kè

1. 稀客

指不经常来的客人。"稀"在这里表示"出现的次数少"。

Chỉ những người khách không thường xuyên lui tới. "稀" ở đây biểu thị "số lần xuất hiện ít".

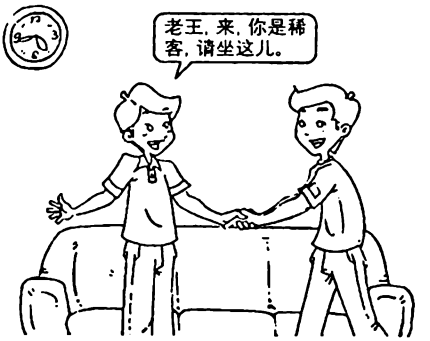

例 1：A：老王，哎呀，稀客，稀客。

今天怎么来了？

A：*Ông Vương, ái chà, khách quý, khách quý đây. Hôm nay sao ông lại đến?*

B：我来开会。

B：*Tôi đến họp.*

例 2：老王，来，你是稀客，请坐这儿。

Ông Vương, lại đây, ông là khách quý, mời ngồi đây.

wǒ jì de　　lái zhe

2. 我记得……来 着

在这里"来着"是助词，表示曾经发生过什么事情，常用在句尾。多用于口语中。

"来着" ở đây là trợ từ, diễn đạt ý đã từng xảy ra việc gì, thường đặt ở cuối câu, được dùng nhiều trong khẩu ngữ.

例 1：你叫什么名字来着？我一下想不起来了。

Bạn tên gì nhỉ? Tôi bỗng không nhớ ra nữa.

例 2：这件衣服你去年还穿过来着。怎么，不记得了？

Bộ quần áo này năm ngoái bạn đã mặc. Sao vậy, không nhớ ra à?

shū dāi zi

3. 书 呆 子

指只会死读书而不懂得将知识与实际生活联系起来的人。也可

以说"书痴"。

"书呆子" chỉ những người chỉ biết học một cách máy móc mà không biết liên hệ kiến thức đã học với thực tế cuộc sống. Cũng có thể nói "书痴".

例:他这人就是个书呆子,别的什么都不会。
Anh ấy đúng là con mọt sách, chẳng biết việc gì khác.

zhè chár

4. 这 茬 儿

这是口语词,指这件事儿。也可以用"这碴儿"。

Đây là từ dùng trong khẩu ngữ, ý chỉ "việc này", cũng có thể dùng "这碴儿" (zhè chár).

• 练习 Bài tập

请用下列词语完成句子。 Dùng từ ngữ dưới đây hoàn thành câu.

真不巧　稀客　书呆子　顺便　干脆　既……又……

1. 哎哟,_____啊。今天怎么有空到我这里来了?
2. _____,我借给别人了,他还没还呢。
3. 我父母要来看我,_____来旅游。
4. 你呀,真是个_____。
5. 这样_____经济_____实惠。
6. _____,你找一家旅行社帮你订票不就得了。

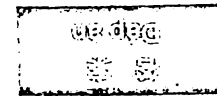

1.稀客　2.真不巧　3.顺便　4.书呆子
5.既……又……　6.干脆

预订房间
Đặt phòng

BÀI 2

• 句子 Mẫu câu

wǒ yào dìng ge fáng jiān
我 要 订 个 房 间。
Tôi muốn đặt phòng.

nǐ men yǒu fáng jiān ma
你 们 有 房 间 吗？
Các anh/chị còn phòng không?

nǐ xiǎng yào shén me yàng de fáng jiān
你 想 要 什 么 样 的 房 间？
Ông cần loại phòng nào?

fáng jiān dōu dìng mǎn le
房 间 都 订 满 了。
Phòng đều đã đặt hết rồi ạ.

méi yǒu kōng fáng le
没 有 空 房 了。
Không còn phòng trống nữa.

dān rén jiān
单 人 间
phòng đơn

shuāng rén jiān
双 人 间
phòng đôi

dǎ suàn zhù jǐ tiān
打 算 住 几 天？
Dự định ở mấy ngày?

zhù yì tiān duō shao qián
住 一 天 多 少 钱？
Ở một ngày bao nhiêu tiền?

shén me shí hou jiāo qián
什 么 时 候 交 钱？
Bao giờ thì trả tiền?

rù zhù shí zài jiāo qián bàn shǒu xù
入 住 时 再 交 钱 办 手 续。
Khi đến ở sẽ làm thủ tục và trả tiền.

nǐ men lǚ guǎn zài nǎr
你 们 旅 馆 在 哪 儿？
Khách sạn (của các anh/chị) ở đâu thế?

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 帮助预订房间 Giúp đặt phòng

(Trong sân trường, Edward chạy đến chỗ Hiểu Quân.)

ài dé huá āi xiǎojūn
爱德华：哎，晓 军。
Edward: *Này, Hiếu Quân.*

xiǎo jūn gànmá
晓 军：干 吗？
Hiếu Quân: *Có việc gì thế?*

ài dé huá néng bāng ge máng ma
爱德华：能 帮 个 忙 吗？
Edward: *Giúp một chút được không?*

xiǎo jūn shénme máng
晓 军：什 么 忙？
Hiếu Quân: *Việc gì vậy?*

ài dé huá wǒ fù mǔ xià xīng qī wǔ lái běi jīng wǎ děi gěi tā men zhǎo ge zhù chù
爱德华：我父母下 星 期五来北 京，我得给他 们 找 个住 处。
Edward: *Cha mẹ tôi sẽ đến Bắc Kinh vào thứ sáu tuần sau, tôi phải tìm nơi ở cho họ.*

xiǎo jūn ràng tā men zhù nǐ nàr bú jiù xíng le ma
晓 军：让 他 们 住 你 那 儿不就 行 了吗？
Hiếu Quân: *Để họ ở nơi của bạn không được sao?*

ài dé huá bù xíng tài xiǎo le zhù bú xià
爱德华：不 行，太 小 了，住 不下。
Edward: *Không được, phòng chật lắm, không ở được.*

xiǎo jūn nà jiù zhǎo ge lǚ guǎn
晓 军：那就 找 个旅 馆 。
Hiếu Quân: *Vậy thì tìm một khách sạn đi.*

ài dé huá wǒ zhèng shì wèi zhè shì qiú nǐ bāng máng de nǐ zhī dào nǎr yǒu lǚ guǎn ma
爱德华：我 正 是为 这事求你 帮 忙 的。你知 道 哪儿有旅 馆 吗？
Edward: *Tôi nhờ bạn giúp việc này đây. Bạn biết nơi nào có khách sạn không?*

xiǎo jūn nǐ dǎsuàn yào shénme yàng de lǚ guǎn gāo jí de háishi yì bān de
晓 军：你打 算 要 什 么 样 的旅 馆 ，高 级的，还 是一 般 的？
Hiếu Quân: *Bạn định đặt khách sạn như thế nào, khách sạn cao cấp hay bình thường?*

ài dé huá bié tài guì sān xīng jí de jiù xíng
爱德 华：别 太 贵，三 星 级的就 行 。
Edward: *Đừng đắt quá, hạng ba sao là được rồi.*

xiǎo jūn tā men zhǔn bèi zhù jǐ tiān
晓 军：他 们 准 备 住 几 天？
Hiếu Quân: *Họ định ở mấy ngày?*

ài dé huá wǔ tiān
爱德 华：五 天 。
Edward: *5 ngày.*

xiǎo jūn ò duì le shàng cì nǐ shuōguo zǒu
晓 军：哦，对 了， 上 次你 说 过 。走 ！
Hiếu Quân: *À, đúng rồi, lần trước bạn có nói rồi. Đi thôi!*

ài dé huá qù nǎr
爱德 华：去 哪 儿？
Edward: *Đi đâu?*

xiǎo jūn qù wǒ nàr wǒ zhī dào yì jiā lǚ guǎn wǒ men xiān gěi tā men dǎ ge diàn huà
晓 军：去 我 那 儿。我 知 道 一 家旅 馆 。我 们 先 给他 们 打个 电 话 。
Hiếu Quân: *Đến chỗ của tôi. Tôi có biết một khách sạn, chúng ta gọi điện thoại cho họ trước đã.*

词汇 Từ vựng

旅馆 lǚ guǎn
khách sạn

高级的 gāo jí de
cao cấp

一般的 yì bān de
bình thường

级 jí
cấp, bậc, hạng

上次 shàng cì
lần trước

2. 没有房间 Hết phòng

(Hiểu Quân đang ở nhà gọi điện thoại đến khách sạn.)

xiǎo jūn wèi shì ān dìng mén bīn guǎn ma
晓 军：喂，是安定门宾馆吗？
Hiểu Quân: *Alô, có phải khách sạn An Định Môn không?*

jiē dài yuán duì qǐng wèn nǐ yǒu shén me shì
接待员：对。请问你有什么事？
Nhân viên tiếp tân: *Vâng. Xin hỏi ông có việc chi ạ?*

xiǎo jūn wǒ yào dìng ge fáng jiān nǐ men yǒu fáng jiān ma
晓 军：我要订个房间。你们有房间吗？
Hiểu Quân: *Tôi muốn đặt phòng. Các cô còn phòng không?*

jiē dài yuán nǎ tiān de
接待员：哪天的？
Nhân viên tiếp tân: *Ông đặt vào ngày nào?*

xiǎo jūn xià zhōu wǔ de
晓 军：下周五的。
Hiểu Quân: *Thứ sáu tuần sau.*

jiē dài yuán āi yō xià zhōu wǔ de fáng jiān dōu dìng mǎn le méi yǒu kōng fáng le
接待员：哎哟，下周五的房间都订满了，没有空房了。
Nhân viên tiếp tân: *Ồ, các phòng của thứ sáu tuần sau đều đã được đặt hết rồi, không còn phòng trống nữa ạ.*

xiǎo jūn zěn me huì ne
晓 军：怎么会呢？
Hiểu Quân: *Sao lại thế chứ?*

jiē dài yuán xià zhōu wǒ men yǒu liǎng ge lǚ yóu tuán rù zhù xiàn zài zhèng shì lǚ yóu wàng jì yóu kè duō
接待员：下周我们有两个旅游团入住。现在正是旅游旺季，游客多。
Nhân viên tiếp tân: *Tuần sau khách sạn chúng tôi có hai đoàn du lịch đến ở. Hiện nay đang vào mùa du lịch, du khách rất nhiều.*

xiǎo jūn ò shì zhè yàng a lián yì jiān yě méi yǒu le zhēn gòu cùn de
晓 军：哦，是 这 样 啊。连 一 间 也 没 有 了，真 够 寸 的。
Hiểu Quân: *À, thì ra là vậy. Ngay đến một phòng cũng không còn, sao mà khéo thế.*

jiē dài yuán duì bu qǐ méi yǒu le
接 待 员：对 不 起，没 有 了。
Nhân viên tiếp tân: *Xin lỗi, không còn.*

xiǎo jūn nà hǎo ba wǒ zài wèn wen bié de lǚ guǎn
晓 军：那 好 吧，我 再 问 问 别 的 旅 馆。
Hiểu Quân: *Được rồi, tôi sẽ hỏi khách sạn khác.*

jiē dài yuán zhēn bào qiàn zài jiàn
接 待 员：真 抱 歉，再 见。
Nhân viên tiếp tân: *Thật xin lỗi, tạm biệt.*

xiǎo jūn méi guān xi xiè xie zài jiàn
晓 军：没 关 系，谢 谢。再 见。
Hiểu Quân: *Không sao, cám ơn. Tạm biệt.*

词汇 Từ vựng

宾馆 bīn guǎn
khách sạn

房间 fáng jiān
phòng

订满 dìng mǎn
đặt hết, đặt kín

入住 rù zhù
đến ở

旺季 wàng jì
vào mùa, mùa đông khách

游客 yóu kè
du khách

寸 cùn
đúng lúc, khéo, trùng hợp

3. 有房间 Có phòng

(Hiểu Quân tìm một khách sạn khác và gọi điện cho họ.)

jiē dài yuán nǐ hǎo yà yùn cūn bīn guǎn nín yǒu shén me shì
接 待 员 :你 好 ,亚 运 村 宾 馆 。您 有 什 么 事?
Nhân viên tiếp tân: *Xin chào, đây là khách sạn Á Vận Thôn. Ông có việc chi ạ?*

xiǎo jūn qǐng wèn nǐ nà li hái yǒu fáng jiān ma
晓 军 : 请 问 ,你 那 里 还 有 房 间 吗?
Hiếu Quân: *Xin hỏi, chỗ cô còn phòng không?*

jiē dài yuán yǒu
接 待 员 : 有 。
Nhân viên tiếp tân: *Còn ạ.*

xiǎo jūn tài hǎo le wǒ xiǎng yù dìng yí ge fáng jiān
晓 军 :太 好 了。我 想 预 订 一 个 房 间 。
Hiếu Quân: *Tốt quá. Tôi muốn đặt một phòng.*

jiē dài yuán nǐ xiǎng yào shén me yàng de fáng jiān shì dān rén jiān hái shi
接 待 员 :你 想 要 什 么 样 的 房 间 ? 是 单 人 间 还 是
shuāng rén jiān
双 人 间 ?
Nhân viên tiếp tân: *Ông cần loại phòng nào, phòng đơn hay phòng đôi ạ?*

xiǎo jūn shuāng rén jiān
晓 军 : 双 人 间 。
Hiếu Quân: *Phòng đôi.*

jiē dài yuán nǎ tiān de
接 待 员 :哪 天 的?
Nhân viên tiếp tân: *Ông đặt vào ngày nào?*

xiǎo jūn xià zhōu wǔ wǎn shang dào
晓 军 :下 周 五 晚 上 到 。
Hiếu Quân: *Tối thứ sáu tuần sau tới.*

jiēdàiyuán dǎsuànzhù jǐ tiān
接待员：打算住几天？
Nhân viên tiếp tân: *Định ở mấy ngày?*

xiǎo jūn wǔ tiān nǐ mennà li zhù yì tiānduōshaoqián
晓 军：五 天。你们那里住一天多少钱？
Hiếu Quân: *5 ngày. Chỗ các cô ở một ngày bao nhiêu tiền?*

jiēdàiyuán èrbǎi bāshí yuán
接待员： 280 元。
Nhân viên tiếp tân: *280 đồng.*

xiǎo jūn pián yi diǎnr
晓 军：便宜点儿。
Hiếu Quân: *Rẻ hơn một chút nhé.*

jiēdàiyuán duìbu qǐ zhèkěbùnéngkǎnjià
接待员：对不起，这可不能砍价。
Nhân viên tiếp tân: *Xin lỗi, giá này không thể giảm được.*

xiǎo jūn wèn ài dé huá èrbǎi bāshí yuán yì tiānxíngma
晓 军：（问爱德华） 280 元一天行吗？
Hiếu Quân: (Hỏi Edward) *280 đồng một ngày được không?*

ài dé huá xíng
爱德华：行。
Edward: *Được.*

xiǎo jūn hǎoba
晓 军：好吧。
Hiếu Quân: *Được rồi.*

jiēdàiyuán qǐngwènnín de xìngmíng
接待员：请问您的姓名？
Nhân viên tiếp tân: *Xin ông cho biết quý danh?*

xiǎo jūn wángxiǎojūn shénmeshíhoujiāoqián
晓 军：王晓军。什么时候交钱？
Hiếu Quân: *Vương Hiếu Quân. Bao giờ thì đóng tiền?*

jiē dài yuán kè rén rù zhù shí zài jiāo qián bàn shǒu xù
接 待 员：客 人 入 住 时 再 交 钱 办 手 续。
Nhân viên tiếp tân: *Khi nào khách vào ở sẽ làm thủ tục và trả tiền.*

xiǎo jūn nà hǎo jiù zhè me zhāo ba duì le nǐ men lǚ guǎn zài nǎr
晓 军：那 好，就 这 么 着 吧。对 了，你 们 旅 馆 在 哪 儿？
hǎo zhǎo ma
好 找 吗？
Hiếu Quân: *Được rồi, cứ thế nhé. À, khách sạn nằm ở đâu vậy? Có dễ tìm không?*

jiē dài yuán wǒ men jiù zài yà yùn cūn běi chén gòu wù zhōng xīn páng biān
接 待 员：我 们 就 在 亚 运 村。北 辰 购 物 中 心 旁 边，
hěn hǎo zhǎo
很 好 找。
Nhân viên tiếp tân: *Chúng tôi ở Á Vận Thôn, bên cạnh trung tâm mua sắm Bắc Thần, rất dễ tìm.*

xiǎo jūn hǎo de xiè xie
晓 军：好 的，谢 谢。
Hiếu Quân: *Vâng, cảm ơn.*

jiē dài yuán bú kè qi zài jiàn
接 待 员：不 客 气，再 见。
Nhân viên tiếp tân: *Không có chi, tạm biệt.*

词汇 Từ vựng

单人间 dān rén jiān
phòng đơn

双人间 shuāng rén jiān
phòng đôi

便宜 pián yi
rẻ

砍价 kǎn jià
mặc cả, giảm giá

交钱 jiāo qián
trả tiền, đóng tiền

办手续 bàn shǒu xù
làm thủ tục

旁边 páng biān
bên cạnh

找 zhǎo
tìm, kiếm

扩展词汇 Từ vựng mở rộng

预订房间
yù dìng fáng jiān đặt phòng

客满
kè mǎn hết phòng

……星级宾馆
xīng jí bīn guǎn khách sạn ... sao

酒店
jiǔ diàn nhà hàng, khách sạn

饭店
fàn diàn nhà hàng, khách sạn

旅店
lǚ diàn khách sạn

高级宾馆
gāo jí bīn guǎn khách sạn cao cấp

我要住宿
wǒ yào zhù sù Tôi muốn ở trọ

找个住的地方
zhǎo ge zhù de dì fang tìm nơi ở

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

gàn má

1. 干 吗

这是最常用的口语疑问句，意思与“干什么”和“什么事”相同。

Đây là câu hỏi thường dùng nhất trong khẩu ngữ, nghĩa giống với “干什么” (gàn shén me) và “什么事” (shén me shì).

zhēn gòu cùn de

2. 真 够 寸 的

指太巧了。"寸"在这里的意思是"凑巧"。

Cụm từ này có nghĩa là "khéo quá". "寸" ở đây có nghĩa là "đúng lúc", "vừa vặn".

kǎn jià

3. 砍 价

指讨价还价或降低价格。

Chỉ sự trả giá hoặc hạ giá.

• 练习 Bài tập

根据越文提示，完成句子。 Dựa theo gợi ý tiếng Việt hoàn thành câu.

1. 我父母下星期五来北京，我得给他们找个 _____。 (chỗ ở)
2. 你 _____ 要什么样的旅馆，高级的，还是一般的？ (dự định)
3. 下周五的房间都 _____ 了，没有空房了。(đặt hết)
4. 现在正是旅游 _____，游客多。(vào mùa)
5. 我想 _____ 一个房间。(đặt)
6. 你想要什么样的房间？是单人间还是 _____？ (phòng đôi)
7. 对不起，这可不能 _____。(giảm giá)
8. 客人入住时再 _____ 办手续。(đóng tiền)
9. 你们旅馆在哪儿？好 _____ 吗？ (tìm)
10. 那好，_____。 (cứ thế mà tiến hành)

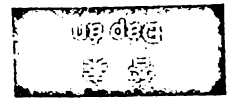

1.住处 2.打算 3.订满 4.旺季 5.预定
6.双人间 7.砍价 8.交钱 9.找 10.就这么着吧

• 句子 Mẫu câu

nǐ hǎo
你 好 。
Chào anh.

huānyíng
欢 迎 。
Hoan nghênh. / Chào mừng.

nǐ qù nǎr
你去 哪 儿?
Ông đi đâu đấy?

wǒqù běijīng
我去 北 京 。
Tôi đi Bắc Kinh.

wǒmenshì lái lǚ yóude
我 们 是来旅 游 的。
Chúng tôi đến du lịch.

wǒxiǎng hē shuǐ
我 想 喝 水 。
Tôi muốn uống nước.

wǒxiǎngchī niúròude fàn
我 想 吃 牛 肉的(饭)。
Tôi muốn ăn (cơm) thịt bò.

láojià ràngwǒguò yí xià
劳 驾，让 我 过 一 下 。
Cảm phiền cho tôi đi qua một chút.

qǐngjiègěi wǒ yì zhī bǐ hǎoma
请 借给 我 一 支 笔，好 吗？
Làm ơn cho tôi mượn một cây bút được không?

néng gěi wǒ yì tiáo tǎn zi ma
能 给 我 一 条 毯子吗？
Vui lòng cho tôi mượn cái mền được không?

xiè xie
谢 谢 。
Cảm ơn.

duì bu qǐ
对 不起。
Xin lỗi.

zàijiàn
再 见 。
Tạm biệt.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 在飞机上 Trên máy bay

(Ông Richard và bà Susan - cha mẹ của Edward - đang trên chuyến bay đến Bắc Kinh của hãng Hàng không Dân dụng Trung Quốc.)

chéngwùyuán huānyíng
乘 务 员：欢 迎。
Tiếp viên: *Xin chào.*

lǐ chádé nǐ hǎo
理查德：你好。
Richard: *Chào cô.*

(Ngay lối đi giữa hai dãy ghế)

lǐ chádé láojià ràngwǒguò yí xià
理查德：劳驾，让 我 过 一下。
Richard: *Cám phiền cho tôi đi qua một chút.*

chéngwùyuán xūyàobāngmángma
乘 务 员：需要 帮 忙 吗？
Tiếp viên: *Ông có cần giúp không?*

lǐ chádé ò búyòng wǒnéngxíng xièxie
理查德：哦，不 用 ，我 能 行 。谢谢。
Richard: *Ồ, không cần đâu, tôi làm được mà. Cám ơn.*

chéngwùyuán búkèqi
乘 务 员：不客气。
Tiếp viên: *Không có chi.*

(Thông báo: "Xin kính chào quý khách. Tiếp viên đang kiểm tra hành lý, quý khách vui lòng tắt điện thoại di động và máy tính xách tay.")

chéngwùyuán qǐngbǎshǒu jī guānshàng xièxie
乘 务 员：请 把 手 机 关 上 。谢谢。
Tiếp viên: *Vui lòng tắt điện thoại di động. Cám ơn.*

(Ít phút sau)

chéngwùyuán lǚkèmen qǐngzhùyì fēi jī mǎshàngjiùyào qǐ fēi le qǐng
乘 务 员：旅客 们，请 注 意，飞机马 上 就 要 起飞了，请
nín jì hǎoānquándài
您系好安 全 带。
Tiếp viên: *Xin quý khách lưu ý, máy bay sẽ cất cánh ngay bây giờ, quý khách vui lòng thắt dây an toàn.*

(Máy bay cất cánh)

chéng wù yuán nín xiǎng hē diǎn shén me
乘 务 员：您 想 喝 点 什 么？
Tiếp viên: *Bà uống gì?*

sū shān qǐng gěi wǒ yì bēi chéng zhī
苏 珊：请 给 我 一 杯 橙 汁。
Susan: *Vui lòng cho tôi một ly nước cam.*

chéng wù yuán zhuǎn xiàng lǐ chá dé nín ne
乘 务 员：（转 向 理 查 德）您 呢？
Tiếp viên: (quay sang Richard) *Ông uống gì ạ?*

lǐ chá dé lái bēi kā fēi
理 查 德：来 杯 咖 啡。
Richard: *Cho một tách cà phê.*

chéng wù yuán nín xiǎng chī shén me zhè li yǒu jī ròu niú ròu hé yú
乘 务 员：您 想 吃 什 么？这 里 有 鸡 肉、牛 肉 和 鱼。
Tiếp viên: *Ông muốn dùng món gì? Ở đây có thịt gà, thịt bò và cá.*

lǐ chá dé wǒ xiǎng chī niú ròu de
理 查 德：我 想 吃 牛 肉 的。
Richard: *Tôi muốn ăn thịt bò.*

chéng wù yuán gěi nǐ
乘 务 员：给 你。
Tiếp viên: *Của ông đây ạ.*

lǐ chá dé xiè xie
理 查 德：谢 谢。
Richard: *Cảm ơn.*

chéng wù yuán hái yào shuǐ ma
乘 务 员：还 要 水 吗？
Tiếp viên: *Ông còn cần nước không?*

lǐ chá dé yào
理 查 德：要。
Richard: *Có.*

chéng wù yuán wèn sū shān nín yǒu shén me shì
乘 务 员 :(问 苏 珊)您 有 什 么 事?
Tiếp viên: (hỏi Susan) *Có việc gì thưa bà?*

sū shān néng gěi wǒ yì tiáo tǎn zi ma
苏 珊 : 能 给 我 一 条 毯 子 吗?
Susan: *Có thể cho tôi một cái mền được không?*

chéng wù yuán méi wèn tí qǐng shāo děng
乘 务 员 : 没 问 题, 请 稍 等 。
Tiếp viên: *Vâng, xin chờ một lát ạ.*

chéng wù yuán qǐng tián yí xià zhè liǎng ge biǎo
乘 务 员 : 请 填 一 下 这 两 个 表 。
Tiếp viên: *Vui lòng điền vào hai biểu mẫu này.*

lǐ chá dé qǐng jiè gěi wǒ yì zhī bǐ hǎo ma
理 查 德: 请 借 给 我 一 支 笔, 好 吗?
Richard: *Có thể cho tôi mượn cây bút không?*

chéng wù yuán hǎo de gěi nǐ
乘 务 员 : 好 的, 给 你。
Tiếp viên: *Vâng, gửi ông.*

chéng wù yuán wǒ men xiàn zài yǐ jīng ān quán dǐ dá běi jīng shǒu dū guó jì
乘 务 员 : 我 们 现 在 已 经 安 全 抵 达 北 京 首 都 国 际
jī chǎng qǐng nín ná hǎo nín de xíng li qǎn xiè nín chéng
机 场 , 请 您 拿 好 您 的 行 李。感 谢 您 乘
zuò zhōng guó mín háng xī wàng xià cì lǚ tú zài jiàn
坐 中 国 民 航 , 希 望 下 次 旅 途 再 见 。
Tiếp viên: *Chúng ta đã an toàn tới sân bay Quốc tế Thủ đô Bắc Kinh, xin quý khách vui lòng mang theo hành lý. Cám ơn quý khách đã đi chuyến bay của hãng Hàng không Dân dụng Trung Quốc, rất mong gặp lại trong chuyến du lịch lần sau.*

lǐ chá dé xiè xie nǐ men zài jiàn
理 查 德: 谢 谢 你 们 , 再 见 。
Richard: *Cám ơn. Tạm biệt.*

chéngwùyuán zàijiàn
乘 务 员：再 见。
Tiếp viên: *Tạm biệt.*

词汇 Từ vựng

过 guò
qua, đi qua

帮忙 bāng máng
giúp đỡ

手机 shǒu jī
điện thoại di động

注意 zhù yì
chú ý, lưu ý

起飞 qǐ fēi
cất cánh

系 jì
thắt, cài

安全带 ān quán dài
dây an toàn

喝 hē
uống

橙汁 chéng zhī
nước cam

咖啡 kā fēi
cà phê

鸡肉 jī ròu
thịt gà

牛肉 niú ròu
thịt bò

鱼 yú
cá

水 shuǐ
nước

毯子 tǎn zi
chăn, mền

填表 tián biǎo
điền vào biểu mẫu, bảng biểu

笔 bǐ
bút, viết

安全 ān quán
an toàn

抵达 dǐ dá
tới, đến

机场 jī chǎng
sân bay

2. 取行李 Lấy hành lý

(Sau khi xuống máy bay, ông Richard không biết nơi lấy hành lý. Nhìn thấy một nhân viên của sân bay, ông bước đến hỏi.)

lǐ chádé qǐngwènzàinǎ li qǔxíng li
理查德：请 问 在哪里取 行 李?
Richard: *Xin hỏi lấy hành lý ở đâu vậy?*

gōngzuòrényuán xíng li tí qǔchù
工 作 人 员 ：行 李提取 处。
Nhân viên: *Ở chỗ nhận hành lý ạ.*

lǐ chádé zěnmezǒu
理查德：怎 么 走?
Richard: *Đi như thế nào vậy?*

gōngzuòrényuán yánzhezhètiáo lù zǒu nà li yǒuzhǐshìpái kànjiàn le ma
工 作 人 员 ：沿 着 这 条 路 走。那里 有 指 示 牌。看 见 了吗?
Nhân viên: *Đi dọc theo con đường này. Ở đó có bảng chỉ dẫn. Ông nhìn thấy không?*

lǐ chádé ō kànjiàn le xièxie
理查德：噢，看 见 了。谢 谢。
Richard: *Ồ, thấy rồi. Cảm ơn.*

gōngzuòrényuán búkèqi
工 作 人 员 ：不客气。
Nhân viên: *Không có chi.*

lǐ chádé cónglúndūnláidebān jī shìzàizhè li qǔxíng li ma
理查德：从 伦 敦 来的 班 机是在 这 里取 行 李吗?
Richard: *Chuyến bay đến từ Luân Đôn lấy hành lý ở đây phải không?*

gōngzuòrényuán shìde méicuò
工 作 人 员 ：是的，没 错。
Nhân viên: *Vâng, đúng rồi ạ.*

lǐ chádé zěnmeméiyǒuxíng li a
理查德：怎么没有行李啊？
Richard: *Tại sao không có hành lý nhỉ?*

gōngzuòrényuán ò háiméichūlaine nínděiděng yí huìr
工作人员：哦，还没出来呢，您得等一会儿。
Nhân viên: *À, hành lý chưa ra tới, ông phải đợi một lát.*

lǐ chádé zhīdào le
理查德：知道了。
Richard: *Tôi hiểu rồi.*

lǐ chádé wǒmendexíng li láile
理查德：我们的行李来了。
Richard: *Hành lý của chúng ta tới rồi.*

mòshēngrén shìzhègema
陌生人：是这个吗？
Người lạ: *Có phải cái này không?*

lǐ chádé shìde
理查德：是的。
Richard: *Đúng rồi.*

mòshēngrén hǎo wǒbāngnínnáchūlai
陌生人：好，我帮您拿出来。
Người lạ: *Được rồi, để cháu giúp chú lấy ra.*

lǐ chádé tàigǎnxiènǐ le xiǎohuǒzi
理查德：太感谢你了，小伙子。
Richard: *Cám ơn cậu nhiều nhé, chàng trai.*

mòshēngrén háiyǒuma
陌生人：还有吗？
Người lạ: *Còn nữa không?*

lǐ chádé háiyǒu yí ge zàinàr
理查德：还有一个。在那儿。
Richard: *Còn một cái nữa. Ở đằng kia.*

mòshēngrén zhège
陌 生 人：这个?
Người lạ: *Cái này à?*

lǐ chádé búshì shìnàge
理查德：不是，是那个。
Richard: *Không phải, cái kia kìa.*

lǐ chádé hǎo le dōuzàizhèr le
理查德：好了。都在这儿了。
Richard: *Được rồi. Tất cả đều đã ở đây.*

mòshēngrén nínyòngzhègexíng li chēba wǒzàiqùná yí ge
陌 生 人：您 用 这个 行 李 车 吧。我 再 去 拿 一个。
Người lạ: *Chú dùng xe đẩy hành lý này đi. Cháu sẽ lấy xe khác.*

lǐ chádé zhēnshìtàimáfan nǐ le
理查德：真 是太 麻 烦 你了。
Richard: *Làm phiền cậu quá.*

mòshēngrén méishénme yīnggāide
陌 生 人：没 什 么，应 该的。
Người lạ: *Không có gì đâu ạ, việc cháu nên làm.*

词汇 Từ vựng

取行李 qǔ xíng li
lấy hành lý

提取处 tí qǔ chù
nơi lấy/chỗ nhận

指示牌 zhǐ shì pái
bảng chỉ dẫn

行李车 xíng li chē
xe đẩy hành lý

3. 在海关 Tại trạm hải quan

(Sau khi lấy hành lý, ông Richard và bà Susan đi đến hải quan.)

hǎiguān yuán nín de hùzhào
海 关 员 ：您的护 照 。
Nhân viên hải quan: *Cho xem hộ chiếu của ông.*

lǐ chá dé zài zhèr
理 查 德：在 这 儿。
Richard: *Ở đây.*

hǎiguān yuán nín qù nǎr
海 关 员 ：您 去 哪 儿?
Nhân viên hải quan: *Ông đi đâu?*

lǐ chá dé wǒ qù běijīng
理 查 德：我 去 北 京 。
Richard: *Tôi đi Bắc Kinh.*

hǎiguān yuán nín shì chū chāi hái shi lǚ yóu
海 关 员 ：您 是 出 差 还 是旅 游？
Nhân viên hải quan: *Ông đi công tác hay du lịch?*

lǐ chá dé lǚ yóu
理 查 德：旅 游 。
Richard: *Du lịch.*

hǎiguān yuán bǎ nín tián de biǎo gěi wǒ
海 关 员 ：把 您 填 的 表 给 我。
Nhân viên hải quan: *Xin đưa biểu mẫu ông đã điền cho tôi.*

lǐ chá dé shì zhè ge ma
理 查 德：是 这 个 吗？
Richard: *Có phải cái này không?*

hǎiguān yuán duì dōu gěi wǒ
海 关 员 ：对，都 给 我。
Nhân viên hải quan: *Đúng rồi, đưa hết cho tôi.*

hǎiguānyuán yǒushénmexūyàoshēnbàodema
海 关 员：有 什 么需要 申 报的吗？
Nhân viên hải quan: *Có gì cần khai báo không?*

lǐ chádé méiyǒu
理查德：没 有。
Richard: *Không có.*

hǎiguānyuán hǎole guòqubaxiàyígè
海 关 员：好了，过去吧。下一个。
Nhân viên hải quan: *Được rồi, qua đi. Người phía sau.*

ānjiǎnyuán qǐngbǎxíngli fàngzàizhèli
安检 员：请把行李放在这里。
Nhân viên an ninh: *Vui lòng đặt hành lý ở đây.*

lǐ chádé hǎode
理查德：好的。
Richard: *Vâng.*

ānjiǎnyuán zhèshìnǐdema
安检 员：这是你的吗？
Nhân viên an ninh: *Cái này của ông phải không?*

lǐ chádé búshì zhègeshìwǒde háiyǒunàge
理查德：不是。这个是我的，还有那个。
Richard: *Không. Cái này của tôi, còn cái kia nữa.*

ānjiǎnyuán náhǎo zhùnǐmenlǚtúyúkuài
安检 员：拿好，祝你们旅途愉快。
Nhân viên an ninh: *Xin cầm lấy, chúc các vị đi chơi vui vẻ.*

lǐ chádé xièxie
理查德：谢谢。
Richard: *Cảm ơn.*

词汇 Từ vựng

海关 hái guān
hải quan

出差 chū chāi
đi công tác

护照 hù zhào
hộ chiếu

申报 shēn bào
trình báo, khai báo

扩展词汇 Từ vựng mở rộng

空姐
kōng jiě
nữ tiếp viên hàng không

男/女乘务员
nán (nǚ) chéng wù yuán
tiếp viên nam / nữ

劳驾
láo jià làm ơn, cảm phiền

降落
jiàng luò hạ cánh

不舒服
bù shū fu khó chịu

晕机
yūn jī say máy bay

吃药
chī yào uống thuốc

纸巾
zhǐ jīn khăn giấy

请加点儿水
qǐng jiā diǎnr shuǐ
làm ơn cho thêm ít nước

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

jì

1.系

这个字有两个读音，一个是"jì"，另一个是"xì"。在这里应读"jì"，表示"系好，系上"。一般"jì"用在词首，如系上，系好，系紧，而"xì"用在词尾，如关系，联系，英语系等。

Chữ này có hai âm đọc là "jì" và "xì". Ở đây phải đọc "jì", nghĩa là "thắt, cài". Thông thường "jì" dùng ở đầu của một từ, ví dụ: 系上(jì shàng, thắt, cài), 系(jì hǎo, thắt / cài xong), 系紧 (jì jǐn, thắt lại); còn "xì" dùng ở cuối của một từ, ví dụ: 关系(guān xì, mối quan hệ), 联系 (lián xì, liên hệ, liên lạc), 英语系 (yīng yǔ xì, khoa tiếng Anh), v.v.

lái

2.来

在"来杯咖啡"这个句子里"来"表示"要、拿来"的意思，常用于口语中。

Trong câu "来杯咖啡", "来" có nghĩa là "cần, mang đến", thường dùng trong khẩu ngữ.

děi

3.得

在"您得等一会儿"中，"得"不念"de"而念"děi"，多用于口语中，表示"必须、一定要、不得不"的意思。

Trong câu "您得等一会儿", "得" không đọc "de" mà phải đọc "děi", đây là từ được dùng nhiều trong văn nói, có nghĩa là "phải, nhất định phải".

yīng gāi de

4. 应 该的

这是常用来回应表示“感谢”的话，类似“不客气”。

Đây là câu nói thường dùng để đáp lại lời “cảm ơn”, tương tự như “不客气”.

• 练习 Bài tập

选择适当的词填空。 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

拿　　来　　要　　得　　放

1. _____ 杯咖啡。
2. 还没出来呢，您 _____ 等一会儿。
3. 您用这个行李车吧。我再去 _____ 一个。
4. 还 _____ 水吗?
5. 请把行李 _____ 在这里。

1.来　2.得　3.拿　4.要　5.放

Đón khách vào ở

BÀI 4

• 句子 Mẫu câu

zěn me yàng yí lù shang hái hǎo ba
怎么样，一路上还好吧？
Thế nào, đi đường thuận lợi chứ?

tǐng shùn lì
挺顺利。
Rất thuận lợi.

nín yí dìng lèi le ba
您一定累了吧？
Chắc bác mệt rồi phải không?

hái kě yǐ
还可以。
Vẫn ổn.

wǒ lái ba
我来吧。
Để cháu.

qǐng bǎ nǐ men de hù zhào gěi wǒ kàn kan
请把你们的护照给我看看。
Vui lòng cho tôi xem hộ chiếu của các anh.

hái yào bié de ma
还要别的吗？
Có cần gì nữa không?

wǒ men yǐ jīng yù dìng le fáng jiān
我们已经预订了房间。
Chúng tôi đã đặt phòng rồi.

zhè shì nǐ men de fáng mén kǎ
这是你们的房门卡。
Đây là thẻ phòng của các anh.

néng yòng wài bì ma
能用外币吗？
Có thể dùng ngoại tệ không?

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 机场接人 Đón người tại sân bay

(Vương Hiểu Quân đón cha mẹ của Edward tại sân bay.)

xiǎo jūn zhèng zài hé ài dé huá tōng diàn huà āi wǒ kàn jiàn tā men le tā men zài nàr
晓军：（正在和爱德华通电话）哎，我看见他们了，他们在那儿。
Hiểu Quân: (đang nói điện thoại với Edward) *A, tôi thấy họ rồi, họ đang ở đằng kia.*

xiǎojūn nǐ hǎo nínshì lǐ chádéba
晓 军：你 好，您 是 理 查 德 吧？
Hiếu Quân: *Xin chào, bác có phải là Richard không?*

lǐ chádé shìde
理 查 德：是的。
Richard: *Đúng vậy.*

xiǎojūn wǒjiàoxiǎojūn shì ài dé huá de péngyou
晓 军：我 叫 晓 军，是 爱 德 华 的 朋 友。
Hiếu Quân: *Cháu tên Hiếu Quân, là bạn của Edward.*

lǐ chádé nǐ hǎo xiǎojūn zhèshìwǒtàitai
理 查 德：你 好，晓 军。这 是 我 太 太。
Richard: *Chào cháu, Hiếu Quân. Đây là bà xã của bác.*

sū shān nǐ hǎo
苏 珊：你 好。
Susan: *Chào cháu.*

xiǎojūn nǐ hǎo zěnmeyàng yí lù shanghái hǎoba
晓 军：你 好。怎 么 样，一 路 上 还 好 吧？
Hiếu Quân: *Chào bác. Thế nào, hai bác đi đường ổn chứ ạ?*

lǐ chádé háihǎo
理 查 德：还 好。
Richard: *Cũng ổn cả.*

xiǎojūn shùn lì ma
晓 军：顺 利 吗？
Hiếu Quân: *Có thuận lợi không ạ?*

lǐ chádé tǐngshùn lì de
理 查 德：挺 顺 利的。
Richard: *Rất thuận lợi.*

xiǎojūn nín yí dìnglèi le ba
晓 军：您 一 定 累了吧？
Hiếu Quân: *Chắc bác mệt rồi phải không?*

lǐ chádé búlèi háikě yǐ
理查德：不累，还可以。
Richard: *Không mệt, vẫn ổn.*

xiǎojūn nàwǒmenqù lǚguǎnba
晓军：那我们去旅馆吧。
Hiếu Quân: *Vậy chúng ta đến khách sạn nhé.*

lǐ chádé hǎo
理查德：好。
Richard: *Được.*

xiǎojūn wǒláituī xíng li
晓军：我来推行李。
Hiếu Quân: *Để cháu đẩy hành lý cho.*

lǐ chádé búyòng le wǒnéngxíng
理查德：不用了，我能行。
Richard: *Không cần đâu, bác làm được mà.*

xiǎojūn biékè qi háishiwǒláiba
晓军：别客气，还是我来吧。
Hiếu Quân: *Bác đừng khách sáo, cứ để cháu đẩy cho.*

lǐ chádé xièxie
理查德：谢谢。
Richard: *Cảm ơn.*

词汇 Từ vựng

看见 kàn jiàn
nhìn thấy

朋友 péng you
bạn

挺 tǐng
rất

累 lèi
mệt

太太 tài tai
vợ, bà xã

顺利 shùn lì
thuận lợi, suôn sẻ

推 tuī
đẩy

2. 办理入住手续 Làm thủ tục vào phòng

(Vương Hiểu Quân đưa ông Richard và bà Susan đến khách sạn Á Vận Thôn.)

qián tái nínhǎo xiānsheng shìzhù sù ma
前 台：您 好，先 生，是 住 宿 吗？
Nhân viên tiếp tân: *Chào anh, anh đến thuê phòng à?*

xiǎojūn shìde wǒmen yǐ jīng yùdìng le fángjiān
晓 军：是的。我 们 已 经 预 订 了 房 间。
Hiểu Quân: *Vâng. Chúng tôi đã đặt phòng rồi.*

qián tái jiàoshénme míng zi
前 台：叫 什 么 名 字？
Nhân viên tiếp tân: *Tên gì ạ?*

xiǎojūn wángxiǎojūn
晓 军：王 晓 军。
Hiểu Quân: *Vương Hiểu Quân.*

qián tái zài zhè li yùdìng le yí ge shuāngrénjiān wǔ tiān duì ma
前 台：在 这 里，预 订 了 一 个 双 人 间，五 天，对 吗？
Nhân viên tiếp tân: *Đây rồi, đã đặt một phòng đôi, năm ngày, đúng không ạ?*

xiǎojūn duì
晓 军：对。
Hiểu Quân: *Đúng rồi.*

qián tái shì nín zhù ma
前 台：是 您 住 吗？
Nhân viên tiếp tân: *Anh trọ à?*

xiǎojūn búshì shì zhè duì wàiguó kèrén
晓 军：不 是，是 这 对 外 国 客 人。
Hiểu Quân: *Không phải, là hai vị khách nước ngoài này.*

qián tái nǐ menhǎo qǐng bǎ nǐ men de hù zhào gěi wǒ kàn kan
前 台：你 们 好，请 把 你 们 的 护 照 给 我 看 看。
Nhân viên tiếp tân: *Chào hai bác, vui lòng cho tôi xem hộ chiếu của hai bác.*

lǐ chádé ò gěi nǐ háiyào biéde ma
理查德:哦,给你。还要别的吗?
Richard: *Đây, cô xem đi. Còn cần gì nữa không?*

qián tái búyòng le qǐng nín xiānjiāo yìqiān ěrbǎi yuán
前台:不用了。请您先交 1200 元。
Nhân viên tiếp tân: *Không cần. Ông vui lòng đóng 1200 đồng.*

lǐ chádé ò nǐ zhè li néng shuākǎ ma
理查德:哦,你这里能刷卡吗?
Richard: *À, ở đây có thể trả bằng thẻ tín dụng không?*

qián tái bùnéng
前台:不能。
Nhân viên tiếp tân: *Không được ạ.*

lǐ chádé néng yòng wài bì ma
理查德:能用外币吗?
Richard: *Có thể dùng ngoại tệ được không?*

qián tái duìbuqǐ yě bùnéng
前台:对不起,也不能。
Nhân viên tiếp tân: *Xin lỗi, cũng không được.*

lǐ chádé nà zěnmebàn wǒ hái méiyǒu lái de jí huàn qián ne
理查德:那怎么办?我还没有来得及换钱呢。
Richard: *Vậy phải làm sao? Tôi chưa kịp đổi tiền.*

xiǎojūn wǒzhè li yǒu wǒ xiān diànshàng ba
晓军:我这里有,我先垫上吧。
Hiếu Quân: *Cháu có đây này, để cháu ứng trước.*

lǐ chádé zhè zěnme xíng
理查德:这怎么行?
Richard: *Như vậy sao được chứ?*

xiǎojūn méiguānxi děng míngtiān nǐ menhuàn le qián hòu zài huán wǒ
晓军:没关系,等明天你们换了钱后再还我。
Hiếu Quân: *Không sao đâu ạ, đợi ngày mai bác đổi tiền rồi trả lại cho cháu.*

lǐ chádé yě zhǐnéng zhèyàng le xièxie nǐ xiǎojūn
理查德：也只能这样了。谢谢你，晓军。
Richard: *Cũng đành phải như vậy thôi. Cám ơn cháu nhé, Hiếu Quân.*

xiàojūn biékè qi
晓军：别客气。
Hiếu Quân: *Không có gì đâu ạ.*

qián tái zhè shì nǐ men de fáng mén kǎ sān èr liù fáng jiān diàn tī zài nàbian
前台：这是你们的房门卡，326房间。电梯在那边。
Nhân viên tiếp tân: *Đây là thẻ phòng của hai bác, phòng 326. Thang máy ở đằng kia.*

lǐ chádé hǎo xièxie
理查德：好，谢谢。
Richard: *Vâng, cám ơn.*

词汇 Từ vựng

外国 wài guó
nước ngoài

客人 kè rén
khách

刷卡 shuā kǎ
trả bằng thẻ tín dụng

垫(付) diàn (fù)
ứng / trả trước

房门卡 fáng mén kǎ
thẻ phòng

外币 wài bì
ngoại tệ

来得及 lái de jí
kịp

换钱 huàn qián
đổi tiền

电梯 diàn tī
thang máy

3. 旅馆房间 Phòng ở trong khách sạn

(Vương Hiểu Quân đưa ông Richard và bà Susan tới phòng của họ.)

xiǎojūn sān èr liù fángjiānzàizhèr qǐngjìnba
晓 军：326 房 间 在 这 儿。请 进吧。
Hiểu Quân: *Phòng 326 đây. Mời hai bác vào.*

lǐ chádé ò búcuò
理 查 德：哦，不 错 。
Richard: *Ồ, khá đấy.*

sū shān tǐnghǎode
苏 珊 ：挺 好 的。
Susan: *Rất tốt.*

xiǎojūn ménkǎchāzàizhèr le
晓 军：门 卡 插 在 这 儿了。
Hiểu Quân: *Thẻ phòng cắm vào đây.*

lǐ chádé hǎo
理 查 德：好 。
Richard: *Được rồi.*

xiǎojūn zǒudeshíhoubiéwàng le dàishàng tā
晓 军：走 的时 候 别 忘 了带 上 它。
Hiểu Quân: *Khi đi bác đừng quên mang nó theo nhé.*

lǐ chádé zhīdào le
理 查 德：知 道 了。
Richard: *Bác biết rồi.*

xiǎojūn zhèshìdiànrè hú rúguǒhē rè shuǐ kě yǐ zì jǐ shāo
晓 军：这 是 电 热壶。如 果 喝热 水 ，可以自己 烧 。
Hiểu Quân: *Đây là ấm điện. Nếu muốn uống nước nóng, bác có thể tự đun lấy.*

lǐ chádé zhè li néngshàngwǎngma
理 查 德：这里 能 上 网 吗？
Richard: *Ở đây có thể lên mạng không?*

xiǎojūn kě yǐ zhè shì wǎngxiàn
晓 军：可以，这 是 网 线 。
Hiếu Quân: *Được chứ, đây là dây cáp nối mạng.*

lǐ chádé shàng wǎng shōu fèi ma
理查德：上 网 收 费吗？
Richard: *Lên mạng có thu phí không?*

xiǎojūn bù shōu shì miǎn fèi de
晓 军：不 收 ，是 免 费的。
Hiếu Quân: *Không thu, miễn phí ạ.*

fú wù yuán xiānsheng nín de xíng li .
服务 员 ：先 生 ，您的 行 李。
Tiếp viên: *Chào ông, hành lý của ông đây.*

sū shān ō ná lái le fàng zhèr ba
苏 珊 ：噢，拿来了。放 这 儿吧。
Susan: *Ồ, đã mang tới rồi à. Đặt ở đây.*

lǐ chádé kě yǐ gěi xiǎofèi ma
理查德：可以给 小 费吗？
Richard: *Có thể cho tiền boa không?*

fú wù yuán suíbiàn gěi bu gěi dōu xíng nín zì jǐ dìng
服务 员 ：随 便 ，给不给 都 行 。您自己 定 。
Tiếp viên: *Tùy ông, cho hay không đều được. Tùy ông.*

lǐ chádé názhe yì diǎn xiǎo yì si máfan nǐ le
理查德：拿着，一 点 小 意思。麻 烦你了。
Richard: *Cầm lấy, chút tình cảm. Làm phiền cô.*

fú wù yuán xiè xie zàijiàn
服务 员 ：谢 谢。再 见 。
Tiếp viên: *Cảm ơn. Tạm biệt.*

xiǎojūn wèishēngjiān zài zhèr zhè li èrshísì xiǎoshí dōu yǒu rè shuǐ
晓 军：卫 生 间 在 这 儿。这里 24 小 时 都 有 热 水 。
Hiếu Quân: *Nhà vệ sinh ở đây. Khách sạn có nước nóng suốt 24 giờ.*

lǐ chádé hěnhǎo
理查德：很好。
Richard: *Rất tốt.*

xiǎojūn nà nǐmen xiān xiū xi ba wǒjiù bù dǎrǎo le
晓军：那你们先休息吧，我就不打扰了。
Hiếu Quân: *Vậy hai bác nghỉ ngơi đi, cháu không làm phiền hai bác nữa.*

lǐ chádé xīnkǔ nǐ le míngtiānjiàn
理查德：辛苦你了，明天见。
Richard: *Cô vất vả quá, ngày mai gặp lại.*

xiǎojūn míngtiānjiàn
晓军：明天见。
Hiếu Quân: *Ngày mai gặp lại.*

词汇 Từ vựng

插 chā
cắm, gài

电热壶 diàn rè hú
ấm điện

热水 rè shuǐ
nước nóng

烧 shāo
đun, nấu

定 dìng
quyết định

小意思 xiǎo yì si
chút lòng thành

卫生间 wèi shēng jiān
nhà vệ sinh

休息 xiū xi
nghỉ, nghỉ ngơi

网线 wǎng xiàn
dây cáp nối mạng

免费的 miǎn fèi de
miễn phí

小费 xiǎo fèi
tiền boa

随便 suí biàn
tùy, tùy ý

打扰 dǎ rǎo
quấy rầy, làm phiền

辛苦 xīn kǔ
vất vả

还行 hái xíng
vẫn khỏe, cũng ổn

凑合 còu he
tạm, tàm tạm

扩展词汇 Từ vựng mở rộng

我想打电话怎么打?
wǒ xiǎng dǎ diàn huà zěn me dǎ
Tôi muốn gọi điện thoại, gọi như thế nào?

先拨0,然后再拨电话号码。
xiān bō líng rán hòu zài bō diàn huà hào mǎ Nhấn phím 0 trước, rồi mới nhấn số điện thoại.

服务员,能再给我一个枕头吗?
fú wù yuán néng zài gěi wǒ yí ge zhěn tou ma Cô phục vụ ơi, có thể cho tôi thêm một cái gối không?

旅馆提供早餐吗?
lǚ guǎn tí gòng zǎo cān ma
Khách sạn có cung cấp bữa ăn sáng không?

什么时候有早餐?
shén me shí hou yǒu zǎo cān
Khi nào có bữa sáng?

叫早,
jiào zǎo báo thức buổi sáng

放那儿吧。
fàng nàr ba Hãy đặt ở đó.

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

shuā kǎ

1. 刷 卡

指通过 POS 机支付账单,不用支付现金。

Nghĩa là thanh toán hóa đơn thông qua POS, không cần trả bằng tiền mặt.

diàn

2. 垫

此为"垫付"的口语表示形式,指暂替别人代付钱款等。

Đây là hình thức diễn đạt trong khẩu ngữ của chữ "垫付" (diàn fù), chỉ ý tạm trả tiền thay người khác.

例:哎呀,我忘带钱包了,你能帮我垫一下吗?一会儿,回到办公室我就把钱给你。

Chà, tôi quên mang theo ví tiền rồi, bạn có thể ứng trước giùm tôi không? Lát nữa, về đến công ty, tôi sẽ trả lại cho bạn.

xiǎo yì si

3. 小 意思

"小意思"有两种含义，一种是指微不足道，算不了什么。还有一种是客套语，表示对宾客的招待或赠送的礼品是自己微薄的心意。在这里使用的是第二种含义，给服务员一点小费表示感谢。

"小意思" có hai nghĩa, một là chỉ việc nhỏ nhặt, chẳng đáng bao nhiêu; hai là lời nói khách sáo, biểu thị việc đối xử với khách khứa hoặc quà tặng chỉ là chút tình cảm nhỏ mọn của mình. Ở đây sử dụng nghĩa thứ hai: cho tiếp viên một ít tiền boa để cảm ơn.

• 练习 Bài tập

请从下列词汇中选出入住宾馆时使用的词汇。 Hãy chọn trong các từ sau những từ thường sử dụng khi đến ở khách sạn.

行李	存钱	护照	预订
房门卡	大款	小费	买票

• 句子 Mẫu câu

wǒ yào dìng sān zhāng qù xī ān de huǒ
我 要 订 三 张 去西安的 火
chē piào
车 票 。
Tôi muốn đặt ba vé xe lửa đi Tây An.

yǒu nǎ tiān de piào
有 哪 天 的 票 ?
Có vé đi vào ngày nào?

méi zhǔnr
没 准 儿。
Chưa chắc chắn.

yìng wò hái shi ruǎn wò
硬 卧 还 是 软 卧?
Giường cứng hay giường mềm?

hòu tiān de xíng ma
后 天 的 行 吗?
Ngày mốt được không?

jiù dìng zhè ge ba
就 订 这 个吧。
Vậy đặt vé này đi.

shén me shí hou qǔ piào
什 么 时 候 取 票 ?
Khi nào lấy vé?

hái yǒu shén me chē cì de piào
还 有 什 么 车 次的 票 ?
Còn vé của chuyến nào nữa?

piào yǐ jīng shòu wán
票 已 经 售 完 。
Vé đã bán hết rồi.

jǐ diǎn fā chē
几 点 发 车?
Khởi hành lúc mấy giờ?

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 网上订票 Đặt vé trên mạng

(Edward sẽ đến Tây An với cha mẹ anh ấy. Bây giờ anh ấy đang bàn với Hiểu Quân cách đặt vé.)

ài dé huá wǒ yào qù xī ān dàn bù zhī dào gāi zěn me dìng piào
爱德华：我要去西安，但不知道该怎么订票。
Edward: *Tôi muốn đi Tây An, nhưng không biết đặt vé như thế nào.*

xiǎo jūn nǐ xiǎng zěn me qù zuò fēi jī hái shi zuò huǒ chē
晓军：你想怎么去？坐飞机还是坐火车？
Hiểu Quân: *Bạn muốn đi bằng cách nào? Đi bằng máy bay hay xe lửa?*

ài dé huá zuò fēi jī shì bu shì hěn guì
爱德华：坐飞机是不是很贵？
Edward: *Đi máy bay đắt lắm phải không?*

xiǎo jūn nà yào kàn shén me shí hou jié rì qī jiān kěn dìng guì lǚ yóu gāo
晓军：那要看什么时候。节日期间肯定贵，旅游高
fēng ma píng shí bú guì lǚ yóu dàn jì fēi jī piào hái dǎ zhé ne
峰嘛。平时不贵，旅游淡季飞机票还打折呢。
Hiểu Quân: *Còn phải xem là dịp nào. Nếu là dịp lễ tết chắc chắn đắt, cao điểm du lịch mà. Còn ngày thường thì không đắt, vào mùa ít khách vé máy bay còn giảm giá nữa đấy.*

ài dé huá nà yě bǐ huǒ chē piào guì ba
爱德华：那也比火车票贵吧？
Edward: *Nhưng vẫn đắt hơn vé xe lửa chứ?*

xiǎo jūn méi zhǔnr yǒu shí kě bǐ huǒ chē piào hái pián yi ne
晓军：没准儿。有时可比火车票还便宜呢！
Hiểu Quân: *Chưa chắc, đôi lúc còn rẻ hơn vé xe lửa!*

ài dé huá wǒ xiǎng hái shi zuò huǒ chē ba yòu ān quán yòu shěng qián
爱德华：我想还是坐火车吧，又安全又省钱。
Edward: *Tôi nghĩ cứ đi xe lửa, vừa an toàn lại vừa tiết kiệm.*

xiǎo jūn xíng zhǐ yào nǐ yuàn yì nǐ xiǎng dìng nǎ tiān de piào
晓军：行，只要你愿意。你想订哪天的票？
Hiểu Quân: *Được, chỉ cần cậu thích thôi. Cậu muốn đặt vé đi vào ngày nào?*

ài dé huá hòu tiān de xíng ma
爱德华：后天的行吗？
Edward: *Ngày mốt được không?*

xiǎojūn bù xíng dìng piào yì bān yào tí qián wǔ tiān
晓 军：不 行 ，订 票 一 般 要 提 前 五 天 。
Hiếu Quân: *Không được đâu, thông thường phải đặt vé trước năm ngày.*

ài dé huá ā shì ma
爱德 华：啊，是 吗？
Edward: *Ồ, vậy à?*

xiǎo jūn kě bu shì ma bú guò wǒ men kě yǐ shàng wǎng kàn kan dōu yǒu
晓 军：可不 是 嘛。不 过 我 们 可以 上 网 看 看 ，都 有
nǎ tiān de piào
哪 天 的 票 。
Hiếu Quân: *Tất nhiên rồi. Nhưng chúng ta có thể lên mạng xem xem có vé đi vào ngày nào.*

ài dé huá wǎng shang yě kě yǐ dìng piào cóng méi tīng shuō guo
爱德 华：网 上 也可以 订 票？从 没 听 说 过 。
Edward: *Trên mạng cũng có thể đặt vé à? Tôi chưa từng nghe nói đấy.*

xiǎo jūn āi nǐ méi tīng shuō guo de shì qing duō zhe ne bú dàn kě yǐ dìng
晓 军：哎，你 没 听 说 过 的 事 情 多 着 呢！不 但 可以 订
piào hái néng zài xiàn gòu piào ne
票 ，还 能 在 线 购 票 呢。
Hiếu Quân: *Ôi, những chuyện cậu chưa từng nghe thì nhiều đấy! Không những có thể đặt vé, mà còn có thể mua vé qua mạng nữa.*

(Quan sát trên mạng Internet)

xiǎo jūn hòu tiān de yìng wò piào méi yǒu le zhǐ yǒu ruǎn wò le
晓 军：后 天 的 硬 卧 票 没 有 了，只 有 软 卧 了。
Hiếu Quân: *Vé giường cứng của ngày mốt đã hết, chỉ còn vé giường mềm thôi.*

ài dé huá ruǎn wò jiù suàn le
爱德 华：软 卧 就 算 了。
Edward: *Giường mềm thì thôi vậy.*

xiáo jūn bú guò dà hòu tiān de hái yǒu zhè me jǐ ge chē cì Z-shíjiǔ hé
晓 军：不 过，大 后 天 的 还 有 这 么 几 个 车 次， Z19 和
T-shíliù nǐ xiǎng yào jǐ diǎn fā chē de
T16， 你 想 要 几 点 发 车 的?
Hiểu Quân: *Nhưng vẫn còn hai chuyến Z19 và T16 vào ngày hôm kia nữa, bạn muốn khởi hành lúc mấy giờ?*

ài dé huá wǒ yě bù zhī dào nǐ shuō ne
爱 德 华：我 也 不 知 道 。你 说 呢?
Edward: *Tôi cũng không biết nữa. Theo bạn thì sao?*

xiǎo jūn wǒ jiàn yì nǐ yào zhè ge Z-shíjiǔ wǎn shang èrshí diǎn èrshíbā fēn
晓 军：我 建 议 你 要 这 个 Z19，晚 上 20 点 28 分
fā chē de shàng chē shuì yí jiào dì èr tiān yì zǎo jiù dào le
发 车 的，上 车 睡 一 觉，第 二 天 一 早 就 到 了。
Hiểu Quân: *Tôi đề nghị bạn đi chuyến Z19, khởi hành lúc 20:28, bạn có thể ngủ một giấc, đến sáng sớm hôm sau thì đã tới nơi.*

ài dé huá chéng jiù dìng zhè ge ba zěn me fù kuǎn ne
爱 德 华：成 ，就 订 这 个 吧。怎 么 付 款 呢?
Edward: *Được, vậy đặt vé này đi. Trả tiền bằng cách nào?*

xiǎo jūn wǎng shang zhī fù
晓 军：网 上 支 付。
Hiểu Quân: *Trả tiền qua mạng.*

ài dé huá qǔ piào ne
爱 德 华：取 票 呢?
Edward: *Còn việc lấy vé thì sao?*

xiǎo jūn nǐ kě yǐ zài fā chē qián qù dài shòu chù qǔ piào huò shàng mén qǔ piào
晓 军：你 可 以 在 发 车 前 去 代 售 处 取 票 或 上 门 取 票。
Hiểu Quân: *Trước khi khởi hành, bạn có thể đến lấy vé tại đại lý hoặc tới tận nơi để lấy vé.*

ài dé huá shàng mén qǔ piào shì shén me yì si
爱 德 华：上 门 取 票 是 什 么 意 思?
Edward: *Tới tận nơi lấy vé là thế nào?*

xiǎojūn jiùshìqùhuǒchēzhànqǔpiào
晓 军：就是去火车站取票。
Hiểu Quân: *Nghĩa là đến ga xe lửa để lấy vé.*

ài dé huá ò míngbai le
爱德华：哦，明白了。
Edward: *À, tôi hiểu rồi.*

词汇 Từ vựng

订票 dìng piào
đặt vé

贵 guì
đắt

高峰 gāo fēng
cao điểm

淡季 dàn jì
mùa ế, mùa vắng khách

打折 dǎ zhé
giảm giá

火车票 huǒ chē piào
vé xe lửa

便宜 pián yi
rẻ

安全 ān quán
an toàn

省钱 shěng qián
tiết kiệm tiền

后天 hòu tiān
ngày mốt

提前 tí qián
trước thời hạn, sớm hơn

网上 wǎng shang
trên mạng

在线购票 zài xiàn gòu piào
mua vé qua mạng

硬卧 yìng wò
giường cứng

软卧 ruǎn wò
giường mềm

取票 qǔ piào
lấy vé

2. 电话订票 Đặt vé qua điện thoại

ài dé huá wèi shì dìng piào chù ma
爱德华：喂，是订票处吗？
Edward: *Alô, đây là phòng đặt vé đúng không ạ?*

dìng piào chù shì a
订票处：是啊。
Phòng đặt vé: *Vâng.*

ài dé huá wǒ xiǎng dìng sān zhāng qù xī ān de huǒ chē piào
爱德华：我想订三张去西安的火车票。
Edward: *Tôi muốn đặt ba vé xe lửa đi Tây An.*

dìng piào chù yào nǎ tiān de
订票处：要哪天的？
Phòng đặt vé: *Anh muốn đi vào ngày nào?*

ài dé huá hòu tiān de
爱德华：后天的。
Edward: *Ngày mốt.*

dìng piào chù duō shao cì
订票处：多少次？
Phòng đặt vé: *Chuyến nào?*

ài dé huá Z-shíjiǔ cì
爱德华：Z19次。
Edward: *Chuyến Z19.*

dìng piào chù duì bu qǐ Z-shíjiǔ cì de piào yǐ jīng shòu wán le
订票处：对不起，Z19次的票已经售完了。
Phòng đặt vé: *Xin lỗi, vé của chuyến Z19 đã bán hết rồi.*

ài dé huá nà hái yǒu shén me chē cì de piào
爱德华：那还有什么车次的票？
Edward: *Vậy còn vé của chuyến xe nào nữa không?*

dìng piào chù T-sìshísān T-qī hé T-wǔshíwǔ
订票处：T43，T7和T55。
Phòng đặt vé: *T43, T7 và T55.*

ài dé huá dōu jǐ diǎn fā chē ya
爱德华：都几点发车呀?
Edward: *Các chuyến này khởi hành lúc mấy giờ?*

dìng piào chù wǎn shang jiǔ diǎn líng sān fēn xià wǔ sì diǎn sānshíwǔ fēn
订票处：晚上9点 03 分，下午4点 35 分
hé sì diǎn wǔshí fēn
和4点 50 分。
Phòng đặt vé: *9:03 tối, 4:35 và 4:50 chiều.*

ài dé huá bù hǎo nà dà hòu tiān de Z-shíjiǔ cì hái yǒu ma
爱德华：不好。那大后天的 Z19 次还有吗?
Edward: *Không được rồi. Vậy chuyến Z19 của ngày kia nữa còn không?*

dìng piào chù yǒu yào ma
订票处：有，要吗?
Phòng đặt vé: *Còn, có lấy không?*

ài dé huá yào
爱德华：要。
Edward: *Lấy.*

dìng piào chù yìng wò hái shi ruǎn wò
订票处：硬卧还是软卧?
Phòng đặt vé: *Giường cứng hay giường mềm?*

ài dé huá yìng wò wǒ shén me shí hou jiāo qián ne
爱德华：硬卧。我什么时候交钱呢?
Edward: *Giường cứng. Khi nào thì tôi trả tiền?*

dìng piào chù sòng piào de shí hou zài jiāo qián qǐng gào su wǒ nǐ de xìng míng
订票处：送票的时候再交钱。请告诉我你的姓名
hé dì zhǐ
和地址。
Phòng đặt vé: *Khi nào mang vé đến mới trả tiền. Xin cho tôi biết họ tên và địa chỉ của anh.*

ài dé huá hǎi diàn qū zhōng guān cūn shù mǎ dà shà zuò yāo liù líng bā
爱德华：海淀区中关村数码大厦A座1608
shì
室。

Edward: *Phòng 1608 dãy A tòa nhà Cyber, thôn Trung Quan, khu Hải Điện.*

dìng piào chù hǎo de děng míng tiān chū piào hòu wǒ jiù pài rén gěi nǐ sòng
订票处：好的，等明天出票后，我就派人给你送
qù néng gěi wǒ liú yí ge nín de lián xì diàn huà ma
去。能给我留一个您的联系电话吗？

Phòng đặt vé: *Được rồi, ngày mai khi có vé, tôi sẽ cho người mang tới nhà anh. Anh có thể để lại số điện thoại không?*

ài dé huá kě yǐ bā bā sān èr wǔ liù qī bā
爱德华：可以，88325678。
shǒu jī shì yāo sān sān yāo yāo líng yāo èr sān sì wǔ
手机是13311012345。

Edward: *Vâng, 88325678. Số di động là 13311012345.*

dìng piào chù hǎo de zài jiàn
订票处：好的。再见。

Phòng đặt vé: *Được rồi. Chào anh.*

词汇 Từ vựng

订票处 dìng piào chù
phòng đặt vé

售完 shòu wán
bán hết

车次 chē cì
chuyến tàu, chuyến xe

发车 fā chē
khởi hành

交钱 jiāo qián
trả tiền, đóng tiền

送票 sòng piào
giao vé, đưa vé

告诉 gào su
báo, bảo, nói cho biết

姓名 xìng míng
họ tên

地址 dì zhǐ
địa chỉ

出票 chū piào
xuất vé, có vé

派人 pài rén
bảo người, cử người

3. 订票处订票 Đặt vé tại phòng đặt vé

ài dé huá qǐng wèn zhè li néng dìng piào ma
爱德华：请 问 这里 能 订 票 吗？
Edward: *Xin hỏi tôi có thể đặt vé tại đây không?*

dìng piào chù néng nín xiǎng dìng shén me piào
订 票 处：能 。您 想 订 什 么 票？
Phòng đặt vé: *Được chứ. Anh muốn đặt vé gì?*

ài dé huá huǒ chē piào
爱德华：火 车 票 。
Edward: *Vé xe lửa.*

dìng piào chù dào nǎr de
订 票 处：到 哪儿的?
Phòng đặt vé: *Đi đâu ạ?*

ài dé huá xī ān
爱德华：西安。
Edward: *Tây An.*

dìng piào chù nǎ tiān de duō shao cì
订 票 处：哪 天 的? 多 少 次?
Phòng đặt vé: *Ngày nào? Chuyến nào?*

ài dé huá hòu tiān de dōu yǒu shén me chē cì de
爱德华：后 天 的。都 有 什 么 车 次的?
Edward: *Ngày mốt. Có những chuyến nào?*

dìngpiàochù T-sìshíyī T-èrbǎi sānshíyī hé T-qī
订 票 处：T41，T231 和 T7。
Phòng đặt vé: *T41, T231 và T7.*

ài dé huá nǐ yǒu huǒchē shí kè biǎo ma
爱德华：你有火车时刻表吗？
Edward: *Cô có bảng lịch trình xe lửa không?*

dìng piào chù yǒu zài zhèr Z-shíjiǔ cì bú cuò wǎn shang èrshí diǎn
订 票 处：有，在 这 儿。Z19 次不错，晚 上 20 点
èrshíbā fēn fā chē dì èr tiān qī diǎn wǔshíbā fēn dào
28 分发车，第二天 7 点 58 分到。
Phòng đặt vé: *Có, đây này. Chuyến Z19 rất tiện, khởi hành lúc 20:28 và đến nơi vào 7:58 ngày hôm sau.*

ài dé huá hǎo jiù dìng tā ba xiàn zài yòng jiāo qián ma
爱德华：好，就订它吧。现在用交钱吗？
Edward: *Được, vậy đặt chuyến này đi. Có cần trả tiền ngay bây giờ không?*

dìngpiàochù xiān jiāo wǔshí yuán dìngjīn děng qǔ piào shí zài jiāo yú kuǎn
订 票 处：先 交 50 元 订金，等 取 票 时再 交 余 款 。
Phòng đặt vé: *Trả trước 50 đồng tiền đặt cọc, đến lúc nhận vé thì trả nốt số tiền còn lại.*

ài dé huá shén me shí hou qǔ piào
爱德华：什 么时 候 取 票？
Edward: *Khi nào lấy vé vậy?*

dìngpiàochù míngtiān xià wǔ sān diǎn yǐ hòu
订 票 处：明 天 下午 3 点 以后。
Phòng đặt vé: *Sau 3 giờ chiều ngày mai.*

ài dé huá chéng duō xiè le
爱德华：成 ，多 谢了。
Edward: *Được, cám ơn nhiều.*

dìngpiàochù bú yòng xiè zài jiàn
订 票 处：不 用 谢。再 见。
Phòng đặt vé: *Không có chi. Tạm biệt.*

词汇 Từ vựng

时刻表 shí kè biǎo
thời gian biểu

订金 dìng jīn
tiền đặt cọc

余款 yú kuǎn
tiền dư lại, tiền còn lại

拓展词汇 Từ vựng mở rộng

始发站
shǐ fā zhàn ga xuất phát

终点站
zhōng diǎn zhàn ga cuối

发车时间
fā chē shí jiān thời gian khởi hành

到达时间
dào dá shí jiān thời gian đến nơi

硬座
yìng zuò ghế cứng

软座
ruǎn zuò ghế mềm

高价票
gāo jià piào vé giá cao

平价票
píng jià piào vé thường

打折票
dǎ zhé piào vé giảm giá

票贩子
piào fàn zi cò vé

倒票
dǎo piào đầu cơ vé

经济舱
jīng jì cāng khoang kinh tế

商务舱
shāng wù cāng khoang thương mại

空位
kōng wèi chỗ trống

航空公司
háng kōng gōng sī hãng hàng không

gāo fēng

1. 高 峰

这里的高峰可不是指高大的山峰，而是指某事物的最高点或最高部分。例如：交通高峰。高峰的反义词是低谷。

"高峰" ở đây không có nghĩa là đỉnh núi cao lớn, mà chỉ cao điểm hoặc phần cao nhất của một sự vật nào đó. Ví dụ: cao điểm giao thông. Từ trái nghĩa với nó là "低谷" (dī gǔ, thấp, thưa, vắng v.v.).

dàn jì

2. 淡 季

指买卖不兴隆或某些东西生产少的季节。淡季的反义词是旺季。

Chỉ mùa mà việc buôn bán không thịnh vượng hoặc sản phẩm sản xuất ít. Từ trái nghĩa với "淡季" là "旺季" (wàng jì, mùa đắt)

例：在北方，冬季是蔬菜生产的淡季，大部分蔬菜是从南方运来的。
Ở miền Bắc, mùa đông là mùa trồng rau cải rất ít, phần lớn rau cải đều được chuyển đến từ miền Nam.

chū piào

3. 出 票

指订票处将顾客所订的车票从售票处取出来。订票的程序一般有三个步骤：订票，出票，取票或送票。

"出票" chỉ việc phòng đặt vé đến nơi bán vé lấy vé mà hành khách đã đặt. Thông thường trình tự của việc đặt vé gồm ba bước: đặt vé, xuất vé, nhận vé hoặc giao vé.

• 练习 Bài tập

请说出下列词语的反义词。Hãy cho biết từ trái nghĩa của các từ ngữ sau.

1. 高峰　2. 旺季　3. 便宜　4. 安全　5. 线下
6. 软卧　7. 发车　8. 取票　9. 低价票　10. 还钱

đáp án

1.低谷　2.淡季　3.贵　4.危险　5.线上
6.硬卧　7.到达(抵达)　8.送票　9.高价票　10.借钱

Tham quan thành phố

BÀI 6

• 句子 Mẫu câu

wǒ xiǎng qù gù gōng zěn me zǒu
我 想 去故 宫 怎 么 走？
Tôi muốn đến Cố Cung thì đi như thế nào?

zuò jǐ lù chē
坐 几 路 车？
Đón tuyến xe số mấy?

gōng jiāo chē
公 交 车
xe buýt

dì tiě
地铁
xe điện ngầm

zhí dá chē
直达 车
xe (tàu) chạy suốt/chạy thẳng

dǎo chē
倒 车
đổi xe, chuyển xe

zài nǎr shàng chē xià chē
在 哪 儿 上 车/下 车？
Lên xe / xuống xe ở đâu?

qǐng nín dào zhàn shí jiào wǒ yí xià
请 您 到 站 时 叫 我一下。
Làm ơn gọi tôi khi đến trạm.

mǎi piào
买 票
mua vé

wǒ qù zhè li
我去 这 里。
Tôi đi đến đây.

dào le
到 了。
Đến rồi.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 选择交通工具 Lựa chọn phương tiện giao thông

(Ông Richard và bà Susan định đến Cố Cung. Tại quầy tiếp tân, họ hỏi nhân viên cách tốt nhất để đi đến đó.)

lǐ chá dé wǒ xiǎng qù gù gōng zěn me zǒu
理查德：我想去故宫怎么走？
Richard: *Tôi muốn đến Cố Cung thì đi như thế nào?*

qián tái nǐ kě yǐ chéng chū zū chē yě kě yǐ zuò gōng jiāo chē hái kě yǐ
前　台：你可以乘出租车，也可以坐公交车，还可以
zuò dì tiě
坐地铁。
Nhân viên tiếp tân: *Ông có thể đón taxi, cũng có thể đi xe buýt hoặc xe điện ngầm.*

lǐ chá dé zuò gōng jiāo chē fāng biàn ma
理查德：坐公交车方便吗？
Richard: *Đi xe buýt có tiện không?*

qián tái fāng biàn de hěn chū mén wǎng yòu zǒu jiù shì gōng jiāo chē zhàn
前　台：方便得很。出门往右走就是公交车站。
Nhân viên tiếp tân: *Rất tiện. Đi ra cửa và rẽ phải là trạm xe buýt.*

lǐ chá dé zuò jǐ lù chē ne
理查德：坐几路车呢？
Richard: *Đi tuyến xe số mấy?*

qián tái cóng zhèr qù gù gōng méi yǒu zhí dá chē nǐ děi dǎo chē
前　台：从这儿去故宫没有直达车，你得倒车。
Nhân viên tiếp tân: *Từ đây đến Cố Cung không có xe chạy thẳng, ông phải chuyển xe.*

lǐ chá dé méi guān xi
理查德：没关系。
Richard: *Không sao.*

qián tái nǐ xiān zuò yāo líng bā lù wú guǐ diàn chē dào dōng dān rán hòu
前　台：你先坐　108　路无轨电车到东单，然后
dǎo yī lù huò sì lù dào tiān ān mén xià zài zǒu jǐ bù jiù dào le
倒 1 路或 4 路到天安门下，再走几步就到了。
Nhân viên tiếp tân: *Ông đón tuyến xe điện số 108 đến Đông Đan trước, rồi chuyển qua xe số 1 hay số 4 đến Thiên An Môn thì xuống đi thêm mấy bước nữa sẽ tới nơi.*

lǐ chádé yàoshì zuò dì tiě wǒgāi zěnmezǒu ne
理查德：要是坐地铁我该怎么走呢？
Richard: *Nếu đi xe điện ngầm, tôi phải đi như thế nào?*

qián tái zuòyāo líng bā lù sān èr bā lù chē dào ān dìng mén xià chéng
前 台：坐 108 路、 328 路车到安定门下，乘
huánxiàn dì tiě zài jiàn guó mén xià huàn chéng dì tiě yī hào xiàn
环 线地铁在建国门下，换 乘地铁 1 号线
zài tiān ān mén dōng xià
在天安门东下。
Nhân viên tiếp tân: *Đón xe số 108, 328 đến An Định Môn thì xuống, đón xe điện ngầm tuyến đường vòng đến Kiến Quốc Môn xuống xe, chuyển sang tuyến xe điện ngầm số 1 và xuống xe ở phía Đông Thiên An Môn.*

lǐ chádé nǎge gèng kuài ne
理查德：哪个更 快呢？
Richard: *Loại nào nhanh hơn?*

qián tái nàhái yòng shuō dì tiě bei yīn wèi dì xià bù dǔ chē dì shàng jiāo
前 台：那还 用 说，地铁呗，因为地下不堵车，地 上 交
tōng jiù nán shuō le
通就难说了。
Nhân viên tiếp tân: *Tất nhiên là xe điện ngầm, vì dưới đất không bị kẹt xe, còn giao thông trên mặt đất thì khó mà nói được.*

lǐ chádé wǒzhīdào le
理查德：我知道了。
Richard: *Tôi biết rồi.*

qián tái duì le dàishàng bīnguǎn de míngpiàn miǎn de mí lù
前 台：对了，带 上 宾 馆 的 名 片 ，免 得迷路。
Nhân viên tiếp tân: *À, xin hãy mang theo danh thiếp của khách sạn kẻo lạc đường.*

lǐ chádé nǐ xiǎng de zhēn zhōudào xiè xie nǐ
理查德：你 想 得 真 周 到，谢谢你。
Richard: *Cô thật là chu đáo, cảm ơn cô.*

qián tái bú kè qi zhù nǐ wánr de yú kuài
前 台：不客气。祝 你 玩 儿得愉 快 。
Nhân viên tiếp tân: *Xin đừng khách sáo. Chúc ông đi chơi vui vẻ.*

词汇 Từ vựng

故宫 gù gōng
Cố Cung

出租车 chū zū chē
xe taxi

公交车 gōng jiāo chē
xe buýt

地铁 dì tiě
xe điện ngầm

方便 fāng biàn
tiện lợi

车站 chē zhàn
trạm xe, ga xe

直达车 zhí dá chē
xe (tàu) chạy suốt / chạy thẳng

倒车 dǎo chē
chuyển xe, đổi xe

无轨电车 wú guǐ diàn chē
xe điện (không đường ray)

堵车 dǔ chē
kẹt xe

名片 míng piàn
danh thiếp

免得 miǎn de
để tránh, kẻo

迷路 mí lù
lạc đường

周到 zhōu dào
chu đáo

环线 huán xiàn
đường vòng

2. 乘车 Đón xe

(Trên xe buýt)

lǐ chá dé zhè chē dào ān dìng mén ma
理查德：这 车 到 安 定 门 吗？
Richard: *Xe này có đến An Định Môn không?*

shòupiàoyuán dào
售 票 员 : 到 。
Nhân viên bán vé: *Có.*

lǐ chádé mǎi liǎngzhāng dào ān dìng mén de piào duōshaoqián
理查德: 买 两 张 到安 定 门 的 票 。多 少 钱 ?
Richard: *Cho hai vé đến An Định Môn. Bao nhiêu tiền vậy?*

shòupiàoyuán liǎngkuǎiqián
售 票 员 : 两 块 钱 。
Nhân viên bán vé: *Hai đồng.*

lǐ chádé gěi nǐ
理查德: 给你。
Richard: *Giới cô.*

shòupiàoyuán náhǎonín de piào
售 票 员 :拿好 您的 票 。
Nhân viên bán vé: *Xin cầm lấy vé của ông.*

lǐ chǎdé qǐngnín dàozhànshíjiàowǒ yí xiàhǎoma
理查德: 请 您 到 站 时 叫 我一下 好 吗 ?
Richard: *Khi nào đến bến cô gọi giùm tôi một chút nhé?*

shòupiàoyuán hǎo
售 票 员 : 好 。
Nhân viên bán vé: *Vâng.*

(Xe buýt đã đến trạm.)

shòupiàoyuán xiānsheng xià yí zhànjiùshì ān dìng mén le
售 票 员 : 先 生 ,下一 站 就是安 定 门 了。
Nhân viên bán vé: *Thưa ông, trạm tới là An Định Môn rồi.*

lǐ chádé hǎode xièxie wǒyàodǎo dì tiězěnmezǒu
理查德: 好 的 , 谢 谢 。我 要 倒 地铁 怎 么 走 ?
Richard: *Vâng, cám ơn. Tôi muốn đổi sang xe điện ngầm thì đi như thế nào?*

shòu piào yuán xià chē hòu wǎng qián zǒu yìbǎi mǐ jiù dào le
售 票 员：下 车 后，往 前 走 100 米 就 到 了。
Nhân viên bán vé: *Sau khi xuống xe, đi về phía trước 100 mét là đến nơi.*

lǐ chádé xièxie
理 查 德：谢 谢。
Richard: *Cám ơn.*

(Tại ga xe điện ngầm)

lǐ chádé qǐngwèn zàinǎr mǎipiào
理 查 德：请 问，在 哪 儿 买 票？
Richard: *Xin hỏi, mua vé ở đâu ạ?*

lù rén zàinàr
路 人：在 那 儿。
Người đi đường: *Ở đằng kia.*

lǐ chádé ò xièxie
理 查 德：哦，谢 谢。
Richard: *À, cám ơn.*

(Tại phòng bán vé)

lǐ chádé mǎiliǎngzhāngdào tiān ān mén dōng
理 查 德：买 两 张 到 天 安 门 东 。
Richard: *Cho hai vé đến phía Đông Thiên An Môn.*

shòupiàoyuán liùkuài
售 票 员：六 块 。
Nhân viên bán vé: *Sáu đồng ạ.*

lǐ chádé qǐngwèn qùtiān ān mén fāngxiàng zài nǎbian děng chē
理 查 德：请 问，去 天 安 门 方 向 在 哪 边 等 车？
Richard: *Xin hỏi đi về phía Thiên An Môn chờ xe ở đâu vậy?*

nán shì zàizhèbian
男 士：在 这 边 。
Người đàn ông: *Ở bên này.*

词汇 Từ vựng

买票 mǎi piào
mua vé

等车 děng chē
đợi xe

方向 fāng xiàng
phương hướng

3. 打车 Đón xe

chūzū sī jī xiānsheng nínqùnǎr
出租司机：先 生 ，您去哪儿?
Tài xế taxi: *Ông đi đâu ạ?*

lǐ chádé wǒqùyàyùncūnbīnguǎn
理查德：我去亚运村宾馆。
Richard: *Tôi đến khách sạn Á Vận Thôn.*

chūzū sī jī zàishénme dì fang
出租司机：在什么地方?
Tài xế taxi: *Ở nơi nào?*

lǐ chádé wǒzhè li yǒumíngpiàn nínkàn zàizhège dì fang
理查德：我这里有 名 片 ，您看，在这个地方。
Richard: *Tôi có danh thiếp đây, anh xem, ở chỗ này.*

chūzū sī jī zhīdào le
出租司机：知道了。
Tài xế taxi: *Tôi biết rồi.*

(Trên đường đi)

chūzū sī jī nínshì lái lǚyóude
出租司机：您是来旅游的?
Tài xế taxi: *Ông đến du lịch à?*

lǐ chádé shìde
理查德：是的。
Richard: *Vâng.*

chūzū sī jī jīntiānqùnǎr wánr le
出租司机：今天去哪儿玩儿了？
Tài xế taxi: *Hôm nay đi chơi chỗ nào rồi?*

lǐ chádé gùgōng
理查德：故宫。
Richard: *Cố Cung.*

chūzū sī jī zěnmeyàng wánr dehǎoma
出租司机：怎么样，玩儿得好吗？
Tài xế taxi: *Thế nào, chơi có vui không?*

lǐ chádé hǎo jí le búguòjiùshìyǒudiǎnlèi
理查德：好极了。不过就是有点累。
Richard: *Rất vui. Nhưng hơi mệt một chút.*

chūzū sī jī gùgōngtàidà le
出租司机：故宫太大了。
Tài xế taxi: *Cố Cung rộng quá mà.*

lǐ chádé zǒu le bùshǎode lù jiǎodōuzǒulèi le
理查德：走了不少的路，脚都走累了。
Richard: *Đi nhiều quá, mỏi cả chân.*

chūzū sī jī huíquhǎohǎor xiū xi yí xià míngtiānjiùméishì le
出租司机：回去好好儿休息一下，明天就没事了。
Tài xế taxi: *Trở về cố gắng nghỉ ngơi, ngày mai sẽ không có chuyện gì đâu.*

lǐ chádé shuōdeduì
理查德：说得对。
Richard: *Anh nói đúng đấy.*

(Xe taxi dừng trước khách sạn.)

chūzū sī jī xiānsheng dào le
出租司机：先生，到了。
Tài xế taxi: *Thưa ông, đến nơi rồi.*

lǐ chádé ò zhēnkuài
理查德：哦，真快！
Richard: *Ồ, nhanh thật!*

chūzū sī jī yí gòngshì èrshíyī kuàiqián
出租司机：一共是 21 块钱。
Tài xế taxi: *Tất cả là 21 đồng ạ.*

lǐ chádé gěi
理查德：给。
Richard: *Gửi anh.*

chūzū sī jī zhèshì zhǎonín de qián yàopiàoma
出租司机：这是找您的钱。要票吗？
Tài xế taxi: *Đây là tiền thối lại ông. Ông có cần hóa đơn không?*

lǐ chádé yào
理查德：要。
Richard: *Có.*

chūzū sī jī náhǎo le huíjiàn
出租司机：拿好了，回见。
Tài xế taxi: *Ông cầm lấy. Hẹn gặp lại.*

lǐ chádé xièxie zàijiàn
理查德：谢谢，再见。
Richard: *Cảm ơn. Tạm biệt.*

词汇 Từ vựng

脚 jiǎo
chân

回见 huí jiàn
hẹn gặp lại

拓展词汇 Từ vựng mở rộng

坐什么车?
zuò shén me chē Đi/Đón xe gì?

用换车吗?
yòng huàn chē ma Có cần chuyển xe không?

在哪儿倒车?
zài nǎr dǎo chē
Chuyển xe ở đâu?

您有零钱吗?
nín yǒu líng qián ma
Ông có tiền lẻ không?

我没有零钱。
wǒ méi yǒu líng qián
Tôi không có tiền lẻ.

不用找了。
bú yòng zhǎo le
Không cần thối lại.

麻烦你了。
má fan nǐ le
Làm phiền anh.

dǎo chē
1. 倒 车

注意"倒车"在这里的读音是"dǎo chē",意思是"换乘别的车"。可千万别读成"dào chē",意思是"将车往后开"。

Lưu ý "倒车" ở đây đọc là "dǎo chē", nghĩa là "chuyển sang xe khác". Đừng bao giờ đọc thành "dào chē", nghĩa là "lùi xe lại phía sau".

huí jiàn
2. 回 见

这是一句口语里常用的客套话,在分手时使用,表示"回头再见面",也可以说"回头见,再见,一会儿见"。

Đây là lời nói khách sáo thường dùng trong khẩu ngữ lúc chia tay, nghĩa là "hẹn gặp lại", cũng có thể nói: "回头见,再见,一会儿见".

• 练习 Bài tập

1. 选择适当的词填空。 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1)带上宾馆的名片,免得 _____。
A. 迷路 B. 问路
2)还可以 _____ 地铁。
A. 座 B. 坐
3)从这儿去故宫没有直达车,你得 _____。
A. 到车 B. 倒车
4)先生,去天安门方向在 _____ 等车?
A. 那边 B. 哪边
5)请您到站时叫我 _____ 好吗?
A. 一下 B. 上下

2. 请说出 10 个与车有关的词或词组。 Hãy kể 10 từ hoặc cụm từ có liên quan đến xe cộ.

1.1)A 2)B 3)B 4)B 5)A 2.等车 换车 倒车
公交车 出租车 无轨电车 堵车 下车 直达车 车站

周边游
Đi chơi vùng ven

BÀI 7

• 句子 Mẫu câu

nǐ xiǎng zěn me qù
你 想 怎 么 去?
Bạn muốn đi bằng gì?

zuò lǚ yóu dà bā
坐 旅 游 大 巴
đi xe buýt du lịch

kāi chē qù
开 车 去
lái xe đi

yuǎn ma
远 吗?
Có xa không?

chī nóng jiā fàn
吃 农 家 饭
ăn cơm nhà nông

wǒ bú rèn shi lù
我 不 认 识 路。
Tôi không biết đường.

wèn lù
问 路
hỏi đường

hái yǒu duō yuǎn
还 有 多 远 ?
Còn bao xa nữa?

chà bu duō kuài dào le
差 不 多 快 到 了。
Có lẽ sắp đến rồi.

tài hǎo wán le
太 好 玩 了。
Chơi vui quá.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 自驾车游 Tự lái xe đi chơi

(Edward dự định đưa cha mẹ và bạn gái đi chơi ở vùng ngoại ô Bắc Kinh. Hôm nay, anh ấy đến nhờ Hiểu Quân giúp đỡ.)

ài dé huá xiǎo jūn wǒ xiǎng dài wǒ fù mǔ qù bā dá lǐng cháng chéng
爱德华：晓 军，我 想 带 我 父 母 去 八 达 岭 长 城 。
Edward: *Hiểu Quân, tôi muốn đưa cha mẹ đến Trường Thành Bát Đạt Lĩnh.*

xiǎo jūn nǐ xiǎng zěn me qù
晓 军：你 想 怎 么 去？
Hiếu Quân: *Bạn muốn đi bằng gì?*

ài dé huá zuò lǚ yóu dà bā bei
爱德华：坐 旅 游 大 巴 呗。
Edward: *Đi xe buýt du lịch.*

xiǎo jūn wǒ quàn nǐ bié qù bā dá lǐng nà li rén tài duō
晓 军：我 劝 你 别 去 八 达 岭，那 里 人 太 多。
Hiếu Quân: *Tôi khuyên bạn đừng đến Bát Đạt Lĩnh, ở đó đông người lắm.*

ài dé huá nà nǐ shuō qù nǎ li
爱德华：那 你 说 去 哪 里？
Edward: *Vậy bạn nói đi đâu?*

xiǎo jūn wǒ jiàn yì nǐ qù sī mǎ tái cháng chéng
晓 军：我 建 议 你 去 司 马 台 长 城。
Hiếu Quân: *Tôi đề nghị bạn đi Trường Thành Tư Mã Đài.*

ài dé huá wǒ tīng shuō guo dàn méi qù guo zài nǎr yuǎn ma
爱德华：我 听 说 过，但 没 去 过。在 哪 儿？远 吗？
Edward: *Tôi có nghe nói, nhưng chưa từng đi. Ở đâu thế? Có xa không?*

xiǎo jūn zài mì yún bú tài yuǎn kāi chē liǎng ge zhōng tóu jiù néng dào
晓 军：在 密 云，不 太 远，开 车 两 个 钟 头 就 能 到。
Hiếu Quân: *Ở Mật Vân, không xa lắm, lái xe hai tiếng có thể đến nơi.*

ài dé huá nǐ shuō kāi chē qù
爱德华：你 说 开 车 去？
Edward: *Bạn nói lái xe đi ư?*

xiǎo jūn duì zì jǐ kāi chē qù wánr duō tòng kuai hái néng qù chī nóng jiā fàn ne
晓 军：对，自 己 开 车 去 玩 儿 多 痛 快，还 能 去 吃 农 家 饭 呢。
Hiếu Quân: *Ừ, tự lái xe đi chơi khoái lắm, còn được ăn cơm nhà nông nữa.*

ài dé huá búcuò yǒu yì si kě wǒ bú rèn shi lù a
爱德华：不错，有意思。可我不认识路啊？
Edward: *Hay lắm, thú vị đấy. Nhưng tôi không biết đường.*

xiǎo jūn méi shì wǒ gào su nǐ zěn me zǒu zài gěi nǐ huà ge tú nà dì fang
晓 军：没事，我告诉你怎么走，再给你画个图，那地方
hǎo zhǎo jí le
好找极了。
Hiếu Quân: *Không sao, tôi sẽ chỉ cho bạn đi như thế nào rồi vẽ cho bạn một sơ đồ nữa, nơi đó dễ tìm lắm.*

ài dé huá kě wǒ méi chē ya
爱德华：可我没车呀。
Edward: *Nhưng tôi không có xe.*

xiǎo jūn hǎo shuō wǒ jiè nǐ nǐ kāi wǒ de chē qù
晓 军：好说，我借你。你开我的车去。
Hiếu Quân: *Tưởng gì, tôi sẽ cho bạn mượn. Bạn lái xe của tôi đi.*

ài dé huá nà gǎn qing hǎo
爱德华：那敢情好。
Edward: *Thế thì tuyệt quá.*

xiǎo jūn wǒ gěi nǐ jiā mǎn yóu nǐ jiù pǎo qu ba
晓 军：我给你加满油，你就跑去吧。
Hiếu Quân: *Tôi đổ đầy xăng cho bạn, bạn chỉ việc đi thôi.*

ài dé huá āi yo nǐ zhēn shì tài hǎo le
爱德华：哎哟，你真是太好了。
Edward: *Ôi, bạn thật tốt bụng.*

词汇 Từ vựng

长城 cháng chéng *(Vạn Lý) Trường Thành*	劝 quàn *khuyên*
旅游大巴 lǚ yóu dà bā *xe buýt du lịch*	建议 jiàn yì *đề nghị*

钟头 zhōng tóu *giờ, tiếng*	路 lù *đường*
痛快 tòng kuai *vui, sướng*	加满 jiā mǎn *đổ đầy*
农家饭 nóng jiā fàn *cơm nhà nông*	(汽)油 (qì) yóu *xăng*
认识 rèn shi *biết, quen*	

2. 迷路 Bị lạc đường

(Edward đang trên đường đến Trường Thành Tư Mã Đài cùng với cha mẹ và bạn gái.)

nǚ yǒu nǐ yǐ qián qù guo ma
女 友：你以 前 去 过 吗？
Bạn gái: *Trước kia anh đã đến đó chưa?*

ài dé huá méi qù guo
爱德 华：没 去 过 。
Edward: *Chưa đi.*

nǚ yǒu zhī dào zěn me zǒu ma
女 友：知 道 怎 么 走 吗？
Bạn gái: *Có biết đi như thế nào không?*

ài dé huá zhī dào cóng sān yuán qiáo shàng jīng mì lù jīng guò cháng chéng
爱德 华：知 道 ，从 三 元 桥 上 京密路 经 过 长 城
huán dǎo zhè bú shì yǒu dì tú ma zài shuō bí zi dǐ xia hái yǒu
环 岛 。这 不 是 有 地图 吗？再 说 鼻子底 下 还 有
zuǐ ne wèn bei
嘴 呢，问 呗。

Edward: *Biết, từ cầu Tam Nguyên lên đường Mật Vân - Bắc Kinh, qua vòng xoay Trường Thành. Chẳng phải ta đã có bản đồ ở đây hay sao? Hơn nữa dưới cái mũi còn có cái miệng mà, chỉ việc hỏi là được.*

nǚ yǒu wǒzhēnyǒudiǎnbú fàng xīn
女 友：我 真 有 点 不 放 心。
Bạn gái: *Em quả tình có chút băn khoăn.*

ài dé huá biédānxīn nǐ bāng wǒ kànzhe diǎn lù biāo
爱德华：别 担 心，你 帮 我 看 着 点 路 标。
Edward: *Đừng lo, em quan sát bảng chỉ đường giúp anh.*

nǚ yǒu qián miàn yǒu ge pái zi shuō qù sī mǎ tái cháng chéng zuǒ guǎi
女 友：前 面 有 个 牌 子 说，去 司 马 台 长 城 左 拐。
Bạn gái: *Phía trước có một biển báo, đi Trường Thành Tư Mã Đài rẽ trái.*

ài dé huá hǎo de dào mù qián wéi zhǐ hái bú cuò ma
爱德华：好 的。到 目 前 为 止 还 不 错 嘛。
Edward: *Được rồi. Cho đến hiện giờ vẫn ổn mà.*

nǚ yǒu qiáo bǎ nǐ dé yì de
女 友：瞧 把你得意的。
Bạn gái: *Trông vẻ đắc ý của anh kìa.*

ài dé huá āi wǒmen yǐ jīng kāi chē zǒu duō jiǔ le
爱德华：哎，我 们 已 经 开 车 走 多 久了？
Edward: *Ôi, chúng ta đã lái xe đi được bao lâu rồi?*

nǚ yǒu yí ge duō xiǎo shí le hái yǒu duō yuǎn
女 友：一个 多 小 时了。还 有 多 远？
Bạn gái: *Hơn một tiếng rồi. Còn bao xa nữa?*

ài dé huá chà bu duō kuài dào le
爱德华：差 不 多 快 到了。
Edward: *Có lẽ sắp đến rồi.*

nǚ yǒu wǒ jué de yǒu diǎn bú duì jìnr zán men hái shi zhǎo ge rén wèn wen
女 友：我 觉 得 有 点 不 对 劲 儿。咱 们 还 是 找 个 人 问 问
lù ba miǎn de zǒu yuān wang lù
路 吧，免 得 走 冤 枉 路。
Bạn gái: *Em cảm thấy có chút không ổn. Chúng ta cứ tìm một người hỏi thăm đường xem sao đi, kẻo lại đi mất công toi.*

ài dé huá hǎo ba tīng nǐ de
爱德华：好吧，听你的。
Edward: *Được rồi, nghe em vậy.*

(Dừng xe lại)

ài dé huá dà ye qù sī mǎ tái shì zhè me zǒu ma
爱德华：大爷，去司马台是这么走吗？
Edward: *Ông ơi, đến Tư Mã Đài đi như thế này phải không ạ?*

dà yé āi ya nǐ zǒu chà le yīng gāi cóng gāng cái de nà ge lù kǒu yòu
大爷：哎呀，你走岔了，应该从刚才的那个路口右
zhuǎn zhè me zǒu jiù rào yuǎn le
转。这么走就绕远了。
Ông cụ: *Ôi, cháu đi lạc rồi, lẽ ra phải rẽ phải ở giao lộ lúc nãy. Đi như thế này xa thêm ra.*

ài dé huá dà ye hái yuǎn ma
爱德华：大爷，还远吗？
Edward: *Ông ơi, còn xa nữa không ạ?*

dà yé bù yuǎn le zài zǒu ge bàn xiǎo shí jiù néng dào le
大爷：不远了，再走个半小时就能到了。
Ông cụ: *Không xa đâu, đi thêm nửa tiếng sẽ tới nơi.*

ài dé huá xiè xie nín
爱德华：谢谢您。
Edward: *Cám ơn ông.*

dà yé bú yòng xiè
大爷：不用谢。
Ông cụ: *Không có chi.*

nǚ yǒu duō kuī tíng chē wèn wen fǒu zé bù zhī dào yào pǎo duō shao lù ne
女友：多亏停车问问，否则不知道要跑多少路呢。
Bạn gái: *May mà dừng xe để hỏi thăm, nếu không, không biết phải đi bao xa nữa.*

词汇 Từ vựng

环岛 huán dǎo
vòng xoay

地图 dì tú
bản đồ

鼻子 bí zi
mũi

嘴 zuǐ
miệng

路标 lù biāo
bảng chỉ đường

牌子 pái zi
biển, bảng

左拐 zuǒ guǎi
rẽ trái

冤枉路 yuān wang lù
đoạn đường phí công vô ích

岔 chà
(đi) lạc

绕远 rào yuǎn
vòng xa

多亏 duō kuī
may mà

停车 tíng chē
dừng xe

3. 农家乐 Niềm vui nhà nông

ài dé huá wā wánr le nà me jiǔ zhēn shì yòu lèi yòu è ya
爱德华：哇，玩儿了那么久真是又累又饿呀。
Edward: *Ôi, đi chơi lâu như vậy, vừa mệt lại vừa đói nữa.*

nǚ yǒu nà zán men zhǎo ge dì fang chī fàn ba
女友：那咱们找个地方吃饭吧。
Bạn gái: *Vậy chúng ta tìm nơi ăn cơm đi.*

ài dé huá duì xiǎo jūn shuō guo wǒ men kě yǐ qù chī nóng jiā fàn
爱德华：对，晓军说过我们可以去吃农家饭。
Edward: *Đúng rồi, Hiếu Quân đã nói chúng ta có thể ăn cơm nhà nông.*

nǚ yǒu āi zhèng hǎo qián miàn jiù yǒu yì jiā
女友：哎，正好前面就有一家。
Bạn gái: *A, vừa khéo phía trước có một ngôi nhà.*

ài dé huá dà mā nín hǎo wǒ men néng zài zhè li chī fàn ma
爱德华：大妈，您好。我们能在这里吃饭吗？
Edward: *Chào bác. Chúng cháu có thể ăn cơm tại đây không ạ?*

dà mā néng huān yíng huān yíng kuài jìn wū lái ba
大妈：能，欢迎，欢迎。快进屋来吧。
Bà cụ: *Được chứ, hoan nghênh. Mau vào nhà đi.*

nǚ yǒu zhè shì nín zì jiā de yuàn zi ba
女友：这是您自家的院子吧？
Bạn gái: *Đây là sân nhà bác à?*

dà mā shì nǐ men shì lái cháng chéng wánr de ba
大妈：是。你们是来长城玩儿的吧？
Bà cụ: *Đúng vậy. Các cháu đến Trường Thành chơi phải không?*

ài dé huá shì a nín zhèr kě zhēn dà yǒu bù shǎo fáng ne
爱德华：是啊。您这儿可真大，有不少房呢。
Edward: *Vâng. Chỗ của bác rộng quá, có nhiều phòng nữa.*

dà mā dōu shì zì jiā gài de
大妈：都是自家盖的。
Bà cụ: *Đều là tự xây cất cả đấy.*

ài dé huá píng shí lái de rén duō ma
爱德华：平时来的人多吗？
Edward: *Bình thường người đến đông không ạ?*

dà mā píng shí bù duō zhǔ yào shì zhōu mò hé guò jié lái zhè li de rén duō
大妈：平时不多，主要是周末和过节来这里的人多。
Bà cụ: *Thường thì không đông, người đến đây nhiều chủ yếu vào cuối tuần và lễ tết.*

ài dé huá tā men dōu zài zhèr chī fàn
爱德华：他们都在这儿吃饭？
Edward: *Họ đều đến đây ăn cơm à?*

dà mā yǒu chī fàn de yě yǒu zhù zhèr de nǐ men xiǎng chī diǎn shén me
大妈：有吃饭的，也有住这儿的。你们想吃点什么？
zhè shì cài pǔ
这是菜谱。
Bà cụ: *Có người đến ăn cơm, một số còn ở tại đây. Các cháu muốn ăn gì? Đây là thực đơn.*

nǚ yǒu xiǎo jī dùn mógu hóng shāo ròu
女 友：小 鸡 炖 蘑 菇，红 烧 肉……
Bạn gái: *Thịt gà hầm nấm, thịt kho, v.v.*

dà mā dōu shì jiā cháng cài wǒ men zhèr hái yǒu ge yuán zi xiǎng chī shén
大 妈：都 是 家 常 菜。我 们 这 儿 还 有 个 园 子，想 吃 什
me shū cài kě yǐ zì jǐ zhāi
么 蔬 菜 可 以 自 己 摘 。
Bà cụ: *Đều là các món ăn gia đình. Chúng tôi ở đây còn có một khoảnh vườn, muốn ăn rau gì có thể tự hái lấy.*

ài dé huá shì ma tài hǎo wán le zǒu qù kàn kan
爱 德 华：是 吗？太 好 玩 了。走，去 看 看 。
Edward: *Thật ư? Vui quá đi thôi. Đi, đi xem xem.*

词汇 Từ vựng

饿 è
đói

院子 yuàn zi
sân nhà

房子 fáng zi
phòng

自家 zì jiā
tự, tự mình

盖 gài
xây cất

周末 zhōu mò
cuối tuần

过节 guò jié
ăn tết, tổ chức lễ tết

菜谱 cài pǔ
thực đơn

小鸡 xiǎo jī
gà

炖 dùn
hầm

蘑菇 mó gu
nấm

家常菜 jiā cháng cài
món ăn gia đình

园子 yuán zi
vườn

蔬菜 shū cài
rau

摘 zhāi
hái

扩展词汇 Từ vựng mở rộng

真好吃
zhēn hǎo chī ngon quá

真有意思
zhēn yǒu yì si thật thú vị

吃饱了
chī bǎo le ăn no rồi

绿色食品
lǜ sè shí pǐn thực phẩm xanh

带上地图
dài shàng dì tú mang theo bản đồ

找个导游
zhǎo ge dǎo yóu tìm một hướng dẫn viên du lịch

一日游
yí rì yóu đi chơi trong ngày

哪里有加油站?
nǎ li yǒu jiā yóu zhàn Ở đâu có trạm xăng?

汽车抛锚
qì chē pāo máo xe hơi bị chết máy / xe hơi bị hỏng

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

zhōu biān yóu
周 边 游

这是近几年兴起的旅游项目。指人们到城市周围地区，也就是近郊或远郊区游玩。一般都是玩一到两天或三天。多在周末或节假日出行，以自己开车去玩者居多。

Đây là một loại hình du lịch thịnh hành trong những năm gần đây. Nghĩa là mọi người đi chơi ở những vùng ven thành phố, cũng chính là đi chơi ở những vùng ngoại ô gần hoặc ngoại ô xa của thành phố. Mỗi chuyến đi chơi thường từ một đến hai hoặc ba ngày. Đa số đi vào cuối tuần hoặc lễ tết và tự lái xe đi.

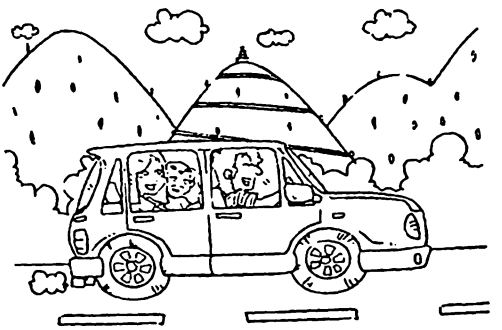

• 练习 Bài tập

请用中文回答下列问题。 Trả lời các câu hỏi sau bằng tiếng Trung Quốc.

1. 爱德华想带他父母去哪儿?
2. 晓军建议他去哪里? 为什么?
3. 他们怎么去的?
4. 爱德华不认识路怎么办?
5. 他们在哪儿吃的饭?
6. 他们吃的什么饭?

1. 八达岭长城 2. 司马台长城,八达岭人太多 3. 开车去的 4. 带上地图,问路 5. 农家 6. 农家饭,家常菜

旅行前的准备

Chuẩn bị trước chuyến đi

BÀI 8

• 句子 Mẫu câu

xíng li zhǔn bèi hǎo le ma
行 李 准 备 好 了 吗？
Hành lý đã chuẩn bị xong chưa?

gǎn jǐn shōu shi xíng li ba
赶 紧 收 拾 行 李 吧。
Khẩn trương thu xếp hành lý đi.

zuì hǎo dài yí jiàn hòu yī fu
最 好 带 一 件 厚 衣 服。
Tốt nhất nên mang theo một bộ quần áo dày.

hǎo zhǔ yi
好 主 意。
Ý kiến hay.

shàng wǎng liǎo jiě yí xià
上 网 了 解 一 下。
Lên mạng tìm hiểu xem.

duǎn tú lǚ xíng
短 途 旅 行
du lịch gần

dài yǔ sǎn huò yǔ yī
带 雨 伞 或 雨 衣。
Mang theo ô và áo mưa.

bié wàng le dài shàng diǎnr cháng
别 忘 了 带 上 点 儿 常
yòng yào
用 药。
Đừng quên mang theo ít thuốc thường dùng.

duō kuī nǐ tí xǐng wǒ
多 亏 你 提 醒 我。
May mà bạn nhắc tôi.

fǒu zé jiù wàng le
否 则 就 忘 了。
Nếu không tôi đã quên mất.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 了解旅游地信息 Tìm hiểu thông tin nơi du lịch

(Edward vừa lấy vé xe lửa đi Tây An thì Hiểu Quân đến thăm và hỏi anh ấy đã chuẩn bị cho chuyến đi chưa.)

xiǎo jūn ài dé huá zěn me yàng shén me shí hou qù xī ān
晓 军：爱德华，怎么样，什么时候去西安？
Hiếu Quân: *Edward, sao rồi, khi nào thì đi Tây An?*

ài dé huá míng tiān wǎn shang
爱德华：明天晚上。
Edward: *Tối mai.*

xiǎo jūn huǒ chē piào qǔ le ma
晓 军：火车票取了吗？
Hiếu Quân: *Lấy vé xe lửa chưa?*

ài dé huá qǔ le
爱德华：取了。
Edward: *Lấy rồi.*

xiǎo jūn xíng li zhǔn bèi hǎo le ma
晓 军：行李准备好了吗？
Hiếu Quân: *Hành lý đã chuẩn bị xong chưa?*

ài dé huá hái méi ne
爱德华：还没呢。
Edward: *Vẫn chưa.*

xiǎo jūn gǎn jǐn shōu shi xíng li ba
晓 军：赶紧收拾行李吧。
Hiếu Quân: *Khẩn trương thu xếp hành lý đi chứ.*

ài dé huá ng duì le nǐ zhī dào xī ān hé guì lín nà bian de tiān qì qíng kuàng
爱德华：嗯。对了，你知道西安和桂林那边的天气情况
ma xiàn zài qù yīng gāi dài xiē shén me yī fu
吗？现在去应该带些什么衣服？
Edward: *Ừ, đúng rồi, bạn biết tình hình thời tiết ở Tây An và Quế Lâm không? Bây giờ đi nên mang những thứ quần áo nào?*

xiǎo jūn xī ān bǐ běi jīng lěng yì xiē dàn guì lín jiù bǐ běi jīng rè le zuì hǎo
晓 军：西安比北京冷一些，但桂林就比北京热了。最好
dài yí jiàn hòu yī fu liǎng jiàn báo yī fu
带一件厚衣服，两件薄衣服。
Hiếu Quân: *Tây An lạnh hơn Bắc Kinh một chút, nhưng Quế Lâm thì nóng hơn Bắc Kinh. Tốt nhất nên mang theo một bộ quần áo dày và hai bộ quần áo mỏng.*

ài dé huá ńg
爱德华：嗯。
Edward: *Ừ.*

xiǎo jūn wǒ yǒu ge jiàn yì
晓　军：我有个建议。
Hiếu Quân: *Tôi có một đề nghị.*

ài dé huá shén me jiàn yì
爱德华：什么建议？
Edward: *Đề nghị gì thế?*

xiáo jūn nǐ shǎng wǎng chá yí xià zhè liǎng ge dì fang de qíng kuàng bāo kuò
晓　军：你上　网　查一下这　两个地方的情　况，包括
qì hòu huán jìng lǚ yóu jǐng diǎn hé dì fāng tè sè děng
气候、环　境、旅游　景　点和地方特色　等。
Hiếu Quân: *Bạn hãy lên mạng tra thử tình hình ở hai nơi này, bao gồm khí hậu, môi trường, điểm du lịch và những đặc điểm địa phương..*

ài dé huá wā hǎo zhǔ yi wǒ zhè jiù shàng wǎng liǎo jiě yí xià
爱德华：哇，好主意。我这就上　网　了解一下。
Edward: *A, ý kiến hay đấy. Tôi sẽ lên mạng tìm hiểu xem.*

词汇 Từ vựng

收拾行李 shōu shi xíng li
thu xếp hành lý

天气 tiān qì
thời tiết

情况 qíng kuàng
tình hình, tình trạng

最好 zuì hǎo
tốt nhất

带 dài
mang, đem

衣服 yī fu
quần áo

冷 lěng
lạnh

热 rè
nóng

气候 qì hòu
khí hậu

环境 huán jìng
môi trường, hoàn cảnh

厚 hòu *dày*	旅游景点 lǚ yóu jǐng diǎn *điểm du lịch*
薄 báo *mỏng*	地方特色 dì fāng tè sè *đặc điểm địa phương*

2. 收拾行李 Thu xếp hành lý

(Sau khi đã lên mạng tìm hiểu thông tin du lịch về Tây An và Quế Lâm, Edward bắt đầu thu xếp hành lý.)

ài dé huá xiǎo jūn nǐ kàn zhè xiāng zi gòu dà ba
爱德华：晓 军，你 看 这 箱 子 够 大 吧？
Edward: *Hiếu Quân, bạn xem cái va-li này đủ to chứ?*

xiǎo jūn zú gòu le nǐ yòu bú shì huí guó duǎn tú lǚ xíng bú yòng dài tài dà
晓 军：足 够 了。你 又 不 是 回 国，短 途 旅 行 不 用 带 太 大
de xíng li xiāng
的 行 李 箱 。
Hiếu Quân: *Đủ rồi. Bạn có phải là về nước đâu, đi du lịch gần không cần đem theo va-li hành lý quá to.*

ài dé huá yě shì nǐ shuō wǒ yòng dài hù zhào ma
爱德华：也 是。你 说 我 用 带 护 照 吗？
Edward: *Cũng phải. Bạn nghĩ tôi cần đem hộ chiếu không?*

xiǎo jūn nǐ bú shì yǒu wài guó rén jū liú zhèng ma dài nà ge jiù xíng
晓 军：你 不 是 有 外 国 人 居 留 证 吗？带 那 个 就 行 。
Hiếu Quân: *Chẳng phải bạn đã có giấy phép cư trú dành cho người nước ngoài là gì? Đem cái đó được rồi.*

ài dé huá wǒ shì pà bǎ hù zhào nòng diū le
爱德华：我 是 怕 把 护 照 弄 丢 了。
Edward: *Tôi lo sẽ làm mất hộ chiếu.*

xiǎo jūn bú guǒ nǐ fù mǔ děi dài hù zhào zuò fēi jī hé zhù sù dōu děi yòng
晓 军：不过你父母得带护照，坐飞机和住宿都得用。
Hiếu Quân: *Nhưng cha mẹ bạn phải mang hộ chiếu, đi máy bay và nghỉ trọ đều cần dùng đến.*

ài dé huá xū yào dài yǔ sǎn huò yǔ yī ma
爱德华：需要带雨伞或雨衣吗？
Edward: *Có cần mang ô hoặc áo mưa không?*

xiǎo jūn zhè zhǒng jì jié yì bān bú huì xià yǔ kě yě nán shuō shéi zhī dào
晓 军：这种季节一般不会下雨，可也难说，谁知道
guì lín huì bu huì xià ne hái shi dài shàng bǎo xiǎn diǎnr
桂林会不会下呢！还是带上保险点儿。
Hiếu Quân: *Mùa này thường không mưa, nhưng cũng khó nói, ai mà biết được Quế Lâm có mưa hay không! Cứ mang theo dự phòng vậy.*

ài dé huá yǒu dào lǐ nà wǒ jiù dài shàng yǔ sǎn fǎn zhèng yě bú zhàn dìr
爱德华：有道理。那我就带上雨伞，反正也不占地儿。
Edward: *Có lý đấy. Thế tôi sẽ mang theo ô, dù sao cũng không chiếm chỗ lắm.*

xiǎo jūn bié wàng le dài shàng diǎnr cháng yòng yào wàn yī yǒu ge
晓 军：别忘了带上点儿常用药，万一有个
tóu téng nǎo rè de
头疼脑热的。
Hiếu Quân: *Đừng quên mang theo ít thuốc thường dùng, phòng khi nhức đầu cảm cúm.*

ài dé huá duì wǒ yīng gāi dài shàng yūn chē de yào gǎn mào yào lā dù zi
爱德华：对，我应该带上晕车的药、感冒药、拉肚子
de yào hái yǒu shén me ne
的药。还有什么呢？
Edward: *Đúng, tôi nên mang theo thuốc say xe, thuốc cảm, thuốc trị tiêu chảy. Còn gì nữa không?*

xiǎo jūn chuàng kě tiē ya zhè shì wài chū lǚ xíng shí bì bù kě shǎo de yīn wèi
晓 军：创可贴呀！这是外出旅行时必不可少的，因为
nǐ zǒng huì yù dào yì wài kē kē pèng pèng de shì qing
你总会遇到意外磕磕碰碰的事情。
Hiếu Quân: *Băng keo nữa! Đây là cái không thể thiếu khi đi du lịch bên ngoài, bởi bạn sẽ luôn gặp phải những va chạm ngoài ý muốn.*

ài dé huá tài bàng le duō kuī nǐ tí xǐng wǒ fǒu zé jiù wàng le
爱德华：太 棒 了，多 亏 你 提 醒 我，否 则 就 忘 了。
Edward: *Tuyệt quá, may mà bạn nhắc tôi, nếu không tôi đã quên mất.*

xiǎo jūn ng wǒ kàn nǐ dài de dōng xi yīng gāi chà bu duō qí le
晓 军：嗯，我 看 你 带 的 东 西 应 该 差 不 多 齐 了。
Hiếu Quân: *Tôi nghĩ những thứ bạn mang theo cũng khá đủ rồi đấy.*

ài dé huá āi bú yòng dài tuō xié ba
爱德华：哎，不 用 带 拖 鞋 吧？
Edward: *À, có cần mang theo dép không?*

xiǎo jūn bú yòng lǚ guǎn li yì bān dōu yǒu lìng wài zài dài shàng jǐ jiàn
晓 军：不 用，旅 馆 里 一 般 都 有。另 外，再 带 上 几 件
huàn xǐ de yī fu jiù xíng le
换 洗 的 衣 服 就 行 了。
Hiếu Quân: *Không cần, khách sạn nói chung đều có. Ngoài ra, mang thêm vài bộ quần áo thay đổi giặt giũ là được.*

ài dé huá qí le
爱德华：OK，齐了。
Edward: *OK, đủ rồi.*

xiǎo jūn míng tiān wǎn shang wǒ sòng nǐ men qù chē zhàn
晓 军：明 天 晚 上 我 送 你 们 去 车 站。
Hiếu Quân: *Tối mai, tôi sẽ đưa các vị ra ga xe lửa.*

ài dé huá tài má fan le ba
爱德华：太 麻 烦 了 吧？
Edward: *Có phiền lắm không?*

xiǎo jūn bù má fan fǎn zhèng yě méi shén me shì
晓 军：不 麻 烦，反 正 也 没 什 么 事。
Hiếu Quân: *Không phiền đâu, đằng nào thì tôi cũng rảnh mà.*

ài dé huá nà tài hǎo le
爱德华：那 太 好 了。
Edward: *Vậy thì tốt quá.*

词汇 Từ vựng

回国 huí guó
về nước

短途旅行 duǎn tú lǚ xíng
du lịch đường ngắn, du lịch gần

雨伞 yǔ sǎn
ô, dù

雨衣 yǔ yī
áo mưa

保险 bǎo xiǎn
bảo hiểm

有道理 yǒu dào lǐ
hợp lý, có lý

反正 fǎn zhèng
dù sao cũng, dằng nào

常用药 cháng yòng yào
thuốc thường dùng

万一 wàn yī
ngộ nhỡ, phòng khi

头疼脑热 tóu téng nǎo rè
nhức đầu cảm cúm

晕车 yūn chē
say xe

感冒 gǎn mào
cảm, cảm cúm

药 yào
thuốc

拉肚子 lā dù zi
tiêu chảy

创可贴 chuàng kě tiē
băng keo, keo dán

意外 yì wài
ngoài ý muốn

磕磕碰碰 kē kē pèng pèng
va chạm, va vấp

提醒 tí xǐng
nhắc, nhắc nhở

忘 wàng
quên

拖鞋 tuō xié
dép lê

拓展词汇 Từ vựng mở rộng

看天气预报
kàn tiān qì yù bào xem dự báo thời tiết

旅行箱
lǚ xíng xiāng va-li du lịch

手提箱
shǒu tí xiāng va-li xách tay

外用药
wài yòng yào thuốc dùng ngoài da

水壶
shuǐ hú bình nước

照相机
zhào xiàng jī máy ảnh

充电器
chōng diàn qì máy nạp điện, máy sạc pin

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

kē kē pèng pèng
1. 磕磕 碰 碰

这个词有两个意思，一个指东西相互撞击，另一个指人和东西相撞。这里是指第二个意思，表示身体被碰伤。这个词还可以比喻人与人之间发生矛盾或摩擦。

Từ này có hai nghĩa, một là chỉ đồ đạc va vào nhau, hai là chỉ con người va chạm với vật gì đó. Ở đây mang nghĩa thứ hai, biểu thị cơ thể bị thương do va chạm. Từ nay còn được ví với những mâu thuẫn và xô xát giữa người này với người kia.

qí le
2. 齐了

这个表达有两个意思，一个是表示东西都拿到了，另一个是表示都准备好了。

Cách diễn đạt nay mang hai nghĩa, một là đồ đạc đã lấy hết, hai là mọi thứ đã được chuẩn bị xong.

tài má fan le ba

3. 太麻烦了吧?

这句话多用于表示某人对别人的帮助感到不好意思,可实际上他非常需要这种帮助。所以,当你听到别人提出主动帮助你时,你也很想让对方帮助你时,就可以这么说。

Câu này thường dùng để chỉ một người nào đó cảm thấy ngại ngùng trước sự giúp đỡ của người khác, nhưng trên thực tế, anh ta rất cần sự giúp đỡ này. Vì vậy, khi nghe thấy người khác chủ động đề nghị giúp bạn, bạn cũng rất muốn được đối phương giúp dỡ thì có thể nói như thế này.

例: Ví dụ: A: 你拿着那么多东西,我开车送你一段路吧。
Bạn mang nhiều đồ như vậy, để tôi lái xe tiễn bạn một đoạn đường nhé.

B: 太麻烦了吧?
Có phiền lắm không?

A: 这有什么呀,不麻烦。
Không có gì đâu, chẳng phiền tí nào cả.

B: 那可真是太好了。
Thế thì tốt quá.

外国人居留证，发给在中国居留一年以上的人员；而外国人临时居留证，发给在中国居留不满一年的人员。

Giấy phép cư trú dành cho người nước ngoài được cấp cho những người sống ở Trung Quốc trên một năm, còn giấy phép cư trú tạm thời dành cho người nước ngoài được cấp cho những người sống ở Trung Quốc chưa đầy một năm.

• 练习 Bài tập

选择适当的词填空。 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

带　取　反正　否则　收拾　多亏

1. 火车票_____了吗?
2. 赶紧_____行李吧。
3. 现在去应该_____些什么衣服?
4. 那我就带上，_____也不占地儿。
5. _____你提醒我，_____就忘了。

• 句子 Mẫu câu

zài nǎr bàn tuō yùn
在 哪 儿 办 托 运？
Gửi chuyển hành lý ở đâu vậy?

zài zhèr děng wǒ men huí lai
在 这 儿 等 我 们 回 来。
Ở đây đợi chúng con quay lại.

suí chē tuō yùn
随 车 托 运
gửi theo xe

qù nà biān guò chèng
去 那 边 过 秤 。
Đem cân ở đằng kia.

qǔ xíng li
取 行 李
lấy hành lý

yí qiè dōu bàn tuǒ le
一 切 都 办 妥 了。
Mọi thứ đã làm xong.

guò ān jiǎn
过 安 检
kiểm tra an toàn

jiǎn piào
检 票
soát vé

hòu chē shì
候 车 室
phòng chờ xe

fàng zài xíng li jià shang
放 在 行 李 架 上
đặt trên giá hành lý

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 托运行李 Gửi hành lý

(Hiểu Quân đưa Edward cùng cha mẹ anh đến ga xe lửa và nhận ra họ có quá nhiều hành lý. Anh đề nghị Edward gửi hành lý.)

xiǎo jūn wā nǐ men yǒu bù shǎo xíng li yí ge shǒu tí xiāng hé liǎng ge dà
晓 军：哇，你 们 有 不 少 行 李，一 个 手 提 箱 和 两 个 大
xíng li xiāng
行 李 箱 。

Hiểu Quân: *Ồ, cả nhà có khá nhiều hành lý đấy, một va-li xách tay và hai va-li lớn.*

ài dé huá dàizhe xíng li shàng huǒchē shì bu shì duō le diǎn
爱德华：带着行李上火车是不是多了点。
Edward: *Mang hành lý lên xe lửa hơi nhiều phải không?*

xiǎo jūn shì búguò kě yǐ tuōyùn
晓军：是，不过可以托运。
Hiếu Quân: *Ừ, nhưng có thể gửi được.*

ài dé huá máfan ma
爱德华：麻烦吗？
Edward: *Có phiền không?*

xiǎo jūn yǒudiǎnr xìngkuī wǒmen shíjiān hái yǒu fù yu
晓军：有点儿。幸亏我们时间还有富余。
Hiếu Quân: *Hơi phiền. May mà chúng ta còn dư dả thời gian.*

ài dé huá zài nǎr bàn tuōyùn
爱德华：在哪儿办托运？
Edward: *Gửi ở đâu vậy?*

xiǎo jūn zài lìng wài yí ge dà tīng zǒu gēn wǒ qù bàn shǒu xù dài shàng chē
晓军：在另外一个大厅。走，跟我去办手续，带上车
piào hé zhèng jiàn
票和证件。
Hiếu Quân: *Ở một sảnh khác. Đi nào, hãy theo tôi đi làm thủ tục, mang theo vé xe và giấy tờ.*

ài dé huá hǎo zhuǎn shēn miàn duì fù mǔ nǐ men zài zhèr děng wǒ men
爱德华：好。(转身面对父母)你们在这儿等我们
huí lai qiān wàn bié zǒu kāi
回来，千万别走开。
Edward: *Ừ.* (Quay sang cha mẹ) *Cha mẹ ở đây đợi chúng con quay lại, đừng đi đâu nhé.*

lǐ chá dé fàng xīn ba
理查德：放心吧。
Richard: *Yên tâm đi.*

xiǎo jūn shī fu wǒ men yào bàn tuō yùn
晓 军：师傅，我 们 要 办 托 运。
Hiếu Quân: *Chào cô, chúng tôi muốn gửi hành lý.*

tuō yùn yuán jǐ jiàn xíng li
托 运 员：几 件 行 李？
Nhân viên: *Mấy túi hành lý?*

ài dé huá liǎng ge
爱德 华：两 个。
Edward: *Hai túi.*

tuō yùn yuán gěi wǒ chē piào kàn kan
托 运 员：给 我 车 票 看 看。
Nhân viên: *Đưa vé xe cho tôi xem nào.*

(Sau khi xem vé)

tuō yùn yuán suí chē tuō yùn ma
托 运 员：随 车 托 运 吗？
Nhân viên: *Gửi theo xe phải không?*

ài dé huá duì
爱德 华：对。
Edward: *Vâng.*

tuō yùn yuán qǐng tián yí xià zhè zhāng biǎo
托 运 员：请 填 一 下 这 张 表。
Nhân viên: *Vui lòng điền vào biểu mẫu này.*

ài dé huá gěi nǐ yào zhèng jiàn ma
爱德 华：给 你，要 证 件 吗？
Edward: *Gửi cô, có cần giấy tờ không vậy?*

tuō yùn yuán yào
托 运 员：要。
Nhân viên: *Cần.*

(Sau khi xem giấy tờ, người nhân viên trả lại cho Edward.)

tuōyùnyuán shōuhǎo zhèshìxíng li pái qǔxíng li shíyòng
托 运 员 ：收 好 。这 是 行 李 牌，取 行 李 时 用 。
Nhân viên: *Xin cầm lấy. Thẻ hành lý này dùng khi lấy hành lý.*

ài dé huá shénmeshíhouqǔxíng li
爱 德 华 ：什 么 时 候 取 行 李？
Edward: *Khi nào thì lấy hành lý?*

tuōyùnyuán dào xī ānxiàchēhòu qùxíng li tuōyùnchùqǔ
托 运 员 ：到 西 安 下 车 后，去 行 李 托 运 处 取。
Nhân viên: *Sau khi xuống xe ở Tây An, đến phòng vận chuyển hành lý lấy.*

xiǎo jūn háiyǒushìma
晓 军：还 有 事 吗？
Hiểu Quân: *Còn việc gì nữa không?*

tuōyùnyuán qùnàbianguòchèng
托 运 员 ：去 那 边 过 秤 。
Nhân viên: *Đem cân ở đằng kia.*

词汇 Từ vựng

手提箱 shǒu tí xiāng
va-li xách tay

托运 tuō yùn
ký gửi, giữ

办手续 bàn shǒu xù
làm thủ tục

证件 zhèng jiàn
giấy tờ

富余 fù yu
dư thừa

大厅 dà tīng
đại sảnh, phòng lớn

行李牌 xíng li pái
thẻ hành lý

过秤 guò chèng
cân

2. 在候车室 Tại phòng đợi xe

xiǎo jūn hǎo le yí qiè dōu bàn tuǒ le
晓 军：好 了，一 切 都 办 妥 了。
Hiểu Quân: *Được rồi, mọi thứ đã làm xong.*

ài dé huá duō kuī yǒu nǐ bāng máng fǒu zé wǒ zhǔn zhuā xiā
爱德华：多 亏 有 你 帮 忙，否 则 我 准 抓 瞎。
Edward: *May nhờ có bạn giúp đỡ, nếu không tôi chắc chắn cuống cả lên.*

xiǎo jūn yì huí shēng èr huí shóu zài shuō nǐ yě shì dì yī cì zuò huǒ chē lǚ
晓 军：一 回 生，二 回 熟。再 说 你 也 是 第 一 次 坐 火 车 旅
xíng ya
行 呀。
Hiểu Quân: *Trước lạ, sau quen. Hơn nữa, bạn lần đầu tiên đi du lịch bằng xe lửa mà.*

ài dé huá xià cì chū mén kě bú dài zhè me duō dōng xi le
爱德华：下 次 出 门 可 不 带 这 么 多 东 西 了。
Edward: *Lần sau đi sẽ không mang nhiều đồ như vậy nữa.*

xiǎo jūn děng wǒ yí xià wǒ qù mǎi zhāng zhàn tái piào hǎo sòng nǐ men
晓 军：等 我 一 下，我 去 买 张 站 台 票，好 送 你 们
shàng chē
上 车。
Hiểu Quân: *Đợi một lát nhé, tôi đi mua chiếc vé tiễn để tiện tiễn mọi người lên xe.*

(Một lúc sau, Hiểu Quân mua vé trở về.)

xiǎo jūn zǒu ba dài hǎo nǐ de shǒu tí xiāng
晓 军：走 吧，带 好 你 的 手 提 箱。
Hiểu Quân: *Đi thôi, nhớ mang theo va-li xách tay của bạn đấy.*

(Đang đi vào phòng lớn)

xiǎo jūn bǎ dōng xi fàng zhèr guò ān jiǎn
晓 军：把 东 西 放 这 儿，过 安 检。
Hiểu Quân: *Đặt đồ ở đây để kiểm tra an toàn.*

gōng zuò rén yuán hǎo le
工 作 人 员 ：好 了。
Nhân viên: *Được rồi.*

ài dé huá nǐ zhàn zài zhè li kàn shén me ne
爱德华：你 站 在 这 里 看 什 么 呢?
Edward: *Bạn đứng đây nhìn gì vậy?*

xiǎo jūn wǒ zài kàn nà ge diàn zǐ dà píng mù kàn Z-shíjiǔ cì chē zài nǎ ge
晓 军：我 在 看 那 个 电 子 大 屏 幕，看 Z19 次 车 在 哪 个
hòu chē shì zài dì sān hǒu chē shì
候 车 室。在 第 三 候 车 室。
Hiếu Quân: *Tôi đang quan sát màn hình điện tử kia, xem phòng đợi xe của chuyến Z19 nằm ở đâu. Ở phòng đợi xe số 3.*

(Tại phòng đợi xe số 3)

xiǎo jūn dào le hái yǒu sì shí wǔ fēn zhōng
晓 军：到 了，还 有 45 分 钟 。
Hiếu Quân: *Đến rồi, còn 45 phút.*

ài dé huá shén me shí hou shàng chē
爱德华：什 么 时 候 上 车?
Edward: *Khi nào lên xe vậy?*

xiǎo jūn kāi chē qián sān shí fēn zhōng kāi shǐ jiǎn piào shàng chē
晓 军：开 车 前 30 分 钟 开 始 检 票 上 车。
Hiếu Quân: *30 phút trước khi xe chạy sẽ bắt đầu soát vé lên xe.*

ài dé huá wǒ hái zhēn yǒu xiē jī dòng ne zhè shì wǒ dì yī cì zài zhōng guó zuò
爱德华：我 还 真 有 些 激 动 呢，这 是 我 第 一 次 在 中 国 坐
huǒ chē
火 车。
Edward: *Tôi hơi hồi hộp, đây là lần đầu tiên tôi đi xe lửa ở Trung Quốc.*

词汇 Từ vựng

办妥 bàn tuǒ
làm xong

抓瞎 zhuā xiā
cuống quýt

一回 yì huí
một lần

生 shēng
lạ

熟 shóu
quen

站台票 zhàn tái piào
vé tiễn

安检 ān jiǎn
kiểm tra an toàn

电子大屏幕 diàn zǐ dà píng mù
màn hình điện tử lớn

候车室 hòu chē shì
phòng chờ xe

检票 jiǎn piào
soát vé

激动 jī dòng
xúc động, hồi hộp

3. 在火车上 Trên xe lửa

xiǎo jūn lái xiǎo xīn diǎn nǐ men de wò pù hào shì duō shao
晓 军：来，小 心 点 。你 们 的 卧 铺 号 是 多 少？
Hiểu Quân: *Đến đây, cẩn thận nhé. Giường của mọi người số mấy?*

ài dé huá èrshíèr èrshísān èrshísì
爱德华： 22， 23， 24。
Edward: *22, 23, 24.*

xiǎo jūn zài zhèr
晓 军：在 这 儿。
Hiểu Quân: *Ở đây này.*

ài dé huá shǒu tí xiāng fàng nǎr
爱德华：手 提 箱 放 哪 儿？
Edward: *Va-li xách tay để ở đâu?*

xiǎo jūn kě yǐ fàng zài pù wèi xià mian yě kě yǐ fàng zài xíng li jià shang
晓 军：可以 放 在 铺 位 下 面 ，也可以 放 在 行 李 架 上 。
Hiểu Quân: *Đặt dưới gầm giường, để trên giá hành lý cũng được.*

ài dé huá wǒ lái ba
爱德华：我来吧。
Edward: *Tôi đẩ cho.*

xiǎo jūn chē xiāng liǎng tóu dōu yǒu cè suǒ hé xǐ shǒu de dì fang rú guǒ xiǎng hē rè shuǐ zhè li yǒu nuǎn hú
晓 军：车 厢 两 头 都 有 厕 所 和 洗 手 的 地 方 。如 果 想 喝 热 水 ，这 里 有 暖 壶。
Hiếu Quân: *Hai đầu toa xe đều có nhà vệ sinh và chỗ rửa tay. Nếu muốn uống nước nóng, ở đây có phích nước nóng.*

ài dé huá hǎo de jīn tiān duō xiè nǐ lái sòng wǒ men kě bāng le wǒ dà máng le
爱德华：好的，今 天 多 谢 你 来 送 我 们 ，可 帮 了 我 大 忙 了。
Edward: *Vâng, hôm nay cảm ơn bạn đã đến tiễn chúng tôi, bạn đã giúp tôi nhiều lắm.*

xiǎo jūn qiáo nǐ shuō de yīng gāi de
晓 军：瞧 你 说 的，应 该 的。
Hiếu Quân: *Xem bạn nói gì thế, đây là việc nên làm mà.*

(Thông báo: "Những người đưa tiễn hành khách vui lòng xuống xe ngay. Xe lửa sẽ rời ga trong giây lát".)

xiǎo jūn nà hǎo wǒ zǒu le xiù chē hòu bié wàng le qǔ xíng li
晓 军：那 好 ，我 走 了。下 车 后 别 忘 了 取 行 李。
Hiếu Quân: *Vậy nhé, tôi đi đây. Khi xuống xe nhớ lấy hành lý đấy.*

ài dé huá zhī dào le nǐ jiù fàng xīn ba
爱德华：知 道 了，你 就 放 心 吧。
Edward: *Tôi biết rồi, bạn yên tâm đi.*

xiǎo jūn zhù nǐ men lǚ tú yú kuài yǒu shén me shì jiù gěi wǒ dǎ diàn huà
晓 军：祝 你 们 旅 途 愉 快 ！有 什 么 事 就 给 我 打 电 话 。
Hiếu Quân: *Chúc mọi người đi chơi vui vẻ! Có việc gì hãy gọi điện cho tôi nhé.*

ài dé huá hǎo lei zài jiàn
爱德华：好 嘞！再 见！
Edward: *Được rồi! Tạm biệt!*

词汇 Từ vựng

铺位 pù wèi
giường ngủ

行李架 xíng li jià
giá hành lý

车厢 chē xiāng
toa xe

厕所 cè suǒ
nhà vệ sinh

暖壶 nuǎn hú
phích nước nóng

扩展词汇 Từ vựng mở rộng

上/下火车
shàng (xià) huǒ chē lên / xuống xe lửa

上铺
shàng pù giường trên

列车员
liè chē yuán nhân viên đoàn tàu

列车长
liè chē zhǎng trưởng tàu

中铺
zhōng pù giường giữa

下铺
xià pù giường dưới

请问几点到西安?
qǐng wèn jǐ diǎn dào xī ān
Xin hỏi mấy giờ đến Tây An?

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

zhuā xiā

1. 抓 瞎

指事前没有准备而临时忙乱着急。

Ý chỉ không có sự chuẩn bị trước, khi xảy ra việc mới cuống quýt lên.

qiáo nǐ shuō de

2. 瞧你说的

当别人过分地感谢你或赞扬你时，你感到不好意思，就可以用这句话。它带有一点责怪别人这么说的口气。

Khi được người khác cảm ơn hoặc khen ngợi quá mức và bạn cảm thấy ngại, có thể sử dụng câu này. Nó mang chút giọng điệu quở trách người khác đừng nói như vậy.

小常识
Thường thức đời sống

1. 行李托运 Gửi hành lý

火车行李托运分随车行李与非随车行李。随车行李需要当次车票，收费便宜。非随车行李需带火车票提前办理托运手续，收费较高。托运一般的行李是不需要其他证件的。

Gửi chuyển hành lý bằng xe lửa được chia làm: gửi theo xe và không theo xe. Hành lý gửi theo xe yêu cầu phải có vé xe, cước phí rẻ. Hành lý không theo xe đòi hỏi phải mang vé xe đến làm thủ tục ký gửi trước, cước phí khá cao. Hành lý thông thường khi gửi đi không cần các giấy tờ khác.

2. 填写行李票、包裹票的规定 Những qui định về cách điền phiếu hành lý và phiếu hàng đóng gói.

① 发站和到站 Ga khởi hành và ga đến

② 托运人、收货人的姓名、地址、联系电话、邮政编码 Họ tên, địa chỉ, điện thoại, mã số bưu chính của người gửi hàng và người nhận hàng.

③ 行李和包裹的品名、包装、件数、重量 Tên hàng, bao bì, số lượng, trong lượng của hành lý và hàng đóng gói.

④ 运费 Cước phí vận chuyển

⑤ 声明价格 Ghi rõ giá cả

⑥ 承运日期、运到日期、承运站站名戳及经办人员名章 Ngày nhận vận chuyển; ngày chuyển đến; chữ ký, con dấu của ga nhận vận chuyển và người phụ trách.

• 练习 Bài tập

1. 根据课文，选择适当的词填空。 Dựa vào bài học, chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

1) 你们有不少行李，一个 _____ 箱和两个大行李箱。

A. 手提 B. 提手 C. 把手

2) 你可以办行李 _____。

A. 快运 B. 空运 C. 托运

3) 请填一下这张 _____。

A. 表 B. 票 C. 纸

4) 开车前 30 分钟开始 _____ 上车。

A. 验票 B. 检票 C. 卖票

5) 祝你们 _____ 愉快！

A. 旅途 B. 一路 C. 万事

2. 请说出 10 个与乘火车有关的词汇。Hãy kể 10 từ có liên quan đến việc đi xe lửa.

Đáp án

1. 1)A 2)C 3)A 4)B 5)A 2. 火车站 行李 托运 车票 上火车 卧铺 行李架 检票 车厢 坐火车

打车 包车与租车

Đón xe, bao xe, thuê xe

BÀI 10

• 句子 Mẫu câu

qǐngdǎkāihòubèixiāng
请打开后备箱。
Vui lòng mở giúp cốp xe.

zhè li yǒuliǎngge xíng li
这里有两个行李。
Ở đây có hai túi hành lý.

wǒláiba
我来吧。
Để tôi.

zuìhǎoshìbāochē
最好是包车。
Tốt nhất là bao xe.

biéwàng le náxíng li
别忘了拿行李。
Đừng quên lấy hành lý.

yǒuyājīnma
有押金吗？
Có đặt cọc không?

zhèshìwǒdeshǒu jī hào
这是我的手机号。
Đây là số điện thoại di động của tôi.

xūyàoyòngchējiùgěiwǒdǎdiànhuà
需要用车就给我打电话。
Cần dùng xe thì gọi điện thoại cho tôi.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 去宾馆 Đến khách sạn

(Edward cùng cha mẹ rời khỏi sân bay Tây An, đón xe taxi đến khách sạn.)

ài dé huá shī fu qǐngdǎkāihòubèixiāng zhè li yǒuliǎngge xíng li
爱德华：师傅，请打开后备箱，这里有两个行李。
Edward: *Bác tài ơi, vui lòng mở giúp cốp xe. Ở đây có hai túi hành lý.*

chūzūchē sī jī děng yí xià
出租车司机：等一下。
Tài xế taxi: *Đợi một chút.*

ài dé huá wǒ lái ba hǎo le
爱德华：我来吧。好了。
Edward: *Để tôi. Được rồi.*

chū zū chē sī jī nǐ men yào qù nǎ li
出租车司机：你们要去哪里?
Tài xế taxi: *Các vị muốn đi đâu vậy?*

ài dé huá wǒ men qù xī ān xī xià bīn guǎn
爱德华：我们去西安西夏宾馆。
Edward: *Chúng tôi đến khách sạn Tây An Tây Hạ.*

(Trong taxi)

ài dé huá shī fu bīng mǎ yǒng bó wù guǎn lí xī ān xī xià bīn guǎn yuǎn ma
爱德华：师傅，兵马俑博物馆离西安西夏宾馆远吗?
Edward: *Bác tài ơi, Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung cách khách sạn Tây An Tây Hạ xa không?*

chū zū chē sī jī bú tài yuǎn
出租车司机：不太远。
Tài xế taxi: *Không xa lắm.*

ài dé huá nà lí dà yàn tǎ hé xiǎo yàn tǎ ne
爱德华：那离大雁塔和小雁塔呢?
Edward: *Vậy cách tháp Đại Nhạn và tháp Tiểu Nhạn xa không?*

chū zū chē sī jī yě bù yuǎn qí shí xī ān zhè ge chéng shì bú dà
出租车司机：也不远。其实，西安这个城市不大。
Tài xế taxi: *Cũng không xa. Thật ra thành phố Tây An này không lớn.*

ài dé huá nà yào shì qù cān guān zhè xiē jǐng diǎn zěn me qù gèng fāng biàn ne
爱德华：那要是去参观这些景点怎么去更方便呢?
Edward: *Vậy nếu đến tham quan những điểm du lịch này đi cách nào sẽ tiện hơn?*

chū zū chē sī jī chéng chū zū chē zuì hǎo shì bāo chē zhè yàng bú shì gèng
出 租 车 司 机：乘 出 租 车。最 好 是 包 车，这 样 不 是 更
fāng biàn ma
方 便 吗？

Tài xế taxi: *Đón taxi. Tốt nhất là bao xe, chẳng phải như thế sẽ tiện hơn sao?*

ài dé huá bāo chē hěn guì ba
爱 德 华：包 车 很 贵 吧？
Edward: *Bao xe đắt lắm phải không?*

chū zū chē sī jī bú guì
出 租 车 司 机：不 贵。
Tài xế taxi: *Không đắt.*

ài dé huá yì tiān duō shao qián
爱 德 华：一 天 多 少 钱？
Edward: *Bao nhiêu tiền một ngày vậy?*

chū zū chē sī jī yì tiān èrbǎi yuán rú guǒ nǐ men xiǎng bāo chē wǒ míng
出 租 车 司 机：一 天 200 元。如 果 你 们 想 包 车，我 明
tiān jiù bāo gěi nǐ men yòng nǐ men xiǎng qù nǎ li wǒ jiù
天 就 包 给 你 们 用。你 们 想 去 哪 里，我 就
sòng nǐ men qù
送 你 们 去。

Tài xế taxi: *200 đồng một ngày. Nếu các vị muốn bao xe, ngày mai tôi sẽ chạy bao cho các vị. Các vị muốn đi đâu, tôi sẽ đưa các vị đến đó.*

ài dé huá bú yòng le
爱 德 华：不 用 了。
Edward: *Không cần đâu.*

chū zū chē sī jī qí shí bāo chē tǐng huá suàn de
出 租 车 司 机：其 实 包 车 挺 划 算 的。
Tài xế taxi: *Thật ra bao xe rất có lợi đấy.*

ài dé huá bù le xiè xie wǒ men hái méi xiǎng hǎo qù nǎ xiē dì fang ne
爱 德 华：不 了，谢 谢。我 们 还 没 想 好 去 哪 些 地 方 呢。
Edward: *Không, cảm ơn. Chúng tôi chưa tính được sẽ đi những chỗ nào.*

chū zū chē sī jī xī ān xī xià bīn guǎn dào le
出 租 车 司 机：西 安 西 夏 宾 馆 到 了。
Tài xế taxi: *Đến khách sạn Tây An Tây Hạ rồi.*

ài dé huá gěi nín qián
爱 德 华：给 您 钱 。
Edward: *Gửi tiền cho anh.*

chū zū chē sī jī gěi nǐ fā piào bié wàng le ná xíng li
出 租 车 司 机：给 你 发 票 。别 忘 了 拿 行 李。
Tài xế taxi: *Hóa đơn của anh đây. Đừng quên lấy hành lý.*

ài dé huá xiè xie
爱 德 华：谢 谢。
Edward: *Cảm ơn.*

chū zū chē sī jī zhè shì wǒ de shǒu jī hào xū yào yòng chē jiù gěi wǒ
出 租 车 司 机：这 是 我 的 手 机 号 ，需 要 用 车 就 给 我
dǎ diàn huà
打 电 话 。
Tài xế taxi: *Đây là số điện thoại di động của tôi, cần dùng xe thì gọi điện thoại cho tôi.*

ài dé huá yí dìng de zài jiàn
爱 德 华：一 定 的。再 见 。
Edward: *Chắc chắn rồi. Tạm biệt.*

词汇 từ vựng

后备箱 hòu bèi xiāng
cốp xe

博物馆 bó wù guǎn
viện bảo tàng

城市 chéng shì
thành phố

大雁塔 dà yàn tǎ
Tháp Đại Nhạn

小雁塔 xiǎo yàn tǎ
Tháp Tiểu Nhạn

划算的 huá suàn de
có lợi, đáng giá

参观 cān guān
tham quan

景点 jǐng diǎn
điểm tham quan du lịch

包车 bāo chē
bao xe

发票 fā piào
hóa đơn, biên lai

算了 suàn le
thôi, cho xong

2. 租自行车 Thuê xe đạp

ài dé huá hāi zhè li yě yǒu shuāng rén qí zì xíng chē
爱德华：咳，这里也有 双 人骑自行车。
Edward: *Ồ, ở đây cũng có xe đạp đôi nữa.*

lǎo bǎn shì a shì wèi yóu kè tí gòng de
老 板：是啊，是为游客提供的。
Chủ tiệm: *Vâng, dành cho du khách đấy.*

ài dé huá shén me yì si
爱德华：什么意思?
Edward: *Sao ạ?*

lǎo bǎn wǒ zhè li shì zū chē háng zhuān mén zū chē gěi yóu kè qí de
老 板：我这里是租车行，专 门租车给游客骑的。
Chủ tiệm: *Chỗ tôi đây là tiệm cho thuê xe, chuyên cho du khách thuê xe.*

ài dé huá shì ma zhēn xīn xian
爱德华：是吗，真 新 鲜！
Edward: *Vậy à, lạ quá!*

lǎo bǎn zěn me yàng bù zū yí liàng ma
老 板：怎么样?不租一 辆 吗?
Chủ tiệm: *Thế nào? Thuê một chiếc nhé?*

ài dé huá zū yí liàng zhè yàng de shuāng rén qí zì xíng chē duō shao qián
爱德华：租一辆这样的双人骑自行车多少钱？
Edward: *Thuê một chiếc xe đạp đôi như vậy bao nhiêu tiền?*

lǎo bǎn yì tiān wǔshí yuán
老板：一天 50 元。
Chủ tiệm: *50 đồng một ngày.*

ài dé huá nà pǔ tōng de zì xíng chē ne
爱德华：那普通的自行车呢？
Edward: *Vậy xe đạp thường thì sao?*

lǎo bǎn zhè yàng de yì tiān shí yuán shān dì chē èrshí yuán
老板：这样的一天 10 元，山地车 20 元。
Chủ tiệm: *Loại này 10 đồng một ngày, xe leo núi 20 đồng.*

ài dé huá yǒu yā jīn ma
爱德华：有押金吗？
Edward: *Có cần đặt cọc không?*

lǎo bǎn dāng rán yǒu le pǔ tōng chē èrbǎi yuán shān dì chē sānbǎi yuán
老板：当然有了。普通车 200 元，山地车 300 元，
shuāng rén qí zì xíng chē bābǎi yuán
双人骑自行车 800 元。
Chủ tiệm: *Đương nhiên là có. Xe thường 200 đồng, xe leo núi 300 đồng, xe đạp đôi 800 đồng.*

ài dé huá nǐ men xiǎng zū ma
爱德华：你们想租吗？
Edward: *Các vị muốn thuê không?*

lǐ chá dé zū
理查德：租。
Richard: *Thuê.*

lǎo bǎn xuǎn nǎ zhǒng chē
老板：选哪种车？
Chủ tiệm: *Chọn loại xe nào?*

lǐ chádé pǔtōngde
理查德：普通的。
Richard: *Xe thường.*

àidéhuá nàhǎo zūsānliàngpǔtōngchē
爱德华：那好，租三辆普通车。
Edward: *Được, thuê ba chiếc xe thường.*

lǎo bǎn xiānjiāoliùbǎiyuán huánchēhòuzàituìqiángěi nǐmen
老板：先交600元，还车后再退钱给你们。
Chủ tiệm: *Vui lòng đưa trước 600 đồng, sau khi trả xe sẽ gửi lại tiền cho các vị.*

àidéhuá méiwèntí nǐzhèli yǒutóukuīma
爱德华：没问题。你这里有头盔吗？
Edward: *Không thành vấn đề. Chỗ ông có mũ bảo hiểm không?*

lǎo bǎn duìbuqǐ méiyǒu
老板：对不起，没有。
Chủ tiệm: *Xin lỗi, không có.*

lǐ chádé suànle méiguānxi búdàiyěxíng
理查德：算了，没关系，不戴也行。
Richard: *Thôi, không sao, không đội cũng được.*

lǎo bǎn zhùyì ānquán
老板：注意安全。
Chủ tiệm: *Chú ý an toàn.*

àidéhuá xièxie
爱德华：谢谢。
Edward: *Cám ơn.*

词汇 từ vựng

双人骑自行车 shuāng rén qí zì xíng chē
xe đạp đôi

提供 tígòng
cung cấp, dành cho

租车行 zū chē háng
tiệm cho thuê xe

骑 qí
cưỡi, đi

新鲜 xīn xian
mới lạ

租 zū
thuê

普通的 pǔ tōng de
thường, bình thường

自行车 zì xíng chē
xe đạp

山地车 shān dì chē
xe đạp leo núi

押金 yā jīn
tiền đặt cọc

头盔 tóu kuī
mũ bảo hiểm

戴 dài
đội

扩展词汇 Từ vựng mở rộng

折叠车
zhé dié chē xe đạp xếp

变速山地车
biàn sù shān dì chē xe đạp leo núi biến tốc

变速公路赛车
biàn sù gōng lǔ sài chē
xe đua xa lộ biến tốc

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

tǐng

1. 挺

这是个副词，表示“非常，相当”，后面接形容词。在口语中经常使用，例如：“挺好”、“挺棒的”、“挺不错的”、“挺冷的”、“挺重”等。

“挺” là phó từ, có nghĩa “rất, khá”, sau nó là một tính từ. Đây là từ thường được dùng trong khẩu ngữ, ví dụ: “挺好” (tǐng hǎo, rất tốt), “挺不错的” (tǐng bú cuò de, rất hay), “挺冷的” (tǐng lěng de, rất lạnh), “挺棒的” (tǐng bàng de, rất giỏi), “挺重” (tǐng zhòng, rất nặng) v.v.

zhēn xīn xian

2. 真 新 鲜

注意在这里的"新鲜"可不是东西很新或刚生产、刚收集或刚制成的，而是表示"新奇，少见"。

Lưu ý "新鲜" ở đây không phải đồ rất mới hoặc vừa được sản xuất, thu gom hoặc chế tạo mà mang ý nghĩa "mới lạ, hiếm thấy".

例 1：你们看老王，真新鲜！今天他怎么穿西服来了。平时，他不是总穿休闲装的吗？

Nhìn ông Vương kìa, lạ quá! Hôm nay ông ấy mặc đồ Tây à. Bình thường chẳng phải ông ấy mặc đồ ở nhà sao?

例 2：哇，真新鲜！我从没有见过穿裤子的猴子。今天可是开眼了。

Ồ, lạ quá! Tôi chưa từng thấy khỉ mặc quần. Hôm nay quả đã sáng mắt ra.

• 练习 Bài tập

1. 根据提示，完成句子。 Dựa vào gợi ý hoàn thành câu.

1）请 _____，这里有两个行李。(mở thùng xe phía sau)

2) _____ 西安西夏宾馆。(chúng tôi đi)

3) 那要是去 _____ 怎么去更方便呢? (tham quan những điểm du lịch này)

4) _____ 双人骑自行车多少钱? (thuê loại này)

5) 我们 _____ 去哪些地方呢? (vẫn chưa quyết định)

2. 选择适当的词填空。 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

包车　　租车　　用车　　骑车

1) 这里是 _____ 行。你们想租哪种车?

2) 我有自行车,我喜欢 _____ 上班。

3) 我想 _____,包一辆面包车。

4) 他们公司有车,你什么时候 _____,跟他们说一声,他们会借给你的。

1. 1)打开后备箱　2)我们去　3)参观这些景点
4)租一辆这样的　5)还没想好
2. 1)租车　2)骑车　3)包车　4)用车

• 句子 Mẫu câu

zhè jiù shì
这就是……
Đây chính là ...

zhè li kàn qǐ lai hái bù xiǎo ne
这里看起来还不小呢。
Nơi này xem ra cũng khá rộng đấy.

zhème dà a
这么大啊!
Lớn như vậy à!

wǒ qù mǎi piào
我去买票。
Tôi sẽ đi mua vé.

tài zhuàng guān le
太壮观了。
Thật hùng vĩ.

zhème duō táo yǒng
这么多陶俑。
Tượng bằng đất nung nhiều thế.

bīng mǎ yǒng shì shén me shí hou fā xiàn de
兵马俑是什么时候发现的?
Tượng binh mã bằng đất nung được phát hiện khi nào?

zhēn bù kě sī yì
真不可思议。
Thật không thể tin được.

zhēn shì tài liǎo bu qǐ le
真是太了不起了。
Thật quá phi thường.

wǒ xiǎng xiān kàn yí kàn
我想先看一看。
Tôi muốn thử xem một chút đã.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 秦始皇兵马俑博物馆（一） Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung thời Tần Thủy Hoàng (1)

(Hướng dẫn viên địa phương Lý Nam và Edward đã đến Viện bảo tàng. Đầu tiên, họ quan sát sơ đồ Viện bảo tàng rồi mua vé tại quầy bán vé.)

lǐ nán wǒmendào le
李 南：我 们 到 了。
Lý Nam: *Chúng ta đến nơi rồi.*

ài dé huá zhème kuài
爱德 华：这 么 快 。
Edward: *Nhanh thế.*

lǐ nán zhè jiù shì qín shǐ huáng bīng mǎ yǒng bó wù guǎn
李 南：这就是秦始 皇 兵 马 俑 博物 馆 。
Lý Nam: *Đây là Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung thời Tần Thủy Hoàng.*

ài dé huá zhè li kàn qǐ lai hái bù xiǎo ne
爱德 华：这 里 看 起来 还 不 小 呢。
Edward: *Nơi này xem ra cũng khá rộng đấy.*

lǐ nán shì a zhè li kě dà ne lái xiān kàn yí xià bó wù guǎn de píng
李 南：是啊，这 里 可 大 呢。来，先 看 一 下 博物 馆 的 平
miàn tú
面 图。
Lý Nam: *Vâng, nơi này rộng lắm. Nào, đến xem sơ đồ mặt bằng của Viện bảo tàng trước đã.*

ài dé huá wǒmen xiàn zài zài nǎr
爱德 华：我 们 现 在 在 哪 儿?
Edward: *Hiện chúng ta đang ở đâu?*

lǐ nán wǒmen zài zhè li zhè shì yī hào kēng zhǎn tīng zhè shì èr hào kēng
李 南：我 们 在 这 里。这 是 一 号 坑 展 厅，这 是 二 号 坑
zhǎn tīng zhè shì sān hào kēng zhǎn tīng nà shì wén wù chén liè lóu
展 厅，这 是 三 号 坑 展 厅，那 是 文 物 陈 列 楼。
Lý Nam: *Chúng ta đang ở đây. Đây là phòng trưng bày hầm số 1, đây là phòng trưng bày hầm số 2, đây là phòng trưng bày hầm số 3, kia là lầu trưng bày hiện vật.*

ài dé huá zhème duō zhǎn tīng a wǒmen xiān kàn nā ge ne
爱德 华：这 么 多 展 厅 啊。我 们 先 看 哪 个 呢?
Edward: *Nhiều phòng trưng bày như thế. Chúng ta xem cái nào trước đây?*

lǐ nán yì bān xiān kàn yī hào kēng
李 南：一 般 先 看 一 号 坑 。
Lý Nam: *Thường thì xem hầm số 1 trước.*

ài dé huá shòu piào chù zài nǎr wǒ qù mǎi piào
爱德华：售 票 处 在 哪 儿？我 去 买 票 。
Edward: *Quầy bán vé ở đâu? Tôi sẽ đi mua vé.*

lǐ nán wǒ qù ba nǐ men zài zhèr děng wǒ
李 南：我 去 吧。你 们 在 这 儿 等 我。
Lý Nam: *Để tôi đi. Các vị đợi tôi ở đây nhé.*

ài dé huá bié kè qi wǒ qù ba
爱德华：别 客 气，我 去 吧。
Edward: *Đừng khách sáo, tôi đi cho.*

lǐ nán nà wǒ men yì qǐ guò qu ba bù yuǎn jiù zài nàr
李 南：那 我 们 一 起 过 去 吧，不 远 ，就 在 那 儿。
Lý Nam: *Vậy ta cùng đi nhé, không xa đâu, ở ngay bên kia kìa.*

(Tại quầy bán vé)

ài dé huá nǐ hǎo wǒ mǎi sì zhāng piào duō shao qián
爱德华：你 好，我 买 四 张 票 。多 少 钱？
Edward: *Chào cô, cho tôi bốn vé. Bao nhiêu tiền vậy?*

shòu piào yuán jiǔ shí yuán yì zhāng
售 票 员：90 元 一 张 。
Nhân viên bán vé: *90 đồng một vé.*

ài dé huá gěi nǐ sì bǎi yuán
爱德华：给 你 400 元 。
Edward: *Gửi cô 400 đồng.*

shòu piào yuán zhǎo nǐ sì shí yuán zhè shì piào qǐng ná hǎo
售 票 员：找 你 40 元 。这 是 票，请 拿 好 。
Nhân viên bán vé: *Thối lại anh 40 đồng. Vé đây, xin cầm lấy.*

ài dé huá xièxie
爱德华：谢谢。
Edward: *Cám ơn.*

lǐ nán piàomǎihǎo le zánmenjìnqu ba
李南：票买好了，咱们进去吧。
Lý Nam: *Vé mua rồi, chúng ta đi vào thôi.*

ǎi dé huá zǒu ba
爱德华：走吧。
Edward: *Đi nào.*

词汇 Từ vựng

博物馆 bó wù guǎn *viện bảo tàng*	展厅 zhǎn tīng *phòng trưng bày*
平面图 píng miàn tú *sơ đồ mặt bằng*	文物 wén wù *hiện vật*
坑 kēng *hầm, hố*	陈列楼 chén liè lóu *lầu trưng bày*

2: 秦始皇兵马俑博物馆（二） Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung thời Tần Thủy Hoàng (2)

(Tại phòng trưng bày hầm số 1)

lǐ nán zhè shì yī hào kēng zuì zǎo kāi fàng de jiù shì zhè ge zhǎn tīng
李南：这是一号坑，最早开放的就是这个展厅。
Lý Nam: *Đây là hầm số 1, phòng trưng bày này mở sớm nhất.*

ài dé huá zhème dà a bīng mǎ yǒng shì shén me shí hou fā xiàn de
爱德华：这么大啊！兵马俑是什么时候发现的？
Edward: *Lớn như vậy à! Tượng binh mã bằng đất nung được phát hiện khi nào?*

lǐ nán shì zài yī jiǔ qī sì nián sān yuè yóu dāng dì de nóng mín zài huāng yě
李 南：是在 1974 年 3 月，由 当 地的 农 民 在 荒 野
shang wā jǐng shí ǒu rán fā xiàn de
上 挖 井 时偶 然 发 现 的。

Lý Nam: *Vào tháng 3 năm 1974, do nông dân địa phương tình cờ phát hiện khi đang đào giếng tại cánh đồng hoang.*

ài dé huá ò zhè jiù shì bīng mǎ yǒng fā xiàn de dì fang ba
爱德华：哦，这 就 是 兵 马 俑 发 现 的地 方 吧？

Edward: *Ồ, đây chính là nơi tượng binh mã bằng đất nung được phát hiện à?*

lǐ nán duì jiù zài zhè li
李 南：对，就 在 这 里。

Lý Nam: *Đúng vậy, chính ở đây.*

ài dé huá wā tài zhuàng guān le zhè me duō táo yǒng tā men yǒu duō gāo
爱德华：哇，太 壮 观 了。这 么 多 陶 俑。他 们 有 多 高？

Edward: *Ôi, thật hùng vĩ. Nhiều tượng đất nung thế. Chúng cao bao nhiêu vậy?*

lǐ nán zhè lǐ mian mái cáng zhe yuē liùqiān jiàn táo yǒng hé táo mǎ tā men
李 南：这 里 面 埋 藏 着 约 6000 件 陶 俑 和 陶 马，他 们
de dà xiǎo yǔ zhēn rén hé zhēn mǎ chà bu duō
的大 小 与 真 人和 真 马 差 不 多。

Lý Nam: *Trong này chôn giữ 6000 tượng đất nung hình người và ngựa, kích thước của chúng xấp xỉ người thật và ngựa thật.*

ài dé huá zhēn bù kě sī yì guài bu de néng yǐn qǐ zhōng guó hé shì jiè de
爱德华：真 不可思 议。怪 不得 能 引 起 中 国 和世 界的
zhèn jīng
震 惊。

Edward: *Thật không thể tin được. Thảo nào nó khiến cho Trung Quốc và thế giới sửng sốt.*

lǐ nán shì a suǒ yǐ bīng mǎ yǒng bèi yù wéi shì jiè dì bā dà qí jì hái
李 南：是啊。所 以，兵 马 俑 被 誉 为 世界第八大奇迹，还
bèi liè rù le shì jiè wén huà yí chǎn míng lù
被列入了世界 文 化 遗 产 名 录。

Lý Nam: *Đúng vậy. Bởi thế tượng binh mã bằng đất nung đã được công nhận là kỳ quan thứ tám của thế giới và còn được đưa vào danh sách Di sản văn hóa thế giới.*

ài dé huá tīng shuō zhè xiē dōu shì qín shǐ huáng de dì xià bīng tuán shì ma
爱德华：听 说，这 些 都 是 秦 始 皇 的 地 下 兵 团，是 吗？
Edward: *Nghe nói đây đều là binh đoàn dưới lòng đất của Tần Thủy Hoàng phải không?*

lǐ nán kě yǐ zhè me shuō yī èr sān hào bīng mǎ yǒng kēng shì qín shǐ
李 南：可 以 这 么 说。一、二、三 号 兵 马 俑 坑 是 秦 始
huáng líng yuán nèi de yì zǔ péi zàng kēng sān ge kēng nèi gòng yǒu
皇 陵 园 内 的 一 组 陪 葬 坑，三 个 坑 内 共 有
táo yǒng táo mǎ yuē bāqiān jiàn xiàng ge páng dà de dì xià jūn
陶 俑、陶 马 约 8000 件，像 个 庞 大 的 地 下 军
tuán yě shì zuò gǔ dài diāo sù yì shù de bǎo kù
团，也 是 座 古 代 雕 塑 艺 术 的 宝 库。

Lý Nam: *Có thể nói như vậy. Hầm tượng binh mã bằng đất nung số 1, 2, 3 là một dãy hầm tùy táng bên trong lăng viên Tần Thủy Hoàng, trong ba hầm này tổng cộng có khoảng 8000 tượng đất nung hình người và ngựa, giống như đoàn binh lính đồ sộ dưới lòng đất, cũng là kho tàng quý giá về nghệ thuật điêu khắc thời cổ đại.*

ài dé huá gǔ dài rén zhēn shì tài liǎo bu qǐ le
爱德华：古 代 人 真 是 太 了 不 起 了。
Edward: *Người xưa thật quá phi thường.*

词汇 Từ vựng

荒野 huāng yě
đồng hoang

偶然 ǒu rán
tình cờ, ngẫu nhiên

挖井 wā jǐng
đào giếng

名录 míng lù
danh sách

发现 fā xiàn
phát hiện

壮观 zhuàng guān
hùng vĩ, tráng lệ

陶俑 táo yǒng
tượng hình người bằng đất nung, bằng gốm

陶马 táo mǎ
đồ gốm hình ngựa

差不多 chà bu duō
xấp xỉ, gần như

不可思议 bù kě sī yì
không thể tin được

震惊 zhèn jīng
sửng sốt, kinh hoàng

奇迹 qí jì
kỳ tích

列入 liè rù
đưa vào, liệt vào

遗产 yí chǎn
di sản

地下 dì xià
dưới lòng đất

兵团 bīng tuán
binh đoàn

陵园 líng yuán
lăng mộ, lăng viên

陪葬 péi zàng
chôn theo, tùy táng

庞大的 páng dà de
đồ sộ, khổng lồ

古代的 gǔ dài de
cổ đại

雕塑 diāo sù
điêu khắc

艺术 yì shù
nghệ thuật

宝库 bǎo kù
kho tàng quý giá, kho báu

了不起 liǎo bu qǐ
phi thường

3. 在旅游纪念品商店 Tại cửa hàng bán đồ lưu niệm du lịch

(Sau khi tham quan, họ đến cửa hàng bán đồ lưu niệm.)

shòuhuòyuán xiānsheng xiǎngmǎidiǎnshénme
售 货 员：先 生，想 买 点 什 么？
Người bán hàng: *Anh muốn mua gì ạ?*

ài dé huá wǒxiǎngxiānkàn yí kàn
爱德华：我 想 先 看 一 看。
Edward: *Tôi muốn xem một chút đã.*

shòuhuòyuán hǎode nǐ suíbiàn kàn xiǎng mǎi shénmezhāohu yì shēng
售 货 员：好的，你随便看。想买什么招呼一声。
Người bán hàng: *Vâng, anh cứ xem tự nhiên. Nếu muốn mua gì thì gọi tôi một tiếng.*

ài dé huá zhè ge xiǎo táo yǒng tǐng hǎo de shòu huò yuán nǐ néng gěi wǒ ná
爱德华：这个小陶俑挺好的。售货员，你能给我拿
chūlai kànkan ma
出来看看吗？
Edward: *Tượng đất nung hình người này đẹp thật. Cô bán hàng ơi, có thể lấy ra cho tôi xem một chút không?*

shòuhuòyuán kě yǐ
售货员：可以。
Người bán hàng: *Được ạ.*

ài dé huá zhè ge néng dài chūguó ma
爱德华：这个能带出国吗？
Edward: *Cái này có thể mang ra nước ngoài không?*

shòuhuòyuán méi wèn tí
售货员：没问题。
Người bán hàng: *Không vấn đề gì đâu ạ.*

ài dé huá hǎodài ma huìbuhuìsuì ya
爱德华：好带吗？会不会碎呀？
Edward: *Có dễ mang không? Có bị vỡ không?*

shòuhuòyuán búhuì de wǒ gěi nǐ bāohǎo fàng zài xiǎo hé zi li bǎozhǔn
售货员：不会的，我给你包好，放在小盒子里，保准
búhuìsuì
不会碎。
Người bán hàng: *Không đâu, tôi sẽ gói kỹ cho anh và đặt nó vào một chiếc hộp nhỏ, bảo đảm không bị vỡ.*

ài dé huá zhēn de ma
爱德华：真的吗？
Edward: *Thật chứ?*

shòuhuòyuán búpiàn nǐ
售 货 员 :不 骗 你。
Người bán hàng: *Không nói dối anh đâu.*

ài dé huá duōshaoqián yí ge
爱德华:多 少 钱 一个?
Edward: *Bao nhiêu tiền một cái?*

shòuhuòyuán shíwǔ yuán
售 货 员 : 15 元 。
Người bán hàng: *15 đồng.*

ài dé huá dàobúsuànguì duōmǎinéngpián yi diǎnr ma
爱德华:倒不 算 贵。多 买 能 便宜 点 儿吗?
Edward: *Cũng không đắt. Mua nhiều có bớt không vậy?*

shòuhuòyuán kě yǐ nǐ dǎsuànmǎi jǐ ge
售 货 员 :可以,你打 算 买 几个?
Người bán hàng: *Có ạ, anh định mua mấy cái?*

ài dé huá rú guǒ néng pián yi wǒjiù xiǎng mǎi liù ge huí qù sòng rén
爱德华:如果 能 便宜,我就 想 买 六个,回 去 送 人。
Edward: *Nếu tính rẻ, tôi sẽ mua sáu cái về làm quà.*

shòuhuòyuán chéng shíèr yuán yí ge zěnmeyàng yí gòng qīshíèr yuán
售 货 员 : 成 , 12 元 一个。怎 么 样?一 共 72 元 。
Người bán hàng: *Được, 12 đồng một cái. Thế nào? Tổng cộng 72 đồng.*

ài dé huá qīshí ba còu ge zhěngr
爱德华: 70 吧,凑 个 整 儿。
Edward: *70 đồng thôi, tính cho chẵn mà.*

shòuhuòyuán hǎoba qīshíjiù qīshí kàn nǐ yě yǒu xīn mǎi gěi nǐ ba
售 货 员 :好 吧, 70 就 70, 看 你也 有 心 买 。给你吧。
Người bán hàng: *Được rồi, 70 thì 70, thấy anh có ý muốn mua, bán cho anh.*

ài dé huá xiè xie gěi wǒ bāo hǎo diǎnr
爱德华:谢 谢。给 我 包 好 点 儿。
Edward: *Cám ơn. Gói kỹ cho tôi nhé.*

shòuhuòyuán nǐ jiù fàng xīn ba
售 货 员 ：你就 放 心 吧。
Người bán hàng: *Anh yên tâm đi.*

词汇 Từ vựng

招呼 zhāo hu
gọi, chào

售货员 shòu huò yuán
người bán hàng

出国 chū guó
ra nước ngoài

碎 suì
vỡ

包 bāo
gói, bao

盒子 hé zi
hộp

凑个整儿 còu ge zhěngr
tính cho chẵn

拓展词汇 Từ vựng mở rộng

小卖部
xiǎo mài bù căng-tin

纪念品
jì niàn pǐn quà lưu niệm

工艺品
gōng yì pǐn hàng mỹ nghệ

丝绸
sī chóu tơ lụa

陶瓷
táo cí gốm sứ, sành sứ

易碎
yì suì dễ vỡ

珍贵的
zhēn guì de quý hiếm

拍照
pāi zhào chụp ảnh

zán men

1. 咱 们

指说话者(我或我们)和对方(你或你们)的总称。也就是我们,包括对方在内。

Chỉ cách gọi chung của người nói (tôi hoặc chúng tôi) và đối phương (bạn hoặc các bạn). Cũng có nghĩa là chúng ta, bao gồm cả đối phương trong đó.

guài bu de

2. 怪 不得

表示醒悟,一个人在明白了原因后不再觉得奇怪。前后常有表明原因的语句。

Biểu thị sự tỉnh ngộ, một người sau khi đã hiểu nguyên nhân, không cảm thấy kỳ lạ nữa. Trước hoặc sau nó thường có thành phần chỉ rõ nguyên nhân.

例:他在美国生活了五年,怪不得他的英语说得那么好呢。
Anh ấy đã sống ở Mỹ năm năm, thảo nào anh ấy nói tiếng Anh giỏi như vậy.

bǎo zhǔn

3. 保 准

在这里的意思是"保证、肯定"。另外,还有一个意思是"保险、可靠"。

Từ này ở đây có nghĩa là: "cam đoan, chắc chắn". Ngoài ra nó còn mang một nghĩa khác là "đảm bảo, đáng tin".

例 1:我给你买了一本书,你保准喜欢。
Tôi đã mua cho bạn một quyển sách, bạn chắc chắn sẽ thích nó.

例 2:你怎么能相信他呀?他说的话可不保准。
Sao bạn có thể tin hắn chứ? Lời nói của hắn chẳng đáng tin đâu.

dào bú suàn guì

4. 倒不算贵

这里的"倒"有让步的含义,表示对什么东西或事情还比较满意,可以接受。通常前一小句与后一小句之间常用"就是、可是、但是、不过"等呼应。

"倒" ở đây mang nghĩa nhượng bộ, biểu thị ý khá hài lòng, có thể chấp nhận về sự vật hoặc sự việc nào đấy. Thông thường giữa phân câu trước và phân câu sau thường dùng "就是 (jiù shì), 可是 (kě shì), 但是 (dàn shì), 不过 (bú guò)" (nhưng).

例 1:这个小东西倒挺好玩儿的,就是有点贵。
Món đồ chơi bé xíu này thật thú vị, có điều hơi đắt một chút.

例 2:这个陶俑倒不算贵,但就是不太好带回去。
Tượng đất nung hình người này cũng không đắt lắm, nhưng rất khó mang về.

còu ge zhěngr

5. 凑个整儿

指免去零头,只要整数。多用于带数字的东西,如重量、数量、货币等。

Chỉ việc bỏ đi số lẻ, chỉ lấy số chẵn. Thường dùng cho những sự vật có mang theo chữ số như trọng lượng, số lượng, tiền tệ, v.v.

秦始皇兵马俑博物馆是建立在兵马俑坑原址上的遗址性博物馆。一号坑展厅于 1979 年 10 月 1 日开馆。三号兵马俑坑 1989 年 9 月 27 日对外开放。二号兵马俑坑遗址大厅 1994 年开始发掘并对外展出。秦始皇兵马俑博物馆规模宏伟，馆区占地面积 20 余公顷，展览建筑的总面积达 42000 余平方米。兵马俑坑仅是秦始皇陵园内的一组陪葬坑。在陵园内已发现大小不等的各种陪葬坑及墓葬 500 余座，以及许多建筑基址。其中比较重要的有铜车马坑、马厩坑、珍禽异兽坑、石质铠甲坑，以及大型寝殿、便殿遗址等。

Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung thời Tần Thủy Hoàng là viện bảo tàng di chỉ được xây dựng trên địa điểm cũ của hầm tượng đất nung hình người và ngựa. Phòng trưng bày hầm số 1 được mở vào ngày 1 tháng 10 năm 1979. Hầm số 3 mở vào ngày 27 tháng 9 năm 1989. Đại sảnh di chỉ hầm tượng binh mã bằng đất nung số 2 được khai quật và trưng bày vào năm 1994. Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung thời Tần Thủy Hoàng có quy mô to lớn, diện tích hiện hơn 20 hécta, tổng diện tích công trình triển lãm là 42000m^2. Hầm tượng binh mã bằng đất nung chỉ là một loạt hầm tuy táng trong lăng viên Tần Thủy Hoàng. Trong lăng viên, người ta đã phát hiện các loại hầm tùy táng lớn nhỏ khác nhau và hơn 500 mộ táng cùng với nhiều nền móng của các công trình kiến trúc. Trong đó có những hầm khá quan trọng như hầm xe ngựa bằng đồng, hầm chuồng ngựa, hầm chim thú quý hiếm, hầm áo giáp bằng đá cùng với di chỉ tẩm điện, tiện điện lớn.

• 练习 Bài tập

请根据下列词语，用中文简单介绍一下秦始皇兵马俑博物馆。
Dựa vào các từ ngữ dưới đây, giới thiệu Viện bảo tàng tượng binh mã bằng đất nung thời Tần Thủy Hoàng bằng tiếng Trung Quốc.

展厅	开放	农民	发现
陶俑	陶马	地下兵团	世界第八大奇迹

• 句子 Mẫu câu

gēn nǐ dǎting yí ge shìr
跟 你 打 听 一 个 事 儿。
Cho tôi hỏi thăm anh một việc.

wǒ xiǎng wèn yí xià xī ān dōu yǒu shénme xiǎochī
我 想 问 一 下 西 安 都 有 什 么 小 吃。
Tôi muốn hỏi Tây An có những món ăn vặt nào.

nǐ shuō de màn yì diǎnr
你 说 的 慢 一 点 儿。
Xin anh nói chậm một chút.

hái yǒu shénme
还 有 什 么?
Còn gì nữa không?

nà li shénme xiǎochī dōu yǒu
那 里 什 么 小 吃 都 有。
Ở đó món ăn vặt nào cũng có.

wèn yí xià xiǎochī yì tiáo jiē zěnme zǒu
问 一 下，小 吃 一 条 街 怎 么 走?
Xin hỏi, đến phố bán món ăn vặt đi như thế nào?

zhè li shì xiǎochī yì tiáo jiē ma
这 里 是 小 吃 一 条 街 吗?
Đây là phố bán món ăn vặt phải không?

zhè shì shénme
这 是 什 么?
Đây là gì vậy?

kàn yàng zi hěn hǎochī
看 样 子 很 好 吃。
Trông có vẻ rất ngon.

hǎochī bú guì
好 吃 不 贵。
Vừa ngon vừa rẻ.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 哪里有小吃? Ở đâu có món ăn vặt?

(Edward muốn ăn thử vài món ăn vặt. Anh ấy đang hỏi thăm người đi đường.)

ài dé huá láojià néng qǐn nǐ dǎting yí ge shìr ma
爱德华：劳驾，能 跟你打听一个事儿吗？
Edward: *Xin lỗi, tôi có thể hỏi thăm cô một việc không?*

lù rén shénmeshì nǐ shuōba
路 人：什 么事？你 说 吧。
Người đi đường: *Việc gì? Cậu nói đi.*

ài dé huá wǒxiǎngwèn yí xià xī ān dōu yǒu shénme xiǎochī
爱德华：我 想 问一下西安都 有 什 么小 吃。
Edward: *Tôi muốn hỏi Tây An có những món ăn vặt nào.*

lù rén yō xiǎochī nà kě jiù duō le yǒu yáng ròu pào mó shì zi bǐng fú
路 人：哟，小 吃，那可就 多了。有 羊 肉 泡 馍、柿子 饼、芙
róngtāng liáng pí
蓉 汤、凉 皮……
Người đi đường: *Món ăn vặt à, nhiều lắm. Có súp thịt cừu ăn với màn thầu hấp, bánh quả hồng, canh sen, mì lạnh ...*

ài dé huá děngdeng nǐ shuō de màn yì diǎnr wǒ jì yí xià yáng ròu pào
爱德华：等 等，你 说 得 慢 一 点 儿，我记一下。羊 肉 泡
mó zhège wǒ tīngshuōguo hǎochī ma
馍，这个我 听 说 过。好 吃 吗？
Edward: *Đợi tí, cô nói chậm một chút, để tôi ghi lại. Súp thịt cừu ăn với màn thầu hấp, món này tôi đã từng nghe. Có ngon không?*

lù rén hǎochī zhè shì xī ān de zuì yǒu míng de xiǎochī le nǐ yí dìng děi
路 人：好 吃。这是西安的最 有 名 的 小 吃了。你一 定 得
chángchang
尝 尝。
Người đi đường: *Ngon lắm, đây là món ăn vặt nổi tiếng nhất của Tây An. Cậu nhất định phải nếm thử.*

ài dé huá nàhǎo hái yǒu shénme
爱德华：那好。还 有 什 么？
Edward: *Hay quá. Còn gì nữa không?*

lù rén shì zi bǐng fú róngtāng liáng pí
路 人：柿子 饼、芙蓉 汤、凉 皮……
Người đi đường: *Bánh quả hồng, canh sen, mì lạnh ...*

ài dé huá wǒ zài nǎr néng chī dào zhè xiē xiǎo chī ne
爱德华：我在哪儿能吃到这些小吃呢？
Edward: *Tôi có thể ăn những món ăn vặt này ở đâu?*

lù rén yì bān fàn diàn dōu yǒu bú guò wǒ jiàn yì nǐ qù xiǎo chī yì tiáo jiē
路人：一般饭店都有。不过，我建议你去小吃一条街，
nà li shén me xiǎo chī dōu yǒu quán zhe ne
那里什么小吃都有，全着呢。
Người đi đường: *Thường thì tiệm cơm nào cũng có. Nhưng tôi khuyên cậu nên đến phố bán món ăn vặt, ở đó món ăn vặt nào cũng có, đầy đủ cả.*

ài dé huá hǎo a zài nǎr
爱德华：好啊，在哪儿？
Edward: *Hay đấy, ở đâu vậy?*

lù rén jiù zài dé fú xiàng lí zhè li méi yǒu jǐ zhàn dì nǐ zǒu zhe guò qu
路人：就在德福巷，离这里没有几站地。你走着过去
jiù xíng
就行。
Người đi đường: *Ngay hẻm Đức Phúc, cách đây chỉ vài trạm xe buýt. Cậu đi bộ đến đó cũng được.*

ài dé huá tài gǎn xiè nǐ le
爱德华：太感谢你了。
Edward: *Cảm ơn cô nhiều lắm.*

lù rén bú kè qi
路人：不客气。
Người đi đường: *Đừng khách sáo.*

词汇 Từ vựng

打听 dǎ ting
hỏi thăm

小吃 xiǎo chī
món ăn vặt

慢一点 màn yì diǎn
chậm một chút

记下 jì xià
ghi lại

听说 tīng shuō
nghe nói

好吃 hǎo chī
ngon

最 zuì *nhất*	尝 cháng *nếm, ăn thử*
有名 yǒu míng *nổi tiếng*	全 quán *đủ, đầy đủ*

2. 问路 Hỏi đường

ài dé huá xiānsheng láojià wèn yí xià xiǎochī yì tiáojiē zěnmezǒu
爱德华：先 生，劳驾，问 一下，小 吃一 条 街怎 么 走？
Edward: *Phiền ông một chút, xin hỏi phố bán món ăn vặt đi như thế nào?*

lù rén yì zhí wǎng qián zǒu dào dì sān ge hóng lǜ dēng zuǒ zhuǎn jiàn
路 人 1：一直 往 前 走，到 第 三 个 红 绿 灯 左 转 ，见
kǒu yòu zhuǎn jiù dào le
口 右 转 就 到 了。
Người đi đường 1: *Cứ đi thẳng về phía trước, đến cột đèn giao thông thứ 3 rẽ trái, tới đầu đường rẽ phải là đến nơi.*

ài dé huá xiè xie
爱德华：谢 谢。
Edward: *Cảm ơn.*

(Sau khi rẽ trái)

ài dé huá láojià qǐng wèn qù xiǎochī yì tiáojiē shì zhè me zǒu ma
爱德华：劳驾，请 问 去 小 吃一 条 街是 这 么 走 吗？
Edward: *Làm ơn, xin hỏi phố bán món ăn vặt đi như thế này phải không?*

lù rén duì de qián mian lù kǒu yòu zhuǎn jiù shì
路 人 2：对的，前 面 路口 右 转 就是。
Người đi đường 2: *Đúng rồi, đến đầu đường phía trước rẽ phải là đến.*

ài dé huá xiè xie
爱德华：谢 谢。
Edward: *Cảm ơn.*

lù rén bú kè qi
路 人 2：不客气。
Người đi đường 2: *Không có chi.*

ài dé huá qǐng wèn zhè li shì xiǎo chī yì tiáo jiē ma
爱德华：请 问，这里是 小 吃一 条 街吗？
Edward: *Xin hỏi, đây là phố bán món ăn vặt phải không?*

lù rén duì
路 人 3：对。
Người đi đường 3: *Vâng.*

ài dé huá ò zhōng yú zhǎo dào le zhēn bù róng yì
爱德华：哦，终 于 找 到了。真 不 容 易！
Edward: *Ôi, cuối cùng đã tìm được rồi. Thật chẳng dễ chút nào!*

词汇 Từ vựng

红绿灯 hóng lǜ dēng
đèn xanh đèn đỏ, cột đèn giao thông

左转 zuǒ zhuǎn
rẽ trái

右转 yòu zhuǎn
rẽ phải

路口 lù kǒu
đầu đường, giao lộ

终于 zhōng yú
cuối cùng

找到 zhǎo dào
tìm được

3. 在小吃一条街 Tại phố bán món ăn vặt

ài dé huá zhè shì shén me
爱德华：这 是 什 么？
Edward: *Đây là gì vậy?*

tān zhú yáng ròu pào mó
摊 主：羊 肉 泡 馍。
Chủ quầy: *Súp thịt cừu ăn với màn thầu hấp.*

ài dé huá duōshaoqián
爱德华：多 少 钱？
Edward: *Bao nhiêu tiền vậy?*

tān zhǔ shí kuàiqián chīma
摊 主：10 块 钱。吃吗？
Chủ quầy: *10 đồng. Có ăn không?*

ài dé huá xiān děng deng wǒ xiǎng xiān kàn kan zhè tiáo jiē shang dōu yǒu shénmezàishuō
爱德华：先 等 等，我 想 先 看 看 这 条 街 上 都 有 什 么再 说。
Edward: *Đợi tí, tôi muốn xem thử trên phố này có những món gì rồi tính sau.*

ài dé huá zhè shì shénme
爱德华：这 是 什 么？
Edward: *Đây là gì vậy?*

tān zhǔ fú róng tāng
摊 主：芙 蓉 汤。
Chủ quầy: *Canh sen.*

ài dé huá lǐ miandōu yǒu shénme dōng xi
爱德华：里 面 都 有 什 么 东 西？
Edward: *Bên trong có những gì?*

tān zhǔ jī dàn xī hóngshì mógu lái yì wǎnba
摊 主：鸡 蛋、西 红 柿、蘑 菇…… 来一 碗 吧？
Chủ quầy: *Trứng gà, cà chua, nấm ... Ăn một chén nhé?*

ài dé huá xiānbú yào zàikànkan
爱德华：先 不 要，再 看 看。
Edward: *Khoan đã, để tôi xem xem.*

ài dé huá zhè ge shì shénme ya wén qǐ lai hěn xiāng
爱德华：这 个 是 什 么 呀？闻 起 来 很 香。
Edward: *Đây là món gì vậy? Thơm quá.*

tān zhǔ zhè shì huáng guì shì zi bǐng
摊 主：这 是 黄 桂 柿 子 饼。
Chủ quầy: *Đây là bánh quả hồng Hoàng Quế.*

ài dé huá kàn yàng zi hěn hǎo chī
爱德华：看 样 子 很 好 吃。
Edward: *Trông có vẻ rất ngon.*

tān zhǔ méi cuò chī qǐ lai yě hǎo chī lái yí ge cháng chang ba
摊 主：没 错，吃起来也 好 吃。来一个 尝 尝 吧。
Chủ quầy: *Đúng thế, ăn cũng ngon nữa. Ăn thử một cái đi.*

ài dé huá hǎo nà jiù mǎi liǎng ge cháng chang duō shao qián yí ge
爱德华：好，那就 买 两 个 尝 尝 。多 少 钱 一个?
Edward: *Được, vậy tôi mua hai cái ăn thử. Bao nhiêu tiền một cái vậy?*

tān zhǔ yí kuài qián yí ge
摊 主：一 块 钱 一个。
Chủ quầy: *Một đồng một cái.*

ài dé huá bú cuò tǐng pián yi
爱德华：不错，挺 便 宜。
Edward: *Ngon lắm, rất rẻ.*

tān zhǔ zhè jiào hǎo chī bú guì
摊 主：这 叫 好 吃不贵。
Chủ quầy: *Đây gọi là ngon mà rẻ đó.*

ài dé huá nǐ shì shuō zhè ge jiào hǎo chī bú guì
爱德华：你是 说 这个 叫“好 吃不贵”?
Edward: *Ông nói món này có tên gọi là "ngon mà rẻ" à?*

tān zhǔ bú shì shì shuō zhè dōng xi hǎo chī dàn bú guì
摊 主：不是，是 说 这 东 西好 吃，但不贵。
Chủ quầy: *Không phải, ý tôi là món này ngon nhưng không đắt.*

ài dé huá a míng bai le gěi nǐ qián
爱德华：啊，明 白了。给你 钱 。
Edward: *À, tôi hiểu rồi. Gửi ông tiền.*

tān zhǔ zhǎo nǐ qián zěn me yàng hǎo chī ma
摊 主：找 你钱 。怎 么 样 ，好 吃 吗?
Chủ quầy: *Thối cậu tiền. Thế nào, có ngon không?*

ài dé huá hǎochī fēicháng hǎochī zài mǎi liǎng ge
爱德华：好吃，非常好吃。再买两个。
Edward: *Ngon, rất ngon. Mua thêm hai cái nữa.*

词汇 Từ vựng

鸡蛋 jī dàn
trứng gà

西红柿 xī hóng shì
cà chua

蘑菇 mó gu
nấm

碗 wǎn
chén, bát

闻 wén
ngửi, nghe

香 xiāng
thơm

拓展词汇 Từ vựng mở rộng

哪儿有好吃的地方?
nǎr yǒu hǎo chī de dì fang
Ở đâu có món ăn ngon?

什么馅的?
shén me xiàn de Nhân gì vậy?

白糖
bái táng đường trắng

素馅
sù xiàn nhân chay

荤的
hūn de thức ăn mặn

筷子
kuài zi đũa

勺子
sháo zi muỗng

语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

xiǎochī
小吃

指分量少而价钱低的食品，如粽子、元宵、年糕等。

Chỉ những món ăn nhẹ và giá rẻ, như bánh chưng, chè trôi nước, bánh tổ, v.v.

• 练习 Bài tập

根据课文对话，完成下列句子。Dựa vào các đoạn đối thoại trong bài, hoàn thành các câu sau.

1. 先 _____ 这条街上都有什么再说。
2. 闻起来很 _____。
3. 看样子很好 _____。
4. _____ 起来也好吃。
5. 那就买两个 _____。

Đi dạo phố

BÀI 13

• 句子 Mẫu câu

wǒ yào zhè ge
我 要 这 个。
Tôi lấy cái này.

gěi wǒ ná zhōng hào de kàn kan
给 我 拿 中 号 的 看 看。
Lấy cho tôi xem cái số vừa.

néng shì ma
能 试 吗？
Có thể thử không?

hǎo xiàng yǒu diǎn xiǎo
好 像 有 点 小。
Có vẻ hơi nhỏ.

tài féi le
太 肥 了。
Rộng quá.

chuān shàng shì yí shì
穿 上 试 一 试。
Mặc thử đi.

zhēn hé shì
真 合 适。
Thật vừa vặn.

néng dǎ zhé ma
能 打 折 吗？
Có thể giảm giá không?

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 选衣服 Chọn quần áo

(Tại cửa hiệu thời trang, Edward đang ngắm những bộ quần áo.)

ài dé huá qǐng wèn zhè jiàn shì nán shì de hái shi nǚ shì de
爱 德 华：请 问，这 件 是 男 式 的，还 是 女 式 的？
Edward: *Xin hỏi, cái này kiểu nam hay kiểu nữ vậy?*

diàn yuán zhè jiàn shì nán shì de
店 员：这 件 是 男 式 的。
Nhân viên: *Cái này kiểu nam.*

ài dé huá ò
爱德华：哦。
Edward: *À.*

diàn yuán nǐ xiǎng gěi shéi mǎi gěi nǐ mǎi hái shi gěi nǐ tài tai mǎi
店　员：你想给谁买，给你买，还是给你太太买？
Nhân viên: *Anh muốn mua cho ai, cho anh hay cho vợ?*

ài dé huá wǒ hái méi yǒu jié hūn ne
爱德华：我还没有结婚呢。
Edward: *Tôi vẫn chưa có vợ.*

diàn yuán duì bu qǐ
店　员：对不起。
Nhân viên: *Xin lỗi.*

ài dé huá wǒ xiǎng gěi wǒ nǚ yǒu mǎi yí jiàn
爱德华：我想给我女友买一件。
Edward: *Tôi muốn mua một cái cho bạn gái tôi.*

diàn yuán zhè xiē shì nǚ shì de nǐ xǐ huan shén me yán sè hóng de lǜ de
店　员：这些是女式的。你喜欢什么颜色？红的，绿的，
zǐ de zōng de
紫的，棕的？
Nhân viên: *Những cái này kiểu nữ. Anh thích màu gì? Màu đỏ, xanh lá, tím, nâu?*

ài dé huá wǒ xǐ huan zhè ge yán sè de zhè ge yán sè kě néng gèng shì hé tā
爱德华：我喜欢这个颜色的，这个颜色可能更适合她。
Edward: *Tôi thích màu này, có lẽ màu này sẽ hợp với cô ấy hơn.*

diàn yuán ng zhè ge yán sè bú cuò tā chuān yí dìng hǎo kàn
店　员：嗯，这个颜色不错，她穿一定好看。
Nhân viên: *Vâng, màu này được đấy, cô ấy mặc chắc chắn đẹp.*

ài dé huá zhè jiàn shì jǐ hào de
爱德华：这件是几号的？
Edward: *Cái này số mấy vậy?*

diàn yuǎn zhè shì dà hào de hái yǒu tè dà hào zhōng hào hé xiǎo hào de
店 员：这是大号的，还有特大号、中 号和小号的。
Nhân viên: *Đây là số lớn, còn có số cực lớn, số vừa và số nhỏ.*

ài dé huá gěi wǒ ná zhōng hào de kàn kan
爱德华：给我拿 中 号的看 看。
Edward: *Lấy cho tôi xem cái số vừa.*

diàn yuán gěi zhè ge shì zhōng hào de
店 员：给，这个是 中 号的。
Nhân viên: *Đây ạ, cái này số vừa đấy.*

ài dé huá hǎo xiàng yǒu diǎn xiǎo
爱德华：好 像 有 点 小。
Edward: *Có lẽ hơi nhỏ.*

diàn yuán zhè jiàn shì tè dà hào de nǐ kàn xíng ma
店 员：这件是特大号的，你看 行 吗？
Nhân viên: *Cái này số cực lớn đấy, cậu xem được không?*

ài dé huá yǒu diǎn tài féi le wǒ xiǎng hái shi zhè jiàn dà hào de ba
爱德华：有 点 太肥了。我 想 还是这 件 大 号的吧。
Edward: *Hơi rộng. Tôi nghĩ cái số lớn này vẫn hơn.*

词汇 Từ vựng

男式 nán shì
kiểu nam

女式 nǚ shì
kiểu nữ

太太 tài tai
vợ

结婚 jié hūn
kết hôn

女友 nǚ yǒu
bạn gái

颜色 yán sè
màu sắc

红 hóng
đỏ

绿 lǜ
xanh lá

紫 zǐ
tím

棕 zōng
nâu

适合 shì hé
hợp, thích hợp, vừa vặn

大号 dà hào
số lớn

特大号 tè dà hào
số cực lớn

中号 zhōng hào
số vừa

小号 xiǎo hào
số nhỏ

试 shì
thử

肥 féi
rộng, mập

2. 试衣服 Thử quần áo

(Nhân viên bán hàng thuyết phục Edward mua thêm một bộ.)

diàn yuán nǐ bù dǎ suàn gěi nǐ zì jǐ mǎi yí jiàn ma
店 员：你不打 算 给你自己 买 一 件 吗？
Nhân viên: *Anh không định mua cho mình một cái à?*

ài dé huá bù le wǒ chuān shàng bù hǎo kàn
爱德 华：不了，我 穿 上 不好 看。
Edward: *Không, tôi mặc vào khó coi lắm.*

diàn yuán shéi shuō de nǐ chuān shàng shì yí shì
店 员：谁 说 的，你 穿 上 试一试。
Nhân viên: *Ai bảo thế, anh mặc thử xem.*

ài dé huá hǎo kàn ma
爱德 华：好 看 吗？
Edward: *Đẹp không?*

diàn yuán hǎo kàn zhēn hé shì zhè ge lán yán sè hěn shì hé nǐ
店 员：好 看，真 合适。这个蓝 颜 色 很 适合你。
Nhân viên: *Đẹp lắm, thật vừa vặn. Màu xanh lam này rất hợp với anh.*

ài dé huá duōshaoqián
爱德华：多 少 钱？
Edward: *Bao nhiêu tiền vậy?*

diàn yuán nán shìde sìbǎi èrshí yuán nǚ shìde sānbǎi jiǔshí yuán
店 员：男 式的 420 元，女 式的 390 元。
Nhân viên: *Kiểu nam 420 đồng, kiểu nữ 390 đồng.*

ài dé huá néngdǎzhémа
爱德华：能 打 折 吗？
Edward: *Cô có thể giảm giá không?*

diàn yuán zuìduōdǎjiǔzhé
店 员：最 多 打九 折。
Nhân viên: *Nhiều nhất chỉ giảm được 10%.*

ài dé huá xíng jiùmǎizhèliǎngjiànba yígòngduōshaoqián
爱德华：行，就 买 这 两 件吧。一 共 多 少 钱？
Edward: *Được, tôi sẽ mua hai cái này. Tổng cộng bao nhiêu tiền vậy?*

diàn yuán dǎzhéhòu yígòngshì qībǎi èrshíjiǔ yuán
店 员：打 折 后，一 共 是 729 元。
Nhân viên: *Sau khi giảm giá, cả thảy là 729 đồng.*

ài dé huá gěi nǐ qībǎi sānshí yuán búyòngzhǎo le
爱德华：给你 730 元，不 用 找 了。
Edward: *Gửi cô 730 đồng, không cần thối lại đâu.*

diàn yuán xièxie xūyàoshénmezàilái
店 员：谢谢。需 要 什 么再来。
Nhân viên: *Cảm ơn. Nếu cần gì lại đến nữa nhé.*

词汇 Từ vựng

蓝色 lán sè
màu xanh lam

最多 zuì duō
nhiều nhất

打折 dǎ zhé
giảm giá

3. 在邮局　Ở bưu điện

diàn yuán nǐ xiǎng mǎi shén me
店　员：你 想　买 什 么？
Nhân viên: *Ông muốn mua gì ạ?*

lǐ chá dé wǒ xiǎng mǎi jǐ zhāng míng xìn piàn
理 查 德：我 想　买 几 张　明 信 片 。
Richard: *Tôi muốn mua vài tấm bưu thiếp.*

diàn yuán xǐ huan nǎ zhǒng de
店　员：喜 欢 哪 种 的?
Nhân viên: *Ông thích loại nào?*

lǐ chá dé wǒ xiǎng yào zhè zhǒng de
理 查 德：我 想　要 这　种 的。
Richard: *Tôi thích loại này.*

diàn yuán nǐ yào jǐ zhāng
店　员：你 要 几 张 ？
Nhân viên: *Ông cần mấy tấm?*

lǐ chá dé liù zhāng yí yàng yì zhāng hǎo ma
理 查 德：六 张 。一 样 一 张 ，好 吗？
Richard: *Sáu tấm, mỗi loại một tấm, được không?*

diàn yuán hǎo de gěi nǐ
店　员：好 的。给 你。
Nhân viên: *Vâng. Gửi ông.*

lǐ chá dé duō shao qián
理 查 德：多　少　钱？
Richard: *Bao nhiêu tiền vậy?*

diàn yuán liù kuài
店　员：六 块 。
Nhân viên: *6 đồng.*

lǐ chá dé rú guǒ jì dào yīng guó hái yào mǎi duō shao qián de yóu piào
理 查 德：如 果 寄 到　英　国 还 要 买 多　少　钱 的 邮　票？
Richard: *Nếu gửi đến nước Anh còn phải mua tem bao nhiêu tiền nữa?*

diàn yuán měi zhāng sān kuài qián de yóu piào
店 员：每 张 三 块 钱 的 邮 票 。
Nhân viên: *Mỗi tấm một tem 3 đồng.*

lǐ chá dé nà zài gěi wǒ liù zhāng yóu piào wǒ yào zhè ge zhè ge
理 查 德：那 再 给 我 六 张 邮 票 。我 要 这 个，这 个……
Richard: *Vậy cho tôi thêm sáu cái tem. Tôi lấy cái này, cái này ...*

diàn yuán dōu shì jì dào yīng guó de ma
店 员：都 是 寄 到 英 国 的 吗？
Nhân viên: *Tất cả đều gửi đến nước Anh phải không?*

lǐ chá dé duì gěi nǐ èrshí yuán
理 查 德：对。给 你 20 元 。
Richard: *Vâng. Gửi anh 20 đồng.*

diàn yuán zhè shì zhǎo nǐ de qián
店 员：这 是 找 你 的 钱 。
Nhân viên: *Đây là tiền thối của ông.*

lǐ chá dé zhè xiē míng xìn piàn xiě hǎo le fàng zài nǎ li
理 查 德：这 些 明 信 片 写 好 了，放 在 哪 里？
Richard: *Những tấm bưu thiếp này đều viết xong rồi, tôi có thể bỏ chúng ở đâu?*

diàn yuán nǐ xiě hǎo dì zhǐ tiē hǎo yóu piào hòu tóu dào mén kǒu de nà ge
店 员：你 写 好 地 址，贴 好 邮 票 后，投 到 门 口 的 那 个
yóu tǒng li jiù xíng le
邮 筒 里 就 行 了。
Nhân viên: *Sau khi viết địa chỉ và dán tem, ông đem bỏ vào hộp thư ngay trước cửa đó là được.*

lǐ chá dé hǎo de xiè xie
理 查 德：好 的，谢 谢。
Richard: *Vâng, cảm ơn.*

diàn yuán bú kè qi
店 员：不 客 气。
Nhân viên: *Không có chi.*

词汇 Từ vựng

张 zhāng
cái, tờ, tấm

明信片 míng xìn piàn
bưu thiếp

邮票 yóu piào
tem

地址 dì zhǐ
địa chỉ

贴 tiē
dán

投 tóu
bỏ, bỏ vào

门口 mén kǒu
cửa, cổng

邮筒 yóu tǒng
hộp thư, thùng thư

拓展词汇 Từ vựng mở rộng

我想去逛街。
wǒ xiǎng qù guàng jiē
Tôi muốn đi dạo phố.

我想买点东西。
wǒ xiǎng mǎi diǎn dōng xi
Tôi muốn mua ít đồ.

去哪儿好?
qù nǎr hǎo Đi đâu hơn?

正合适
zhèng hé shì thật vừa vặn

不合适
bù hé shì không vừa

号码
hào mǎ cỡ, số

尺寸
chǐ cùn kích thước

大
dà to, lớn

小
xiǎo nhỏ, bé

瘦
shòu ốm, chật

语言文化 Ngôn ngữ văn hóa

féi shòu

1. 肥，瘦

这个词通常用于指人或动物的胖瘦或肉类脂肪含量的多少，如肥猫、瘦猴、肥肉、瘦肉等。但在购买衣服时，人们也常借用肥瘦来表示衣服宽

松的程度。如衣服过于宽松，就可以说这衣服"太肥"了；而过紧就说这衣服"太瘦"或"太紧"了。

Các từ này thường được dùng để chỉ mức độ mập ốm của người hoặc động vật; hàm lượng mỡ trong thịt cao hay thấp như: mèo mập, khỉ ốm, thịt mỡ, thịt nạc, v.v. Nhưng khi mua quần áo, người ta cũng thường mượn "肥, 瘦" để chỉ mức độ rộng của quần áo. Nếu quần áo quá rộng, thì có thể nói bộ đồ này "太肥 (tài féi)"; còn nếu quá chật thì nói bộ đồ này "太瘦 (tài shòu)" hoặc "太紧 (tài jǐn)".

• 练习 Bài tập

选择适当的词，完成下列句子。 Chọn từ thích hợp để hoàn thành các câu sau.

适合　颜色　男式　邮票　打折

1. 我喜欢这个 _____ 的。
2. 这个颜色可能更 _____ 她。
3. 能 _____ 吗？
4. 这件是 _____ 的。
5. 如果寄到英国还要买多少钱的 _____？

Đáp án
1.颜色 2.适合 3.打折 4.男式 5.邮票

Cuộc sống ban đêm

BÀI 14

• 句子 Mẫu câu

tīngshuōzhè li de wēnquán búcuò
听 说 这 里的 温 泉 不错。
Nghe nói suối nước nóng ở đây rất tuyệt.

qùnǎ li bǐ jiàohǎo
去哪里比 较 好？
Đi đâu tốt hơn?

zěnmeqù
怎 么去?
Đi bằng cách nào?

háixíngba
还 行 吧。
Cũng được./Tàm tạm.

zhēnshū fu
真 舒 服！
Thật dễ chịu!

zhēnbúcuò
真 不 错。
Thật là tuyệt.

duìshēn tǐ yǒuhǎochù
对 身 体有 好 处
có lợi cho sức khỏe

dōuyǒushénmenèiróng
都 有 什 么内 容？
Gồm những nội dung gì?

tàijīngcǎi le
太 精 彩了。
Đặc sắc quá!

wǒhěn lè yì qùkàn
我 很 乐意去 看。
Tôi rất thích xem.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 洗温泉 Tắm suối nước nóng

(Edward đang tán gẫu với Lý Nam.)

ài dé huá tīngshuōzhè li de wēnquán búcuò qùnǎ li bǐ jiàohǎo
爱德华：听 说 这 里的 温 泉 不错，去哪里比 较 好？
Edward: *Nghe nói suối nước nóng ở đây rất tuyệt, đi đâu tốt hơn?*

lǐ nán huáqīngchízuìyǒumíng qùnàr ba
李 南：华 清 池 最 有 名 。去 那 儿 吧。
Lý Nam: *Hồ Hoa Thanh nổi tiếng nhất. Đi chỗ đó nhé.*

ài dé huá yuǎnma zěnmeqù
爱德 华：远 吗？怎 么 去？
Edward: *Có xa không? Đi bằng cách nào?*

lǐ nán bútàiyuǎn dǎchēbàngexiǎoshíjiùdào
李 南：不太 远 ，打 车 半 个 小 时就 到 。
Lý Nam: *Không xa lắm, đi xe taxi nửa tiếng là tới nơi.*

ài dé huá guìma xǐ yí cì yàoduōshaoqián
爱德 华：贵 吗？洗 一次 要 多 少 钱？
Edward: *Đắt không? Tắm một lần bao nhiêu tiền?*

lǐ nán háixíngba dàgài qī bāshíyuán yěyǒu yì bǎiduōde shuōbuhǎo
李 南：还 行 吧，大概 七八十 元 ，也 有 一百 多的，说 不好 。
Lý Nam: *Không đắt lắm, khoảng 70 đến 80 đồng, cũng có nơi hơn 100 đồng, rất khó nói.*

ài dé huá nǐ qùguoma
爱德 华：你去 过 吗？
Edward: *Anh đã đi bao giờ chưa?*

lǐ nán méiyǒu nǐmenkě yǐ qùwánwanr hǎobùróng yì lái yí tàng
李 南：没 有。你 们 可以去 玩 玩 儿。好 不 容 易来一 趟 。
Lý Nam: *Chưa. Các vị cứ đi chơi thử xem. Chẳng dễ gì mới đến một chuyến.*

ài dé huá shuōdeyěshì nàjiùwánwanr qu
爱德 华：说 的也是。那就 玩 玩 儿去。
Edward: *Nói cũng phải. Vậy thì đi chơi thử vậy.*

(Tắm suối nước nóng xong, họ trở về khách sạn.)

lǐ nán zěnmeyàng wándehǎoma
李 南：怎 么 样 ，玩 得好 吗？
Lý Nam: *Thế nào, chơi có vui không?*

ài dé huá hǎo jí le zhēn shū fu
爱德华：好极了，真舒服！
Edward: *Vui lắm, thật dễ chịu!*

lǐ nán dōu shuō xǐ wēn quán duì shēn tǐ yǒu hǎo chù
李南：都说洗温泉对身体有好处。
Lý Nam: *Mọi người đều nói tắm suối nước nóng có lợi cho sức khỏe.*

ài dé huá shì a wǒ gǎn jué hún shēn dōu qīng sōng duō le
爱德华：是啊，我感觉浑身都轻松多了。
Edward: *Ừ, tôi cảm thấy cả người thoải mái hẳn.*

lǐ nán zhēn bú cuò xià cì yǒu jī huì zài qù
李南：真不错，下次有机会再去。
Lý Nam: *Thật là tuyệt, lần sau có cơ hội lại đi nữa.*

ài dé huá nà shì yí dìng de
爱德华：那是一定的。
Edward: *Chắc chắn rồi.*

词汇 Từ vựng

温泉 wēn quán
suối nước nóng

打车 dǎ chē
đón taxi

洗 xǐ
tắm, rửa, gội

大概 dà gài
đại khái, chắc là

舒服 shū fu
thoải mái, dễ chịu

浑身 hún shēn
toàn thân, cả người

轻松 qīng sōng
thoải mái, nhẹ nhõm

2. 在酒吧 Tại quán bar

(Sau khi ăn tối, Edward cùng cha mẹ đi uống nước và nghe nhạc tại quán bar.)

nán zhāo dài nǐ men xiǎng hē diǎn shén me zhè shì jiǔ dān
男 招 待：你 们 想 喝 点 什 么？这 是 酒 单 。
Tiếp viên nam: *Quý khách muốn uống gì? Đây là thực đơn thức uống.*

ài dé huá lái yì bēi jī wěi jiǔ yì bēi wēi shì jì yì bēi fǎ guó gān hóng
爱 德 华：来 一 杯 Pimms No.1 鸡 尾 酒，一 杯 威 士 忌，一 杯 法 国 干 红 。
Edward: *Cho một ly rượu cốc-tai Pimms No.1, một ly Uýtki, một ly rượu đỏ Pháp.*

nán zhāo dài wēi shì jì jiā bīng ma
男 招 待：威 士 忌 加 冰 吗？
Tiếp viên nam: *Uýtki có thêm đá không?*

ài dé huǎ jiā bīng
爱 德 华：加 冰 。
Edward: *Thêm đá.*

nán zhāo dài hái yào bié de ma
男 招 待：还 要 别 的 吗？
Tiếp viên nam: *Còn cần gì nữa không ạ?*

ài dé huá bú yào le
爱 德 华：不 要 了。
Edward: *Không.*

nán zhāo dài qǐng shāo děng yí huìr jiù gěi nín shàng
男 招 待：请 稍 等，一 会 儿 就 给 您 上 。
Tiếp viên nam: *Vui lòng đợi một chút, tôi sẽ mang đến cho quý khách ngay.*

(Vài phút sau)

nán zhāo dài zhè shì nín diǎn de nǎ wèi de jī wěi jiǔ
男 招 待：这 是 您 点 的。哪 位 的 鸡 尾 酒？
Tiếp viên nam: *Đây là thức uống do anh chọn. Rượu cốc-tai của ai vậy?*

ài dé huá wǒ de
爱德华：我的。
Edward: *Của tôi.*

nán zhāo dài wēi shì jì hé fǎ guó gān hóng nín de jiǔ shàng qí le
男 招 待：威 士 忌 和 法 国 干 红 。您 的 酒 上 齐 了。
Tiếp viên nam: *Uýtki và rượu đỏ Pháp đây. Rượu của quý khách đã đủ.*

ài dé huá xiè xie
爱德华：谢 谢。
Edward: *Cám ơn.*

词汇 Từ vựng

酒单 jiǔ dān
thực đơn thức uống

鸡尾酒 jī wěi jiǔ
rượu cốc-tai

威士忌 wēi shì jì
rượu Uýtki

法国 fǎ guó
nước Pháp

干红 gān hóng
rượu đỏ

冰 bīng
đá, băng

3. 看表演 Xem biểu diễn

lǐ nán wǎn shang xiǎng kàn yǎn chū ma
李 南：晚 上 想 看 演 出 吗？
Lý Nam: *Buổi tối có muốn xem biểu diễn không?*

ài dé huá yǒu shén me yǎn chū
爱德华：有 什 么 演 出？
Edward: *Có chương trình gì?*

lǐ nán yǒu zá jì gē wǔ yīn yuè huì bā lěi wǔ nǐ xǐ huan kàn shén me
李 南：有 杂 技、歌 舞、音 乐 会、芭 蕾 舞。你 喜 欢 看 什 么？
Lý Nam: *Có xiếc, ca múa, hòa nhạc, múa balê. Cậu thích xem gì?*

ài dé huá wǒ shén me dōu kě yǐ nǐ yǒu shén me jiàn yì
爱德华：我什么都可以。你有什么建议？
Edward: *Tôi xem gì cũng được. Anh có đề nghị gì không?*

lǐ nán wǒ jiàn yì nǐ qù kàn gē wǔ xiàn zài zhèng yǒu yí ge dà xíng táng dài
李南：我建议你去看歌舞，现在正有一个大型唐代
yuè wǔ de yǎn chū
乐舞的演出。
Lý Nam: *Tôi đề nghị cậu đi xem ca múa. Hiện đang có chương trình nhạc vũ đời Đường quy mô lớn.*

ài dé huá ō shì ma dōu yǒu shén me nèi róng
爱德华：噢，是吗？都有什么内容？
Edward: *Ồ, vậy à? Gồm những nội dung gì?*

lǐ nán táng dài de gē wǔ biǎo yǎn hé yuè qì yǎn zòu hái yǒu táng fú zhǎn shì
李南：唐代的歌舞表演和乐器演奏，还有唐服展示，
hěn hǎo kàn
很好看。
Lý Nam: *Biểu diễn ca múa và độc tấu nhạc cụ đời Đường, còn có trình diễn trang phục đời Đường nữa, hay lắm.*

ài dé huá nà hǎo jiù qù kàn gē wú biǎo yǎn ba
爱德华：那好，就去看歌舞表演吧。
Edward: *Được rồi, vậy ta sẽ đi xem biểu diễn ca múa.*

(Tại nhà hát)

ài dé huá tā men de fú zhuāng hěn piào liang
爱德华：他们的服装很漂亮。
Edward: *Trang phục của họ rất đẹp.*

lǐ nán zhè shì mó fǎng táng cháo shí hou de fú zhuāng zuò de
李南：这是模仿唐朝时候的服装做的。
Lý Nam: *Đây là trang phục được mô phỏng theo trang phục đời Đường đấy.*

ài dé huá tài jīng cǎi le wǔ dǎo tiào de hǎo yīn yuè yě hěn hǎo tīng
爱德华：太精彩了。舞蹈跳得好，音乐也很好听。
Edward: *Đặc sắc quá! Múa rất đẹp, nhạc cũng rất hay.*

lǐ nán ng wǔ tái dēng guāng hé yīn xiǎng xiào guǒ dōu shì yī liú de
李南：嗯，舞台灯光和音响效果都是一流的。
Lý Nam: *Vâng, hiệu quả ánh sáng sân khấu và âm thanh đều vào bậc nhất.*

ài dé huá méi cuò wǒ hěn gāo xìng nǐ néng dài wǒ men lái zhè li kàn yǎn chū
爱德华：没错。我很高兴你能带我们来这里看演出。
Edward: *Đúng vậy. Tôi rất vui vì anh đã đưa chúng tôi đến đây xem biểu diễn.*

lǐ nán nǐ men gāo xìng jiù hǎo xià cì wǒ dài nǐ men qù kàn zá jì nà ge zá
李南：你们高兴就好。下次，我带你们去看杂技，那个杂
jì tuán yǒu bù shǎo jué huór ne
技团有不少绝活儿呢！
Lý Nam: *Các vị vui là được rồi. Lần sau, tôi sẽ đưa các vị đi xem xiếc, đoàn xiếc đó có khá nhiều tuyệt kỹ.*

ài dé huá hǎo a wǒ hěn lè yì qù kàn zá jì yě shì wǒ zuì ài kàn de yǎn chū
爱德华：好啊，我很乐意去看。杂技也是我最爱看的演出
zhī yī
之一。
Edward: *Hay quá, tôi rất thích xem. Xiếc cũng là một trong những tiết mục tôi thích xem nhất.*

lǐ nán nà hǎo zán men yì yán wéi dìng
李南：那好，咱们一言为定。
Lý Nam: *Được, chúng ta quyết định vậy nhé.*

词汇 Từ vựng

演出 yǎn chū
diễn xuất, biểu diễn

歌舞 gē wǔ
ca múa

芭蕾舞 bā lěi wǔ
múa ba lê

唐代乐舞 táng dài yuè wǔ
nhạc vũ đời Đường

唐服 táng fú
trang phục đời Đường

展示 zhǎn shì
phô bày, trưng bày

模仿 mó fǎng
bắt chước, mô phỏng

舞蹈 wǔ dǎo
múa, vũ đạo

音乐 yīn yuè
âm nhạc

音乐会 yīn yuè huì
buổi hòa nhạc

舞台 wǔ tái
sân khấu

灯光 dēng guāng
ánh đèn, ánh sáng

音响效果 yīn xiǎng xiào guǒ
hiệu quả âm thanh

杂技 zá jì
xiếc, tạp kỹ

杂技团 zá jì tuán
đoàn xiếc

乐意 lè yì
vui lòng, bằng lòng, thích

一言为定 yì yán wéi dìng
nói chắc chắn một lời

扩展词汇 Từ vựng mở rộng

游泳衣
yóu yǒng yī áo bơi

洗温泉
xǐ wēn quán tắm suối nước nóng

上等的
shàng děng de loại thượng hạng

白兰地
bái lán dì rượu Brandy

啤酒
pí jiǔ bia

扎啤
zhā pí bia vại, bia tươi

白酒
bái jiǔ rượu trắng

香槟酒
xiāng bīn jiǔ rượu sâm banh

饮料
yǐn liào thức uống

shuō de yě shì

1. 说 的也是

这是一个口语常用句，表示赞同对方所说的话。

Đây là câu thường được dùng trong khẩu ngữ, thể hiện sự tán đồng với lời của đối phương.

shuō bu hǎo

2. 说 不 好

表示对某件事情没有把握，当别人问你一些问题，你不太确定或没有把握时，就可以用这种表达。注意，这里可不是指某人的话说不好或谦虚的意思。

Nghĩa là không chắc chắn về việc gì đó, khi người khác hỏi bạn những vấn đề bạn không rõ hoặc không chắc chắn, có thể dùng cách diễn đạt này. Lưu ý, từ này không mang nghĩa chỉ người nào đó nói không hay hoặc tỏ ý khiêm tốn.

jué huór

3. 绝 活 儿

指最拿手的，做得最好的，而别人做不来的事情，多具有一定的技术水平。

Chỉ những việc thuộc về sở trường, mình làm tốt nhất mà người khác không làm được, thường chỉ những việc có trình độ kỹ thuật nhất định.

• 练习 Bài tập

根据课文对话，完成句子。 Dựa vào oác đoạn đối thoại trong bài hoàn thành câu.

1. A：远吗？怎么去？
   B：_____，打车半个小时就到。
2. A：贵吗？洗一次要多少钱？
   B：_____，大概七八十元，也有一百多的，_____。
3. A：你们可以去玩玩儿。好不容易来一趟。
   B：_____。那就玩玩儿去。
4. A：怎么样，_____？
   B：玩得好极了，真舒服！
5. A：下次，我带你们去看杂技，那个杂技团有不少绝活儿呢！
   B：好啊，_____。

答案 Đáp án

1.不太远　2.还行吧，说不好　3.说的也是
4.玩得好吗　5.我很乐意去看

Ngắm cảnh

BÀI 15

• 句子 Mẫu câu

zhè li de fēngjǐng tài hǎo le
这里的风景太好了。
Phong cảnh nơi đây đẹp quá.

zhè huà zhēn de yì diǎnr bù jiǎ
这话真的一点儿不假。
Nói quả không sai.

zhè li de shānhěn tè bié
这里的山很特别。
Núi ở đây rất đặc biệt.

yǔ zhòng bù tóng
与众不同
đặc biệt, độc đáo

hěn yǒu wèi dao
很有味道
rất có phong vị

duō měi ya
多美呀!
Đẹp biết bao!

wǒ zhēn xiǎng zài zhèr duō dāi jǐ tiān
我真想在这儿多待几天。
Ước gì tôi được ở lại đây thêm mấy ngày nữa.

xià cì lái yí dìng duō zhù jǐ tiān
下次来一定多住几天。
Lần sau đến nhất định phải ở thêm mấy ngày.

hǎo hǎo wán wanr
好好玩玩儿。
Chơi cho thỏa thích.

• 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 游漓江 Dạo chơi trên sông Ly Giang

(Trên một chiếc du thuyền)

ài dé huá zhè li de fēngjǐng tài hǎo le wǒ cóng lái méi jiàn guo zhè me piào liang de shān shuǐ
爱德华:这里的风景太好了。我从来没见过这么漂亮的山水。

Edward: *Phong cảnh nơi đây đẹp quá. Xưa nay tôi chưa từng thấy cảnh sông núi đẹp như thế.*

dǎo yǒu shì a dōu shuō guì lín shān shuǐ jiǎ tiān xià ma
导 游：是啊，都 说“桂 林 山 水 甲 天 下”嘛。
Hướng dẫn viên: *Vâng, mọi người đều nói: "Sông núi Quế Lâm nhất thiên hạ" mà.*

ài dé huá zhè huà zhēn de yì diǎnr bù jiǎ
爱德华：这 话 真 的一 点 儿不假。
Edward: *Nói quả không sai.*

dǎo yóu nǐ kàn zhèr duō xiàng shì yì fú zhōng guó de shān shuǐ huà
导 游：你看 这 儿，多 像 是一幅 中 国的 山 水 画。
Hướng dẫn viên: *Cậu nhìn đây này, thật giống một bức tranh sơn thủy Trung Quốc.*

ài dé huá ng zhè li de shān hěn tè bié yǔ zhòng bù tóng hěn yǒu wèi dao
爱德华：嗯。这里的 山 很特别，与 众 不 同 ，很 有 味 道。
Edward: *Ừ, núi ở đây rất đặc biệt, độc đáo, rất có phong vị.*

dǎo yóu lí jiāng shì guì lín shān shuǐ de zhòng yào zǔ chéng bù fen tā de
导 游：漓 江 是桂 林 山 水 的 重 要组 成 部分，它的
tè diǎn jiù shì shān qīng shuǐ xiù dòng qí shí měi
特 点 就是 山 清 、水 秀 、洞 奇、石 美。
Hướng dẫn viên: *Sông Ly Giang là bộ phận quan trọng cấu thành nên sông núi Quế Lâm, đặc điểm của nó là non xanh nước biếc, hang lạ, đá xinh.*

ài dé huá lí jiāng yǒu duō cháng
爱德华：漓 江 有 多 长 ？
Edward: *Sông Ly Giang dài bao nhiêu?*

dǎo yóu quán cháng yī bǎi qī shí gōng lǐ cóng guì lín dào yáng shuò shì
导 游：全 长 170 公 里。从 桂 林 到 阳 朔 是
bā shí sì gōng lǐ
84 公 里。
Hướng dẫn viên: *Tổng chiều dài là 170 km. Từ Quế Lâm đến Dương Sóc dài 84 km.*

ài dé huá shén me shí hou yóu lí jiāng zuì hǎo
爱德华：什 么时 候 游漓 江 最 好？.
Edward: *Đi chơi trên sông Ly Giang vào lúc nào hay nhất?*

dǎo yóu yì nián sì jì dōu hǎo bù tóng de jì jié bù tóng de qì hòu lí jiāng
导 游：一 年 四季 都 好。不 同 的季节，不 同 的气 候 ，漓 江
de měi dōu bù tóng
的 美 都 不 同 。

Hướng dẫn viên: *Bốn mùa trong năm đều hay cả. Mùa khác nhau, khí hậu khác nhau, cảnh đẹp của sông Ly Giang cũng khác nhau.*

ài dé huá yǔ tiān shì bu shì jiù bù hǎo le
爱德 华：雨 天 是不是就不 好 了？

Edward: *Vào mùa mưa sẽ không đẹp phải không?*

dǎo yóu bú shì yǔ tiān fǎn ér gèng yǒu zī wèi
导 游：不是，雨 天 反而 更 有滋味。

Hướng dẫn viên: *Không, ngày mưa trái lại càng có phong vị.*

ài dé huá wèi shén me ne
爱德 华：为 什 么呢？

Edward: *Tại sao thế?*

dǎo yóu nǐ bù zhī dào yǔ tiān de shí hou zhè li xì yǔ rú shā yún wù liáo
导 游：你不 知 道 ，雨 天 的时 候 ，这 里细雨如 纱 ，云 雾 缭
rào hǎo sì xiān gōng yì bān
绕 ，好 似 仙 宫 一般。

Hướng dẫn viên: *Cậu không biết đấy thôi, lúc mưa, mưa phùn giăng kín, mây mù lượn lờ, giống như cung tiên vậy.*

ài dé huá zhēn de ma
爱德 华：真 的吗？

Edward: *Thật ư?*

dǎo yóu dāng rán le rén jiù gǎn jué shì zài mèng zhōng yí yàng
导 游：当 然了，人就 感 觉是在 梦 中 一 样 。

Hướng dẫn viên: *Đương nhiên rồi, con người sẽ có cảm giác như đang trong mơ.*

ài dé huá ò nà duō měi ya wǒ zhēn xiǎng zài zhèr duō dāi jǐ tiān
爱德 华：哦，那 多 美 呀！我 真 想 在 这 儿 多 待 几 天 。

Edward: *Ôi, thế thì đẹp biết bao! Ước gì tôi được ở lại đây thêm mấy ngày nữa.*

dǎo yóu kě xī zhè cì de shí jiān tài duǎn le xià cì lái yí dìng duō zhù jǐ tiān
导 游：可惜这次的时间太短了，下次来一定多住几天，
hǎohāowánwanr
好好玩玩儿。

Hướng dẫn viên: *Đáng tiếc là thời gian lần đi này quá ngắn, lần sau đến nhất định phải ở thêm mấy ngày, chơi cho thỏa thích.*

词汇 Từ vựng

风景 fēng jǐng
phong cảnh

漂亮 piào liang
đẹp

山水画 shān shuǐ huà
tranh sơn thủy

重要 zhòng yào
quan trọng

组成 zǔ chéng
cấu thành, hợp thành

部分 bù fen
phần, bộ phận

山 shān
núi

水 shuǐ
nước, sông

洞 dòng
hang, động

石 shí
đá

滋味 zī wèi
mùi vị, phong vị

雨 yǔ
mưa

纱 shā
sợi, tơ

云雾 yún wù
mây mù

缭绕 liáo rào
lượn lờ

仙宫 xiān gōng
cung tiên

梦中 mèng zhōng
trong mơ

可惜 kě xī
đáng tiếc

2. 旅馆结账 Thanh toán tiền phòng tại khách sạn

ài dé huá shí jiān guò dé zhēn kuài yì zhuǎn yǎn jiù yào huí běi jīng le
爱德华：时间过得真快，一转眼就要回北京了。
Edward: *Thời gian trôi qua thật nhanh, thấm thoát đã sắp về Bắc Kinh rồi.*

lǐ chá dé shì a zǒng jué de hái méi wán gòu ne
理查德：是啊，总觉得还没玩够呢。
Richard: *Đúng vậy, cứ cảm thấy còn chơi chưa đủ.*

ài dé huá wǒ men de fēi jī shì jǐ diǎn de
爱德华：我们的飞机是几点的？
Edward: *Chuyến bay của chúng ta mấy giờ?*

lǐ chá dé xià wǔ wǔ diǎn sì shí wǔ fēn de
理查德：下午 5 点 45 分的。
Richard: *5 giờ 45 phút chiều.*

ài dé huá hái yǒu shén me dōng xi yào mǎi ma
爱德华：还有什么东西要买吗？
Edward: *Còn thứ gì cần mua không?*

lǐ chá dé méi shén me kě mǎi de le zài shuō yě méi yǒu duō shao shí jiān le
理查德：没什么可买的了。再说也没有多少时间了。
Richard: *Không còn gì có thể mua nữa. Hơn nữa cũng chẳng có bao nhiêu thời gian.*

ài dé huá zài zhuàn shí jiān jiù bú gòu le wǒ men gǎn jǐn huí lǚ guǎn shōu shi
爱德华：再转时间就不够了。我们赶紧回旅馆收拾
xíng li ba
行李吧。
Edward: *Nếu đi nữa sẽ không đủ thời gian đâu. Chúng ta nhanh chóng về khách sạn thu xếp hành lý thôi.*

lǐ chá dé xíng
理查德：行。
Richard: *Ừ.*

(Tại quầy tiếp tân trong khách sạn)

ài dé huá xiǎojiě jié zhàng zhè shì fáng mén kǎ
爱德华：小姐，结账。这是房门卡。
Edward: *Cô ơi, thanh toán tiền phòng. Đây là thẻ phòng.*

qián tái hǎo de yí gòng yìqiān líng èrshí yuán nín jiāo le yìqiān wǔbǎi yuán de yājīn tuì gěi nín sìbǎi bāshí yuán
前台：好的。一共 1020 元。您交了 1500 元的押金，退给您 480 元。
Nhân viên tiếp tân: *Vâng, tổng cộng là 1020 đồng. Ông đã đưa 1500 đồng tiền đặt cọc, trả lại cho ông 480 đồng.*

ài dé huá xiè xie qǐng wèn zhè li yǒu qù jī chǎng de dà bā ma
爱德华：谢谢。请问，这里有去机场的大巴吗？
Edward: *Cám ơn. Xin hỏi ở đây có xe buýt đến sân bay không?*

qián tái méi yǒu mén kǒu yǒu chū zū chē xū yào bāng nín jiào yí liàng ma
前台：没有。门口有出租车。需要帮您叫一辆吗？
Nhân viên tiếp tân: *Không ạ. Trước cửa có xe taxi. Có cần tôi gọi giúp một chiếc không?*

ài dé huá bú yòng le wǒ men zì jǐ jiào ba
爱德华：不用了，我们自己叫吧。
Edward: *Không cần đâu. Chúng tôi tự gọi được.*

qián tái huān yíng xià cì zài lái zhù nín yí lù píng ān
前台：欢迎下次再来，祝您一路平安。
Nhân viên tiếp tân: *Mong được đón tiếp lần sau, chúc ông thượng lộ bình an.*

ài dé huá xiè xie zài jiàn
爱德华：谢谢。再见。
Edward: *Cám ơn. Tạm biệt.*

词汇 Từ vựng

一转眼 yì zhuǎn yǎn
thấm thoát, trong nháy mắt

结账 jié zhàng
thanh toán

一路平安 yí lù píng ān
đi đường bình an, thượng lộ bình an

扩展词汇 Từ vựng mở rộng

晴天
qíng tiān trời nắng

景色迷人
jǐng sè mí rén
cảnh sắc làm mê lòng người

风景秀丽
fēng jǐng xiù lì
phong cảnh tươi đẹp

山清水秀
shān qīng shuǐ xiù non xanh nước biếc

流连忘返
liú lián wàng fǎn lưu luyến quên lối về

退房
tuì fáng trả phòng

语言文化 Ngôn ngữ văn hóa

zhè huà zhēn de yì diǎnr bù jiǎ

1. 这 话 真 的一 点 儿不假。

这是表示你完全赞同对方所说的话，你认为他说的的确是这样的，是真实的。

Câu này diễn đạt ý bạn hoàn toàn tán đồng với lời của đối phương, bạn cho rằng lời người đó nói đúng là như vậy, là sự thật.

yǒu wèi dào

2. 有 味 道

指某件东西或景物有诗情画意，或深的内涵，耐人寻味。

Chỉ một sự vật hay cảnh vật nào đó thơ mộng hoặc nội hàm sâu sắc, ý vị.

• 练习 Bài tập

根据课文对话，完成句子。 Dựa vào các đoạn đối thoại trong bài hoàn thành câu.

1. A：是啊，都说“桂林山水甲天下”嘛。
   B：_____。
2. A：你看这儿，多像是一幅中国的山水画。
   B：嗯。这里的山很特别，与众不同，很 _____。
3. A：在雨天游漓江，人就感觉是在梦中一样。
   B：哦，那多美呀！ _____。
4. A：还有什么东西要买吗？
   B：没什么可买的了。再说也 _____。
5. A：需要帮您叫一辆吗？
   B：_____，我们自己叫吧。

Bảng từ vựng

A

安检	ān jiǎn	*kiểm tra an toàn*
安排	ān pái	*sắp xếp*
安全	ān quán	*an toàn*
安全带	ān quán dài	*dây an toàn*

B

芭蕾舞	bā lěi wǔ	*múa ba lê*
办手续	bàn shǒu xù	*làm thủ tục*
办妥	bàn tuǒ	*làm xong*
帮忙	bāng máng	*giúp đỡ*
包	bāo	*gói, bao*
包车	bāo chē	*bao xe*
薄	báo	*mỏng*
宝库	bǎo kù	*kho tàng quý giá, kho báu*
保险	bǎo xiǎn	*bảo hiểm*
报纸	bào zhǐ	*báo*
鼻子	bí zi	*mũi*
笔	bǐ	*bút, viết*
宾馆	bīn guǎn	*khách sạn*
冰	bīng	*đá, băng*
兵马俑	bīng mǎ yǒng	*tượng binh mã bằng đất nung*
兵团	bīng tuán	*binh đoàn*
博物馆	bó wù guǎn	*viện bảo tàng*
不可思议	bù kě sī yì	*không thể tin được*
部分	bù fen	*phần, bộ phận*

C

菜谱	cài pǔ	*thực đơn*
参观	cān guān	*tham quan*
厕所	cè suǒ	*nhà vệ sinh*
插	chā	*cắm, gài*
茬儿	chár	*điều đó*
岔	chà	*(đi) lạc*
差不多	chǎ bu duō	*xấp xỉ, gần như*
长城	cháng chéng	*(Vạn Lý) Trường Thành*
尝	cháng	*nếm, ăn thử*
常用药	cháng yòng yào	*thuốc thường dùng*
车次	chē cì	*chuyến tàu, chuyến xe*
车厢	chē xiāng	*toa xe*
车站	chē zhàn	*trạm xe, ga xe*
陈列楼	chén liè lóu	*lầu trưng bày*
城市	chéng shì	*thành phố*
橙汁	chéng zhī	*nước cam*
出差	chū chāi	*đi công tác*
出国	chū guó	*ra nước ngoài*
出票	chū piào	*xuất vé, có vé*
出租车	chū zū chē	*xe taxi*
创可贴	chuàng kě tiē	*băng keo, keo dán*
凑个整儿	còu ge zhěngr	*tính cho chẵn*
凑合	còu he	*tạm, tàm tạm*
寸	cùn	*đúng lúc, khéo, trùng hợp*

D

打车	dǎ chē	*đón taxi*
打扰	dǎ rǎo	*quấy rầy, làm phiền*
打听	dǎ ting	*hỏi thăm*

打折	dǎ zhé	*giảm giá*
大概	dà gài	*đại khái, chắc là*
大号	dà hào	*số lớn*
大厅	dà tīng	*đại sảnh, phòng lớn*
大雁塔	dà yàn tǎ	*Tháp Đại Nhạn*
待	dāi	*ở lại, lưu lại*
带	dài	*mang, dem*
戴	dài	*đội*
单人间	dān rén jiān	*phòng đơn*
淡季	dàn jì	*mùa ế, mùa vắng khách*
倒车	dǎo chē	*chuyển xe, đổi xe*
灯光	dēng guāng	*ánh đèn, ánh sáng*
等车	děng chē	*đợi xe*
抵达	dǐ dá	*tới, đến*
地方特色	dì fāng tè sè	*đặc điểm địa phương*
地铁	dì tiě	*xe điện ngầm*
地图	dì tú	*bản đồ*
地下	dì xià	*dưới lòng đất*
地址	dì zhǐ	*địa chỉ*
电热壶	diàn rè hú	*ấm điện*
电梯	diàn tī	*thang máy*
电子大屏幕	diàn zǐ dà píng mù	*màn hình điện tử lớn*
垫(付)	diàn(fù)	*ứng/trả trước*
雕塑	diāo sù	*điêu khắc*
定	dìng	*quyết định*
订金	dìng jīn	*tiền đặt cọc*
订满	dìng mǎn	*đặt hết, đặt kín*
订票	dìng piào	*đặt vé*
订票处	dìng piào chù	*phòng đặt vé*
洞	dòng	*hang, động*

堵车	dǔ chē	*kẹt xe*
短途旅行	duǎn tú lǚ xíng	*du lịch đường ngắn, du lịch gần*
炖	dùn	*hầm*
多亏	duō kuī	*may mà*

E

饿	è	*đói*

F

发车	fā chē	*khởi hành*
发票	fā piào	*hóa đơn, biên lai*
发现	fā xiàn	*phát hiện*
法国	fǎ guó	*nước Pháp*
反正	fǎn zhèng	*đù sao cũng, đằng nào*
方便	fāng biàn	*tiện lợi*
方式	fāng shì	*phương thức, cách*
方向	fāng xiàng	*phương hướng*
房间	fáng jiān	*phòng*
房门卡	fáng mén kǎ	*thẻ phòng*
房子	fáng zi	*phòng*
飞机	fēi jī	*máy bay*
肥	féi	*rộng, mập*
风景	fēng jǐng	*phong cảnh*
富余	fù yu	*dư thừa*

G

盖	gài	*xây cất*
干脆	gān cuì	*đơn giản; dứt khoát, thẳng thắn*
干红	gān hóng	*rượu đỏ*

感冒	gǎn mào	*cảm, cảm cúm*
高峰	gāo fēng	*cao điểm*
高级的	gāo jí de	*cao cấp*
告诉	gào su	*báo, bảo, nói cho biết*
歌舞	gē wǔ	*ca múa*
公交车	gōng jiāo chē	*xe buýt*
古代的	gǔ dài de	*cổ đại*
故宫	gù gōng	*Cố Cung*
广告	guǎng gào	*quảng cáo*
贵	guì	*đắt*
过	guò	*qua, đi qua*
过秤	guò chèng	*cân*
过节	guò jié	*ăn tết, tổ chức lễ tết*

H

海关	hǎi guān	*hải quan*
好吃	hǎo chī	*ngon*
喝	hē	*uống*
盒子	hé zi	*hộp*
红	hóng	*đỏ*
红绿灯	hóng lǜ dēng	*đèn xanh đèn đỏ, cột đèn giao thông*
厚	hòu	*dày*
后备箱	hòu bèi xiāng	*cốp xe*
后天	hòu tiān	*ngày mốt*
候车室	hòu chē shì	*phòng chờ xe*
胡同	hú tong	*ngõ, hẻm*
护照	hù zhào	*hộ chiếu*
划算的	huá suàn de	*có lợi, đáng giá*
还	huán	*trả lại, hoàn trả*

还行	hái xíng	*vẫn khỏe, cũng ổn*
环岛	huán dǎo	*vòng xoay*
环境	huán jìng	*môi trường, hoàn cảnh*
环线	huán xiàn	*đường vòng*
换钱	huàn qián	*đổi tiền*
荒野	huāng yě	*đồng hoang*
回国	huí guó	*về nước*
回见	huí jiàn	*hẹn gặp lại*
浑身	hún shēn	*toàn thân, cả người*
火车	huǒ chē	*xe lửa*
火车票	huǒ chē piào	*vé xe lửa*

J

机场	jī chǎng	*sân bay*
鸡蛋	jī dàn	*trứng gà*
鸡肉	jī ròu	*thịt gà*
鸡尾酒	jī wěi jiǔ	*rượu cốc-tai*
激动	jī dòng	*xúc động, hồi hộp*
级	jí	*cấp, bậc, hạng*
系	jì	*thắt, cài*
记下	jì xià	*ghi lại*
加满	jiā mǎn	*đổ đầy*
家常菜	jiā cháng cài	*món ăn gia đình*
检票	jiǎn piào	*soát vé*
建议	jiàn yì	*đề nghị*
交钱	jiāo qián	*trả tiền, đóng tiền*
脚	jiǎo	*chân*
结婚	jié hūn	*kết hôn*
结账	jié zhàng	*thanh toán*
解决	jiě jué	*giải quyết*

借	jiè	*mượn, cho mượn*
紧凑	jǐn còu	*chặt chẽ*
经济实惠	jīng jì shí huì	*tiết kiệm thiết thực*
景点	jǐng diǎn	*điểm tham quan du lịch*
酒单	jiǔ dān	*thực đơn thức uống*

K

咖啡	kā fēi	*cà phê*
砍价	kǎn jià	*mặc cả, giảm giá*
看见	kàn jiàn	*nhìn thấy*
考虑	kǎo lǜ	*suy nghĩ*
磕磕碰碰	kē kē pèng pèng	*va chạm, va vấp*
可惜	kě xī	*đáng tiếc*
客人	kè rén	*khách*
坑	kēng	*hầm, hố*
恐怕	kǒng pà	*e rằng, sợ rằng*

L

拉肚子	lā dù zi	*tiêu chảy*
来得及	lái de jí	*kịp*
蓝色	lán sè	*màu xanh lam*
乐意	lè yì	*vui lòng, bằng lòng, thích*
累	lèi	*mệt*
冷	lěng	*lạnh*
联系	lián xì	*liên hệ*
缭绕	liáo rào	*lượn lờ*
了不起	liǎo bu qǐ	*phi thường*
列入	liè rù	*đưa vào, liệt vào*
陵园	líng yuán	*lăng mộ, lăng viên*

路	lù	*đường*
路标	lù biāo	*bảng chỉ đường*
路口	lù kǒu	*đầu đường, giao lộ*
路线	lù xiàn	*tuyến đường*
旅馆	lǚ guǎn	*khách sạn*
旅行社	lǚ xíng shè	*công ty du lịch*
旅游	lǚ yóu	*du lịch*
旅游大巴	lǚ yóu dà bā	*xe buýt du lịch*
旅游景点	lǚ yóu jǐng diǎn	*điểm du lịch*
旅游团	lǚ yóu tuán	*đoàn du lịch*
旅游指南	lǚ yóu zhǐ nán	*sách hướng dẫn du lịch*
绿	lǜ	*xanh lá*

M

麻烦	má fan	*phiền phức, rắc rối; làm phiền*
买票	mǎi piào	*mua vé*
慢一点	màn yì diǎn	*chậm một chút*
门口	mén kǒu	*cửa, cổng*
梦中	mèng zhōng	*trong mơ*
迷路	mí lù	*lạc đường*
免得	miǎn de	*để tránh, kẻo*
免费的	miǎn fèi de	*miễn phí*
名录	míng lù	*danh sách*
名片	míng piàn	*danh thiếp*
明信片	míng xìn piàn	*bưu thiếp*
模仿	mó fǎng	*bắt chước, mô phỏng*
蘑菇	mó gu	*nấm*

N

男式	nán shì	*kiểu nam*

牛肉	niú ròu	*thịt bò*
农家饭	nóng jiā fàn	*cơm nhà nông*
女式	nǚ shì	*kiểu nữ*
女友	nǚ yǒu	*bạn gái*
暖壶	nuǎn hú	*phích nước nóng*

O

偶然	ǒu rán	*tình cờ, ngẫu nhiên*

P

牌子	pái zi	*biển, bảng*
派人	pài rén	*bảo người, cử người*
庞大的	páng dà de	*đồ sộ, khổng lồ*
旁边	páng biān	*bên cạnh*
陪葬	péi zàng	*chôn theo, tùy táng*
朋友	péng you	*bạn*
便宜	pián yi	*rẻ*
漂亮	piào liang	*đẹp*
平面图	píng miàn tú	*sơ đồ mặt bằng*
铺位	pù wèi	*giường ngủ*
普通的	pǔ tōng de	*thường, phổ thông*

Q

奇迹	qí jì	*kỳ tích*
骑	qí	*cưỡi, đi*
起飞	qǐ fēi	*cất cánh*
起码	qǐ mǎ	*tối thiểu, ít nhất*
气候	qì hòu	*khí hậu*
轻松	qīng sōng	*thoải mái, nhẹ nhõm*

情况	qíng kuàng	*tình hình, tình trạng*
取票	qǔ piào	*lấy vé*
取行李	qǔ xíng li	*lấy hành lý*
全	quán	*đủ, đầy đủ*
劝	quàn	*khuyên*

R

绕远	rào yuǎn	*vòng xa*
热	rè	*nóng*
热水	rè shuǐ	*nước nóng*
认识	rèn shi	*biết, quen*
入住	rù zhù	*đến ở*
软卧	ruǎn wò	*giường mềm*

S

纱	shā	*sợi, tơ*
山	shān	*núi*
山地车	shān dì chē	*xe đạp leo núi*
山水画	shān shuǐ huà	*tranh sơn thủy*
上次	shàng cì	*lần trước*
烧	shāo	*đun, nấu*
申报	shēn bào	*trình báo, khai báo*
生	shēng	*lạ*
省	shěng	*tiết kiệm*
省钱	shěng qián	*tiết kiệm tiền*
石	shí	*đá*
时刻表	shí kè biǎo	*thời gian biểu*
试	shì	*thử*

适合	shì hé	*hợp, thích hợp, vừa vặn*
收拾行李	shōu shi xíng li	*thu xếp hành lý*
熟	shóu	*quen*
手机	shǒu jī	*điện thoại di động*
手提箱	shǒu tí xiāng	*va-li xách tay*
售货员	shòu huò yuán	*người bán hàng*
售完	shòu wán	*bán hết*
书	shū	*sách*
书呆子	shū dāi zi	*mọt sách*
舒服	shū fu	*thoải mái, dễ chịu*
蔬菜	shū cài	*rau*
刷卡	shuā kǎ	*trả bằng thẻ tín dụng*
双人间	shuāng rén jiān	*phòng đôi*
双人骑自行车	shuāng rén qí zì xíng chē	*xe dạp đôi*
水	shuǐ	*nước*
顺便	shùn biàn	*nhân tiện, tiện thể*
顺利	shùn lì	*thuận lợi, suôn sẻ*
送票	sòng piào	*giao vé, dưa vé*
算了	suàn le	*thôi, cho xong*
随便	suí biàn	*tùy, tùy ý*
碎	suì	*vỡ*

T

太太	tài tai	*vợ, bà xã*
毯子	tǎn zi	*chăn, mền*
唐代乐舞	táng dài yuè wǔ	*nhạc vũ đời Đường*
唐服	táng fú	*trang phục đời Đường*
趟	tàng	(lượng từ) *lần, lượt, dợt, chuyến*

陶马	táo mǎ	*đồ gốm hình ngựa*
陶俑	táo yǒng	*tượng hình người bằng đất nung, bằng gốm*
特大号	tè dà hào	*số cực lớn*
提供	tí gōng	*cung cấp, dành cho*
提前	tí qián	*trước thời hạn, sớm hơn*
提取处	tí qǔ chù	*nơi lấy/chỗ nhận*
提醒	tí xǐng	*nhắc, nhắc nhở*
天气	tiān qì	*thời tiết*
填表	tián biǎo	*điền vào biểu mẫu, bảng biểu*
贴	tiē	*dán*
听说	tīng shuō	*nghe nói*
停车	tíng chē	*đừng xe*
挺	tǐng	*rất*
痛快	tòng kuai	*vui, sướng*
投	tóu	*bỏ, bỏ vào*
头盔	tóu kuī	*mũ bảo hiểm*
头疼脑热	tóu téng nǎo rè	*nhức đầu cảm cúm*
推	tuī	*đẩy*
托运	tuō yùn	*ký gửi, gửi*
拖鞋	tuō xié	*dép lê*

W

挖井	wā jǐng	*đào giếng*
外币	wài bì	*ngoại tệ*
外国	wài guó	*nước ngoài*
玩儿	wánr	*chơi*
晚报	wǎn bào	*báo chiều*
碗	wǎn	*chén, bát*
万一	wàn yī	*ngộ nhỡ, phòng khi*

网上	wǎng shang	*trên mạng*
网线	wǎng xiàn	*dây cáp nối mạng*
忘	wàng	*quên*
旺季	wàng jì	*vào mùa, mùa đông khách*
威士忌	wēi shì jì	*rượu Uýtki*
卫生间	wèi shēng jiān	*nhà vệ sinh*
温泉	wēn quán	*suối nước nóng*
闻	wén	*ngửi, nghe*
文物	wén wù	*hiện vật*
无轨电车	wú guǐ diàn chē	*xe điện (không đường ray)*
舞蹈	wǔ dǎo	*múa, vũ đạo*
舞台	wǔ tái	*sân khấu*

X

夕发朝至	xī fā zhāo zhì	*tối đi sáng đến*
西红柿	xī hóng shì	*cà chua*
稀客	xī kè	*khách quý*
洗	xǐ	*tắm, rửa, gội*
仙宫	xiān gōng	*cung tiên*
限制	xiàn zhì	*hạn chế, gò bó*
香	xiāng	*thơm*
小吃	xiǎo chī	*món ăn vặt*
小费	xiǎo fèi	*tiền boa*
小号	xiǎo hào	*số nhỏ*
小鸡	xiǎo jī	*gà*
小雁塔	xiǎo yàn tǎ	*Tháp Tiểu Nhạn*
小意思	xiǎo yì si	*chút lòng thành*
辛苦	xīn kǔ	*vất vả*
新鲜	xīn xian	*mới lạ*

信息	xìn xī	*thông tin, tin tức*
行李车	xíng li chē	*xe đẩy hành lý*
行李架	xíng li jià	*giá hành lý*
行李牌	xíng li pái	*thẻ hành lý*
姓名	xìng míng	*họ tên*
休息	xiū xi	*nghỉ, nghỉ ngơi*

Y

押金	yā jīn	*tiền đặt cọc*
颜色	yán sè	*màu sắc*
演出	yǎn chū	*diễn xuất, biểu diễn*
药	yào	*thuốc*
一般的	yì bān de	*bình thường*
一回	yì huí	*một lần*
一路平安	yí lù píng ān	*đi đường bình an, thượng lộ bình an*
一言为定	yì yán wéi dìng	*nói chắc chắn một lời*
一转眼	yì zhuǎn yǎn	*thấm thoát, trong nháy mắt*
衣服	yī fu	*quần áo*
遗产	yí chǎn	*di sản*
艺术	yì shù	*nghệ thuật*
意外	yì wài	*ngoài ý muốn*
音乐	yīn yuè	*âm nhạc*
音乐会	yīn yuè huì	*buổi hòa nhạc*
音响效果	yīn xiǎng xiào guǒ	*hiệu quả âm thanh*
硬卧	yìng wò	*giường cứng*
邮票	yóu piào	*tem*
邮筒	yóu tǒng	*hộp thư, thùng thư*
(汽)油	(qì) yóu	*xăng*
游客	yóu kè	*du khách*

有道理	yǒu dào lǐ	*hợp lý, có lý*
有空	yǒu kòng	*có thời gian, rảnh rỗi*
有名	yǒu míng	*nổi tiếng*
右转	yòu zhuǎn	*rẽ phải*
鱼	yú	*cá*
余款	yú kuǎn	*tiền dư lại, tiền còn lại*
雨	yǔ	*mưa*
雨伞	yǔ sǎn	*ô, dù*
雨衣	yǔ yī	*áo mưa*
冤枉路	yuān wang lù	*đoạn đường phí công vô ích*
园林	yuán lín	*lâm viên*
园子	yuán zi	*vườn*
院子	yuàn zi	*sân nhà*
云雾	yún wù	*mây mù*
晕车	yūn chē	*say xe*

Z

杂技	zá jì	*xiếc, tạp kỹ*
杂技团	zá jì tuán	*đoàn xiếc*
在线购票	zài xiàn gòu piào	*mua vé qua mạng*
摘	zhāi	*hái*
展示	zhǎn shì	*phô bày, trưng bày*
展厅	zhǎn tīng	*phòng trưng bày*
站台票	zhàn tái piào	*vé tiễn*
张	zhāng	*cái, tờ, tấm*
招呼	zhāo hu	*gọi, chào*
找	zhǎo	*tìm, kiếm*
找到	zhǎo dào	*tìm được*
震惊	zhèn jīng	*sửng sốt, kinh hoàng*

证件	zhèng jiàn	*giấy tờ*
直达车	zhí dá chē	*xe (tàu) chạy suốt/chạy thẳng*
指示牌	zhǐ shì pái	*bảng chỉ dẫn*
中号	zhōng hào	*số vừa*
终于	zhōng yú	*cuối cùng*
钟头	zhōng tóu	*giờ, tiếng*
重要	zhòng yào	*quan trọng*
周到	zhōu dào	*chu đáo*
周末	zhāu mò	*cuối tuần*
住宿	zhù sù	*nghỉ trọ*
注意	zhù yì	*chú ý, lưu ý*
抓瞎	zhuā xiā	*cuống quýt*
壮观	zhuàng guān	*hùng vĩ, tráng lệ*
准备	zhǔn bèi	*chuẩn bị*
滋味	zī wèi	*mùi vị, phong vị*
紫	zǐ	*tím*
自家	zì jiā	*tự, tự mình*
自行车	zì xíng chē	*xe đạp*
自助游	zì zhù yóu	*đi chơi tự túc*
棕	zōng	*nâu*
租	zū	*thuê*
租车行	zū chē háng	*tiệm cho thuê xe*
组成	zǔ chéng	*cấu thành, hợp thành*
嘴	zuǐ	*miệng*
最	zuì	*nhất*
最多	zuì duō	*nhiều nhất*
最好	zuì hǎo	*tốt nhất*
左拐	zuǒ guǎi	*rẽ trái*
左转	zuǒ zhuǎn	*rẽ trái*

脱口说汉语

出行口语

Tiếng Trung Quốc khi đi du lịch

主编 李淑娟
越语翻译 朱仲秋

Chủ biên **Lý Thục Quyên**
Bản dịch tiếng Việt **Chu Trọng Thu**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Lê Thị Hoàng Mai

Biên tập Trần Anh
Trình bày sách Công ty Nhân Trí Việt
Sửa bản in Bá Kỳ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1
☎ 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637
Fax: 84.8.8222726
E-mail: nxbtphcm@vnn.vn

Đơn vị hợp tác xuất bản
Công ty NHÂN TRÍ VIỆT
83[B] Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 8379344 Fax: 9200681

In 2000 cuốn khổ 14 x 20cm tại Xí nghiệp in MACHINCO - 21 Bùi Thị Xuân - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản 115-08/CXB/359-07/THTPHCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 06/2008.

SINOLINGUA

Đơn vị hợp tác xuất bản
NTV Nhân Trí Việt
The biggest choice for books

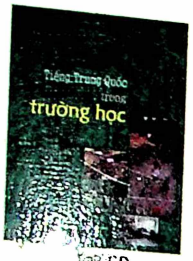

1 Mp3 CD

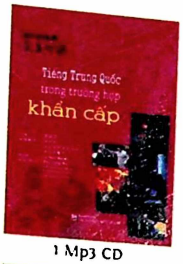

1 Mp3 CD

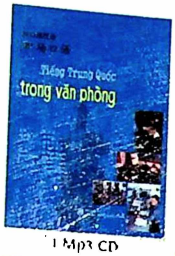

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

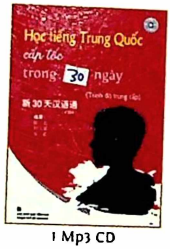

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

Đàm thoại tiếng Trung Quốc theo chủ đề là giáo trình luyện nói tiếng Trung Quốc cơ bản được dùng trong lớp hoặc tự học. Với 10 chủ đề bao gồm: Giao tiếp xã hội, Thời gian và Thời tiết, Nơi chốn, Ăn uống, Mua sắm, Giao thông, Giao tiếp, Học hành và Làm việc, Giải trí, Du lịch, sách sẽ giúp cho người học có thể sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc để giao tiếp trong mọi tình huống của đời sống.

Sách được xuất bản độc quyền tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa NXB Giáo dục Hoa ngữ, Trung Quốc và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Phát hành tại
Nhà sách MINH TÂM
286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh
☎ 8353608 – 8354845 Fax 8302417

Giá 60.000đ
(bao gồm 1 sách và
1 đĩa Mp3 kèm theo)

12333538